



HỘI ĐỒNG CHỈ ĐẠO XUẤT BẢN
SÁCH XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN

HỎI - ĐÁP VỀ CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ GIẢM NGHÈO



NHÀ XUẤT BẢN
CHÍNH TRỊ QUỐC GIA



NHÀ XUẤT BẢN
VĂN HÓA DÂN TỘC

HỎI - ĐÁP
VỀ CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ
GIẢM NGHÈO

HỘI ĐỒNG CHỈ ĐẠO XUẤT BẢN

Chủ tịch Hội đồng

TS. NGUYỄN THẾ KỶ

Phó Chủ tịch Hội đồng

TS. NGUYỄN DUY HÙNG

Thành viên

TS. NGUYỄN AN TIÊM

TS. KHUẤT DUY KIM HẢI

NGUYỄN VŨ THANH HẢO

HÀ ANH

**HỎI - ĐÁP
VỀ CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ GIẢM NGHÈO**

NHÀ XUẤT BẢN NHÀ XUẤT BẢN
CHÍNH TRỊ QUỐC GIA - SỰ THẬT VĂN HÓA DÂN TỘC

HÀ NỘI - 2014

LỜI NHÀ XUẤT BẢN

Xóa đói, giảm nghèo bền vững là chủ trương nhất quán của Đảng và Nhà nước nhằm cải thiện và từng bước nâng cao điều kiện sống của người nghèo, trước hết ở khu vực miền núi, vùng đồng bào dân tộc thiểu số; tạo sự chuyển biến mạnh mẽ, toàn diện ở các vùng nghèo; thu hẹp khoảng cách chênh lệch giữa thành thị và nông thôn, giữa các vùng, các dân tộc và các nhóm dân cư.

Thực hiện chủ trương xóa đói, giảm nghèo, trong những năm qua, Nhà nước đã ban hành, triển khai thực hiện các chính sách, chương trình, dự án về đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng (điện, đường, trường, trạm), hỗ trợ phát triển sản xuất, dạy nghề tạo việc làm... Việc tập trung thực hiện các chính sách, chương trình giảm nghèo đã tạo điều kiện để người nghèo tiếp cận tốt hơn các dịch vụ xã hội cơ bản (y tế, giáo dục, nước sạch...); cơ sở hạ tầng của các huyện, xã nghèo được tăng cường; đời sống người nghèo được cải thiện rõ rệt, tỷ lệ hộ nghèo cả nước đã giảm từ 22% năm 2005, xuống còn 9,6% năm 2012; thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội.

Tuy nhiên, kết quả giảm nghèo chưa thực sự bền vững, số hộ đã thoát nghèo nhưng mức thu nhập nằm sát chuẩn nghèo còn lớn, tỷ lệ hộ tái nghèo hàng

năm còn cao; chênh lệch giàu - nghèo giữa các vùng, nhóm dân cư vẫn còn khoảng cách lớn; đời sống người nghèo gặp nhiều khó khăn, nhất là ở khu vực miền núi, vùng cao, vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

Có nhiều nguyên nhân dẫn đến những tồn tại nêu trên, nhưng một trong những nguyên nhân đầu tiên làm giảm hiệu quả thực hiện chính sách cũng như các chương trình giảm nghèo là việc tuyên truyền, phổ biến các chính sách tới cơ sở còn hạn chế.

Với mục đích giúp nhân dân và cán bộ cơ sở xã, phường, thị trấn có thêm tư liệu trong việc tuyên truyền, phổ biến chính sách xóa đói, giảm nghèo của Đảng và Nhà nước hiện nay, đồng thời, giúp các hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ đồng bào dân tộc thiểu số và người dân ở vùng khó khăn có được những thông tin thiết thực nhất về chính sách hỗ trợ giảm nghèo, những chính sách liên quan trực tiếp tới đời sống sinh hoạt và sản xuất của người nghèo, để họ có thể chủ động tiếp cận và sử dụng có hiệu quả các nguồn hỗ trợ nhằm thoát nghèo bền vững, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia - Sự thật phối hợp cùng Nhà xuất bản Văn hóa dân tộc xuất bản cuốn sách ***Hỏi - đáp về chính sách hỗ trợ giảm nghèo.***

Xin giới thiệu cuốn sách và mong nhận được sự quan tâm, hưởng ứng của đông đảo bạn đọc.

Tháng 012 năm 2014

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA - SỰ THẬT

Chương I

MỘT SỐ VẤN ĐỀ CHUNG

VỀ CHÍNH SÁCH GIẢM NGHÈO

Câu hỏi 1: Quan niệm chung về nghèo có những nội dung như thế nào?

Trả lời: Nghèo là một vấn đề xã hội mang tính chất toàn cầu. Nghèo không chỉ tồn tại ở các quốc gia có nền kinh tế kém phát triển, mà còn tồn tại ở cả các quốc gia có nền kinh tế phát triển. Tuy nhiên, tùy thuộc vào thể chế chính trị, điều kiện tự nhiên và điều kiện kinh tế - xã hội của mỗi quốc gia mà quan niệm nghèo của từng quốc gia có khác nhau.

Tại hội nghị bàn về xoá đói, giảm nghèo trong khu vực châu Á - Thái Bình Dương do Ủy ban Kinh tế - Xã hội châu Á - Thái Bình Dương (ESCAP) tổ chức tại Băng Cốc (Thái Lan) tháng 9 năm 1993 đã đưa ra khái niệm về nghèo như sau: Nghèo là tình trạng một bộ phận dân cư không được hưởng và thoả mãn những nhu cầu cơ bản của con người đã được xã hội thừa nhận tùy theo trình độ phát triển kinh tế - xã hội và

phong tục tập quán của các địa phương. Đây là khái niệm nghèo được nhiều nước trên thế giới nhất trí sử dụng, trong đó có Việt Nam.

Theo Liên hiệp quốc, nghèo có hai dạng: nghèo tuyệt đối và nghèo tương đối. Nghèo tuyệt đối là tình trạng một bộ phận dân cư không có khả năng thỏa mãn nhu cầu tối thiểu để duy trì cuộc sống về ăn, mặc, ở, vệ sinh, y tế, giáo dục. Nghèo tương đối là tình trạng một bộ phận dân cư có mức sống dưới mức trung bình của cộng đồng địa phương hay của một nước.

Ở Việt Nam, nghèo là khái niệm chỉ tình trạng một bộ phận dân cư không có hoặc ít được hưởng thụ những nhu cầu cơ bản ở mức tối thiểu trong cuộc sống và có mức sống thấp hơn mức sống trung bình của cộng đồng xét trên mọi phương diện.

Trên cơ sở khái niệm chung về nghèo, Việt Nam đưa ra khái niệm tương xứng với hộ nghèo. Từ đó, quy định chuẩn nghèo của Việt Nam phù hợp với từng thời kỳ. Ngoài ra, trong điều kiện phải tập trung ưu tiên giải quyết xóa đói, giảm nghèo cho một số địa phương có điều kiện khó khăn nên bên cạnh đó còn xác định thôn đặc biệt khó khăn, xã nghèo, huyện nghèo, vùng khó khăn...

Câu hỏi 2: Chuẩn nghèo được hiểu như thế nào?

Trả lời:

Chuẩn nghèo là tiêu chuẩn để đo mức độ nghèo của các hộ dân và là căn cứ để thực hiện các chính sách an sinh xã hội và chính sách kinh tế, xã hội khác.

Theo Báo cáo đánh giá đói nghèo năm 2012, Ngân hàng thế giới (WB) đưa ra khuyến nghị về chuẩn nghèo đối với các nước đang phát triển là 2,25 đôla Mỹ/người/ngày và các nước nghèo là 1,25 đôla Mỹ/người/ngày (tính theo sức mua tương đương năm 2005).

Mỗi quốc gia trong mỗi thời kỳ đều đưa ra chuẩn nghèo của riêng mình và thường thấp hơn chuẩn nghèo mà WB khuyến nghị.

Ở Việt Nam, chuẩn nghèo được xác định dựa trên cơ sở điều tra thu nhập, mức sống của dân cư, tăng trưởng kinh tế trên từng khu vực (nông thôn, thành thị) và việc rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo từng năm của các cơ quan chức năng như Bộ Kế hoạch - Đầu tư và Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

Câu hỏi 3: Ở Việt Nam, chuẩn nghèo được quy định như thế nào?

Trả lời: Để phù hợp với mỗi giai đoạn phát

triển của hộ dân, địa phương, vùng miền, Nhà nước ta quy định chuẩn nghèo quốc gia trong từng thời kỳ làm căn cứ để thực hiện các chính sách an sinh xã hội và giảm nghèo như sau:

a) Chuẩn nghèo áp dụng trong giai đoạn 1997-2000 (theo Công văn số 1751/LĐTBXH ngày 20-5-1997 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội):

- Hộ nghèo vùng nông thôn miền núi, hải đảo là hộ có thu nhập dưới 15kg gạo/người/tháng, tương đương với 55.000 đồng.

- Hộ nghèo vùng nông thôn đồng bằng, trung du là hộ có thu nhập bình quân dưới 20kg gạo/người/tháng, tương đương với 70.000 đồng.

- Hộ nghèo vùng thành thị là hộ có thu nhập bình quân dưới 25kg gạo/người/tháng, tương đương với 90.000 đồng.

b) Chuẩn nghèo áp dụng trong giai đoạn 2001-2005 (theo Quyết định số 1143/2000/QĐ-LĐTBXH ngày 01-11-2000 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội):

- Hộ nghèo vùng nông thôn miền núi, hải đảo là hộ có thu nhập bình quân đầu người dưới 80.000 đồng/người/tháng (960.000 đồng/người/năm).

- Hộ nghèo vùng nông thôn đồng bằng là hộ có thu nhập bình quân đầu người dưới 100.000 đồng/người/tháng (1.200.000 đồng/người/năm).

- Hộ nghèo ở vùng thành thị là hộ có thu nhập bình quân đầu người dưới 150.000 đồng/người/tháng (1.800.000 đồng/người/năm).

c) Chuẩn nghèo áp dụng trong giai đoạn 2006-2010 (theo Quyết định số 170/2005/QĐ-TTg ngày 08-7-2005 của Thủ tướng Chính phủ):

- Hộ nghèo ở khu vực nông thôn là hộ có mức thu nhập bình quân từ 200.000 đồng/người/tháng (2.400.000 đồng/người/năm) trở xuống.

- Hộ nghèo ở khu vực thành thị là hộ có thu nhập bình quân từ 260.000 đồng/người/tháng (dưới 3.120.000 đồng/người/năm) trở xuống.

d) Chuẩn nghèo áp dụng trong giai đoạn 2011 - 2015 (theo Quyết định số 09/2011/QĐ-TTg ngày 30-01-2011 của Thủ tướng Chính phủ):

- Hộ nghèo ở nông thôn là hộ có mức thu nhập bình quân từ 400.000 đồng/người/tháng (từ 4.800.000 đồng/người/năm) trở xuống.

- Hộ nghèo ở thành thị là hộ có mức thu nhập bình quân từ 500.000 đồng/người/tháng (từ 6.000.000 đồng/người/năm) trở xuống.

- Hộ cận nghèo ở nông thôn là hộ có mức thu nhập bình quân từ 401.000 đồng đến 520.000 đồng/người/tháng.

- Hộ cận nghèo ở thành thị là hộ có mức thu nhập bình quân từ 501.000 đồng đến 650.000 đồng/người/tháng.

Theo chuẩn nghèo giai đoạn 2011 - 2015, tổng số hộ nghèo trong cả nước tính đến hết

năm 2012 là 2.149.110 hộ, số hộ cận nghèo là 1.469.727 hộ¹.

Câu hỏi 4: Thôn đặc biệt khó khăn, xã nghèo, huyện nghèo, vùng khó khăn được quy định tại các văn bản nào?

Trả lời:

a) Thôn, buôn, xóm, bản, làng, phum, sóc, ấp (gọi chung là thôn) đặc biệt khó khăn được quy định tại các văn bản sau:

- Quyết định số 01/2008/QĐ-UBND ngày 11-01-2008 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc về việc phê duyệt danh sách thôn đặc biệt khó khăn thuộc xã khu vực II vào diện đầu tư của Chương trình 135 giai đoạn II;

- Quyết định số 325/QĐ-UBND ngày 19-10-2009 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc về việc phê duyệt bổ sung thôn đặc biệt khó khăn xã khu vực II vào diện đầu tư của Chương trình 135 giai đoạn II.

- Các quyết định khác của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc về việc sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế danh sách các thôn đặc biệt khó khăn (nếu có).

1. Công bố kết quả điều tra, rà soát của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (kèm theo Quyết định số 749/QĐ-BLĐTBXH ngày 13-5-2013 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội).

b) Xã nghèo bao gồm xã đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc và miền núi, vùng bãi ngang ven biển và hải đảo, xã biên giới và an toàn khu (theo Nghị quyết số 80/NQ-CP ngày 19-5-2011 của Chính phủ về định hướng giảm nghèo bền vững thời kỳ từ năm 2011 đến năm 2020) được quy định tại các văn bản sau:

- Quyết định số 164/2006/QĐ-TTg ngày 11-7-2006 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt danh sách xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu vào diện đầu tư Chương trình phát triển kinh tế - xã hội các xã đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc và miền núi giai đoạn 2006-2010 (Chương trình 135 giai đoạn II);

- Quyết định số 05/2007/QĐ-UBND ngày 06-9-2007 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc về việc công nhận ba khu vực vùng dân tộc thiểu số và miền núi theo trình độ phát triển;

- Quyết định số 69/2008/QĐ-TTg ngày 28-5-2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt bổ sung danh sách xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu vào diện đầu tư Chương trình 135 giai đoạn II và danh sách xã ra khỏi diện đầu tư của Chương trình 135 giai đoạn II;

- Quyết định số 1105/QĐ-TTg ngày 28-7-2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt bổ sung danh sách xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu vào diện Chương trình 135

giai đoạn II và danh sách xã hoàn thành mục tiêu, ra khỏi diện đầu tư của Chương trình 135 giai đoạn II;

- Quyết định số 231/QĐ-TTg ngày 23-02-2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt danh sách xã hoàn thành mục tiêu Chương trình 135 năm 2010;

- Quyết định số 539/QĐ-TTg ngày 01-4-2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Danh sách các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo giai đoạn 2013-2015;

- Các quyết định khác của Thủ tướng Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung, hoặc thay thế danh sách các xã đặc biệt khó khăn (nếu có).

c) Huyện nghèo được quy định tại các văn bản sau:

- Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP ngày 27-12-2008 của Chính phủ về Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với 62 huyện nghèo (Ban hành theo Công văn số 705/TTg-KGVX ngày 11-5-2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc tiếp tục triển khai thực hiện Nghị quyết 30a/2008/NQ-CP).

- Quyết định số 615/QĐ-TTg ngày 25-4-2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc hỗ trợ có mục tiêu từ ngân sách trung ương cho 07 huyện có tỷ lệ hộ nghèo cao được áp dụng cơ chế, chính sách đầu tư cơ sở hạ tầng theo quy định của Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP ngày 27-12-2008 của

Chính phủ về Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với 62 huyện nghèo.

- Các quyết định khác của Thủ tướng Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung danh sách các huyện nghèo (nếu có).

d) Vùng khó khăn được quy định tại văn bản sau:

- Quyết định số 30/2007/QĐ-TTg ngày 05-3-2007 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Danh mục các đơn vị hành chính thuộc vùng khó khăn.

- Các quyết định khác của Thủ tướng Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung, hoặc thay thế danh sách các huyện nghèo (nếu có).

Câu hỏi 5: Chính sách giảm nghèo được hiểu như thế nào?

Trả lời:

Nếu vấn đề đói, nghèo không được giải quyết thì các mục tiêu như tăng trưởng kinh tế, nâng cao phúc lợi cho công dân, bảo đảm các quyền con người... dẫu có đặt ra cũng không thể thực hiện được. Vì vậy, vấn đề xóa đói, giảm nghèo luôn được đặt vào vị trí ưu tiên cần giải quyết trong phát triển kinh tế - xã hội. Để giải quyết tình trạng đói, nghèo, cần xây dựng các chính sách giảm nghèo.

Chính sách giảm nghèo là những quyết định, quy định được cụ thể hóa trong các chương trình, dự án cùng với nhân lực, vật lực, các thể

thức, quy trình hay cơ chế thực hiện nhằm tác động tới những đối tượng cụ thể như người nghèo, hộ nghèo, hay xã nghèo, huyện nghèo... với mục đích cuối cùng là xóa đói, giảm nghèo.

Chính sách giảm nghèo được phân loại dựa trên các tiêu chí khác nhau như: phạm vi ảnh hưởng, bản chất đa chiều của đói, nghèo, trụ cột tấn công đói, nghèo...

Căn cứ phạm vi ảnh hưởng, chính sách giảm nghèo được phân thành:

- Chính sách tác động trực tiếp, đó là các chính sách hỗ trợ trực tiếp đến đối tượng người nghèo. Các chính sách này nhằm vào một đối tượng cụ thể nào đó và mỗi chính sách liên quan đến một nguyên nhân của đói, nghèo.

- Chính sách tác động gián tiếp, đó là các chính sách kinh tế - xã hội được triển khai nhằm thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, giải quyết vấn đề công bằng xã hội... Đây là những chính sách khi triển khai không phải đạt mục tiêu chính là giảm nghèo, nhưng trong quá trình thực hiện những chính sách này có thể tác động đến kết quả giảm nghèo, nếu thiếu đi các chính sách này thì công cuộc xóa đói, giảm nghèo sẽ khó khăn hơn rất nhiều.

Căn cứ vào bản chất đa chiều của đói, nghèo, chính sách giảm nghèo được phân thành:

- Nhóm chính sách nhằm tăng thu nhập cho người nghèo;

- Nhóm chính sách nhằm tăng cường khả năng tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản cho người nghèo;
- Nhóm chính sách giảm thiểu rủi ro và nguy cơ dễ bị tổn thương;
- Nhóm chính sách tăng cường tiếng nói cho người nghèo.

Căn cứ vào trụ cột “tấn công” đói, nghèo của WB, chính sách giảm nghèo được phân thành:

- Nhóm chính sách tạo cơ hội cho người nghèo;
- Nhóm chính sách trao quyền cho người nghèo;
- Nhóm chính sách an sinh xã hội.

Các chính sách giảm nghèo đều hướng tới mục tiêu nâng cao phúc lợi cho người nghèo, tăng cường các khả năng tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản cho người nghèo. Mỗi chính sách sẽ hướng tới một mục tiêu cụ thể.

Câu hỏi 6: Hệ thống chính sách giảm nghèo được Nhà nước quy định như thế nào?

Trả lời:

Xóa đói, giảm nghèo là chủ trương chiến lược nhất quán của Đảng được Nhà nước cụ thể hóa bằng hệ thống cơ chế, chính sách, các chương trình, dự án để phục vụ cho công tác xóa đói, giảm nghèo. Hệ thống chính sách giảm nghèo của Việt Nam có thể chia thành các giai đoạn:

Giai đoạn 1998 đến 2000: Chính phủ ban hành Chương trình mục tiêu quốc gia xóa đói, giảm nghèo giai đoạn 1998 - 2000 (Quyết định

số 133/1998/QĐ-TTg ngày 23-7-1998 của Thủ tướng Chính phủ) bao gồm các dự án: Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng (không kể nước sạch nông thôn) và sắp xếp lại dân cư; hỗ trợ sản xuất và phát triển ngành nghề; tín dụng đối với người nghèo; hỗ trợ về giáo dục; hỗ trợ về y tế; hướng dẫn người nghèo cách làm ăn và khuyến nông - lâm - ngư; nâng cao trình độ đội ngũ cán bộ làm công tác hỗ trợ xóa đói, giảm nghèo và cán bộ ở các xã nghèo; định canh, định cư, di dân và kinh tế mới; hỗ trợ đồng bào dân tộc đặc biệt khó khăn.

Bên cạnh đó, Chính phủ triển khai thực hiện Chương trình phát triển kinh tế - xã hội các xã đặc biệt khó khăn miền núi, vùng sâu, vùng xa (gọi tắt là Chương trình 135) (Quyết định số 135/1998/QĐ-TTg ngày 31-7-1998 của Thủ tướng Chính phủ) với các chính sách chủ yếu: đất đai; đầu tư, tín dụng; phát triển nguồn nhân lực; thuế cho khoảng 1.000 xã khó khăn thuộc các huyện đặc biệt khó khăn để tập trung đầu tư.

Các chính sách giảm nghèo trong giai đoạn này tập trung ưu tiên đầu tư, hỗ trợ cho các xã nghèo, đặc biệt khó khăn vùng cao, biên giới, hải đảo, vùng sâu, vùng xa. Những chính sách, dự án trong giai đoạn này chủ yếu thuộc các chính sách hỗ trợ trực tiếp đối tượng nghèo.

Giai đoạn 2001 đến 2005: Chính phủ ban hành Chương trình mục tiêu quốc gia về xóa đói,

giảm nghèo và việc làm giai đoạn 2001- 2005 (theo Quyết định số 143/2001/QĐ-TTg ngày 27-9-2001 của Thủ tướng Chính phủ) với các chính sách và dự án chủ yếu sau: Chính sách hỗ trợ về y tế, giáo dục, an sinh xã hội, miễn thuế sử dụng đất nông nghiệp, nhà ở, công cụ lao động và đất sản xuất cho người nghèo, hộ nghèo, xã nghèo. Và các dự án: Tín dụng cho hộ nghèo vay vốn để phát triển sản xuất và kinh doanh; hướng dẫn người nghèo cách làm ăn, khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư; xây dựng mô hình xóa đói, giảm nghèo ở các vùng đặc thù (vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng bãi ngang ven biển và hải đảo, vùng an toàn khu, vùng sâu đồng bằng sông Cửu Long); xây dựng hạ tầng ở các xã nghèo; hỗ trợ sản xuất và phát triển ngành nghề ở các xã nghèo; đào tạo bồi dưỡng cán bộ làm công tác xóa đói, giảm nghèo và cán bộ các xã nghèo; ổn định dân di cư và xây dựng vùng kinh tế mới ở các xã nghèo; định canh, định cư ở các xã nghèo; tổ chức cho vay vốn theo các dự án nhỏ giải quyết việc làm thông qua Quỹ quốc gia hỗ trợ việc làm; nâng cao năng lực và hiện đại hoá các Trung tâm dịch vụ việc làm; điều tra, thống kê lao động và xây dựng hệ thống thông tin thị trường lao động; đào tạo, bồi dưỡng cán bộ làm công tác quản lý lao động, việc làm.

Các chính sách hỗ trợ trực tiếp cho đối tượng nghèo trong giai đoạn này đã được bố

sung, hoàn thiện và cụ thể hóa hơn so với giai đoạn trước.

Giai đoạn 2006 đến 2010: Chính phủ ban hành Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo giai đoạn 2006 - 2010 (Quyết định số 20/2007/TTg ngày 05-2-2007 của Thủ tướng Chính phủ) bao gồm các nhóm chính sách và dự án sau:

- Nhóm chính sách, dự án để tạo điều kiện cho người nghèo phát triển sản xuất, tăng thu nhập: Chính sách tín dụng ưu đãi hộ nghèo; chính sách để hỗ trợ đất sản xuất cho hộ nghèo dân tộc thiểu số; dự án khuyến nông - lâm - ngư và hỗ trợ phát triển sản xuất, phát triển ngành nghề; dự án hỗ trợ phát triển cơ sở hạ tầng thiết yếu các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo; dự án dạy nghề cho người nghèo; dự án nhân rộng mô hình giảm nghèo.

- Nhóm chính sách tạo cơ hội để người nghèo tiếp cận các dịch vụ xã hội: Chính sách hỗ trợ về y tế cho người nghèo; chính sách hỗ trợ về giáo dục cho người nghèo; chính sách hỗ trợ hộ nghèo về nhà ở và nước sinh hoạt; chính sách trợ giúp pháp lý cho người nghèo.

- Nhóm dự án nâng cao năng lực và nhận thức: Dự án nâng cao năng lực giảm nghèo (bao gồm đào tạo cán bộ giảm nghèo và hoạt động truyền thông); hoạt động giám sát, đánh giá.

Bên cạnh đó, Chính phủ tiếp tục triển khai Chương trình phát triển kinh tế - xã hội các xã đặc biệt khó khăn miền núi, vùng sâu, vùng xa (Chương trình 135 giai đoạn II) (theo Quyết định số 07/2006/QĐ-TTg ngày 10-01-2006 của Thủ tướng Chính phủ); và Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh, bền vững đối với các huyện nghèo thuộc 20 tỉnh có số hộ nghèo trên 50% (theo Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP ngày 27-12-2008 của Chính phủ) với các chính sách: Hỗ trợ sản xuất, tạo việc làm, tăng thu nhập; chính sách giáo dục, đào tạo, dạy nghề, nâng cao dân trí; chính sách cán bộ đối với các huyện nghèo; chính sách, cơ chế đầu tư cơ sở hạ tầng ở cả thôn, bản, xã, huyện.

Chính sách giảm nghèo giai đoạn này về cơ bản tiếp tục thực hiện các chính sách, các dự án của giai đoạn 2001- 2005; bên cạnh đó có sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với giai đoạn mới nhằm thúc đẩy giảm nghèo nhanh và bền vững.

Giai đoạn 2011 đến 2020: Chính phủ ban hành Định hướng chính sách giảm nghèo giai đoạn 2011 - 2020 (Nghị quyết số 80/NQ-CP ngày 19-5-2011 của Chính phủ) với các chính sách hỗ trợ giảm nghèo chung và chính sách hỗ trợ giảm nghèo đặc thù:

- *Các chính sách hỗ trợ giảm nghèo chung:* Hỗ trợ sản xuất, dạy nghề, tạo việc làm, tăng thu nhập cho người nghèo; hỗ trợ về giáo dục và

đào tạo; hỗ trợ về y tế và dinh dưỡng; hỗ trợ về nhà ở; hỗ trợ người nghèo tiếp cận các dịch vụ trợ giúp pháp lý; hỗ trợ người nghèo hưởng thụ văn hóa, thông tin.

- Các chính sách hỗ trợ giảm nghèo đặc thù: Có chính sách ưu tiên đối với hộ nghèo, người nghèo dân tộc thiểu số; hộ nghèo, người nghèo sinh sống ở huyện nghèo, xã nghèo và thôn, bản đặc biệt khó khăn; tiếp tục và mở rộng thực hiện các chính sách ưu đãi đối với huyện nghèo, xã nghèo; các chương trình mục tiêu quốc gia, các chương trình, dự án sử dụng vốn trái phiếu Chính phủ, vốn ODA và các chương trình khác; tập trung các hoạt động và nguồn lực ưu tiên đầu tư trước cho các huyện nghèo, xã nghèo để đẩy nhanh tiến độ giảm nghèo ở các địa bàn này.

Từ định hướng trên, Chính phủ triển khai Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2012 - 2015 (Quyết định số 1489/QĐ-TTg ngày 08-10-2012 của Thủ tướng Chính phủ) bao gồm các dự án: Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng các huyện nghèo, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển, hải đảo; hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu, các thôn, bản đặc biệt khó khăn; nhân rộng mô hình giảm nghèo; hỗ trợ nâng cao năng lực giảm nghèo, truyền thông và giám sát đánh giá thực hiện Chương trình.

Bên cạnh đó, Chính phủ tiếp tục thực hiện Chương trình hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng, hỗ trợ phát triển sản xuất cho các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu, các thôn bản đặc biệt khó khăn (Chương trình 135 giai đoạn III) (Quyết định số 551/QĐ-TTg ngày 04-4-2013). Đồng thời, thực hiện các chương trình khác có liên quan đến giảm nghèo như: Chương trình mục tiêu quốc gia về việc làm và dạy nghề, Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới; Chương trình mục tiêu quốc gia về nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn; Chương trình mục tiêu quốc gia về giáo dục và đào tạo; Chương trình mục tiêu quốc gia về y tế; Chương trình mục tiêu quốc gia ứng phó với biến đổi khí hậu; Chương trình mục tiêu quốc gia đưa thông tin về cơ sở vùng sâu, vùng xa, biên giới và hải đảo...

Có thể nói, hệ thống chính sách và các chương trình, dự án liên quan đến giảm nghèo từ năm 1998 đến nay đã được Nhà nước xây dựng, hoàn thiện và bổ sung ngày càng phù hợp hơn với điều kiện thực tế, có tác động tích cực trong phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Hệ thống các chính sách nhìn chung đều được thiết kế nhằm vào các khía cạnh của đói nghèo, tạo cơ hội để nâng cao thu nhập, cải thiện đời sống và tăng cường các khả năng tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản cho người nghèo như: hỗ

trợ phát triển sản xuất; hỗ trợ cho vay ưu đãi; hỗ trợ giáo dục, đào tạo nghề; hỗ trợ y tế; hỗ trợ nhà ở, đất ở và nước sinh hoạt; hỗ trợ tái định cư và di dân; hỗ trợ xây dựng cơ sở hạ tầng; hỗ trợ đào tạo nâng cao năng lực cho người nghèo. Trong đó có các chính sách áp dụng riêng cho nhóm đối tượng đặc thù: đồng bào dân tộc thiểu số; hộ nghèo sinh sống ở huyện nghèo, xã nghèo và thôn, bản đặc biệt khó khăn.

Cuốn sách này chỉ tập trung đề cập một số chính sách hỗ trợ giảm nghèo dành cho đối tượng hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ đồng bào dân tộc thiểu số và vùng khó khăn.

Chương II

CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ GIẢM NGHÈO DÀNH CHO HỘ NGHÈO, HỘ ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ VÙNG KHÓ KHĂN

I. CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT

MỤC ĐÍCH CHÍNH SÁCH: Nhà nước ban hành chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất, đối với các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu, các thôn, bản đặc biệt khó khăn; huyện nghèo; địa bàn khó khăn; hộ nghèo; hộ đồng bào dân tộc thiểu số nhằm mục đích: Từng bước phát triển sản xuất theo hướng sản xuất hàng hóa quy mô nhỏ và vừa, tăng thu nhập cho người nghèo; tăng cường năng lực cho người dân và cộng đồng phát huy lợi thế về địa lý, khai thác hiệu quả tài nguyên thiên nhiên; giúp người dân tiếp cận được các dịch vụ sản xuất và thị trường tiêu thụ sản phẩm một cách thuận lợi để thoát nghèo bền vững; góp phần phát triển kinh tế, ổn định chính trị - xã hội, giữ vững an ninh, quốc phòng ở địa bàn khó khăn.

1. Hỗ trợ phát triển sản xuất đối với các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu, các thôn, bản đặc biệt khó khăn

Câu hỏi 7: Chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất đối với các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu, các thôn, bản đặc biệt khó khăn của Nhà nước bao gồm những nội dung gì?

Trả lời: Theo quy định tại khoản 2, khoản 4 Điều 1 Quyết định số 551/QĐ-TTg ngày 04-4-2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình 135 về hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng, hỗ trợ phát triển sản xuất cho các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu, các thôn, bản đặc biệt khó khăn (gọi tắt là Quyết định số 551/QĐ-TTg) thì chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất cho các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu, các thôn, bản đặc biệt khó khăn trên địa bàn vùng dân tộc và miền núi bao gồm những nội dung sau:

- Bổ sung và nâng cao kiến thức phát triển kinh tế hộ gia đình, áp dụng các tiến bộ khoa học vào sản xuất, tiếp cận tín dụng, thông tin thị trường, sử dụng đất đai hiệu quả;
- Hỗ trợ giống, phân bón, vật tư phục vụ chuyển đổi cây trồng, vật nuôi có giá trị kinh tế;
- Hỗ trợ làm chuồng trại chăn nuôi, cải tạo diện tích nuôi trồng thủy sản;

- Hỗ trợ vắc xin tiêm phòng các dịch bệnh nguy hiểm cho gia súc, gia cầm;
- Hỗ trợ xây dựng mô hình phát triển sản xuất, tạo điều kiện cho người dân tham quan, học tập, nhân rộng mô hình;
- Hỗ trợ nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ chỉ đạo phát triển sản xuất, cán bộ khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư; dịch vụ bảo vệ thực vật, thú y; vệ sinh an toàn thực phẩm.

2. Hỗ trợ sản xuất đối với huyện nghèo

Câu hỏi 8: Chính sách hỗ trợ sản xuất đối với huyện nghèo được quy định như thế nào?

Trả lời: Theo quy định tại điểm II.A.2 Phần 2 Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP ngày 27-12-2008 của Chính phủ về Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với 61 huyện nghèo (gọi tắt là Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP) thì Nhà nước hỗ trợ sản xuất đối với huyện nghèo như sau:

1. Bố trí kinh phí cho rà soát, xây dựng quy hoạch sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp và chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi phù hợp với điều kiện cụ thể của từng huyện, xã, nhất là những nơi có điều kiện tự nhiên khắc nghiệt, thường xuyên bị thiên tai;

2. Đối với vùng còn đất có khả năng khai

hoang, phục hoá hoặc tạo ruộng bậc thang để sản xuất nông nghiệp được hỗ trợ 10 triệu đồng/ha khai hoang; 05 triệu đồng/ha phục hoá; 10 triệu đồng/ha ruộng bậc thang;

3. Hỗ trợ một lần toàn bộ tiền mua giống, phân bón cho việc chuyển đổi cây trồng, vật nuôi có giá trị kinh tế cao; ưu tiên hỗ trợ trồng lúa lai, ngô lai;

4. Ngân sách nhà nước hỗ trợ 50% lãi suất tiền vay tại ngân hàng thương mại nhà nước để phát triển sản xuất nông nghiệp, đầu tư cơ sở chế biến, bảo quản và tiêu thụ nông sản;

5. Đối với hộ nghèo, ngoài chính sách được hưởng theo các quy định trên còn được hỗ trợ phát triển chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản và phát triển ngành nghề:

- Được vay vốn tối đa 05 triệu đồng/hộ với lãi suất 0% (một lần) trong thời gian 2 năm để mua giống gia súc (trâu, bò, dê) hoặc giống gia cầm chăn nuôi tập trung hoặc giống thủy sản; hỗ trợ một lần: 01 triệu đồng/hộ để làm chuồng trại chăn nuôi hoặc tạo diện tích nuôi trồng thủy sản và 02 triệu đồng/ha mua giống để trồng cỏ nếu chăn nuôi gia súc;

- Hỗ trợ 100% tiền vắc xin tiêm phòng các dịch bệnh nguy hiểm đối với gia súc, gia cầm;

- Đối với hộ không có điều kiện chăn nuôi mà có nhu cầu phát triển ngành nghề tiểu, thủ công nghiệp tạo thu nhập được vay vốn tối đa 05 triệu đồng/hộ, với lãi suất 0% (một lần).

Câu hỏi 9: Việc hỗ trợ một lần toàn bộ tiền mua giống, phân bón cho việc chuyển đổi cây trồng, vật nuôi có giá trị kinh tế cao; ưu tiên hỗ trợ trồng lúa lai, ngô lai tại huyện nghèo có được áp dụng đối với cây thuộc đối tượng trồng rừng sản xuất không?

Trả lời: Theo quy định tại điểm 5 Mục IV Công văn số 705/TTg-KGVX ngày 11-5-2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc tiếp tục triển khai thực hiện Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP (gọi tắt là Công văn số 705/TTg-KGVX) thì việc hỗ trợ một lần toàn bộ tiền mua giống, phân bón cho việc chuyển đổi cây trồng, vật nuôi có giá trị kinh tế cao; ưu tiên hỗ trợ trồng lúa lai, ngô lai không áp dụng đối với một số cây thuộc đối tượng trồng rừng sản xuất, như cao su.

3. Hỗ trợ đất sản xuất cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo và hộ nghèo ở xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn

Câu hỏi 10: Để được hỗ trợ đất sản xuất thì hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo và hộ nghèo ở xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn cần có đủ những tiêu chí gì?

Trả lời: Theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 1 Quyết định số 755/QĐ-TTg ngày 20-5-2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chính sách hỗ trợ đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt cho hộ

đồng bào dân tộc thiểu số nghèo và hộ nghèo ở xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn (gọi tắt là Quyết định số 755/QĐ-TTg), thì hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo trên phạm vi cả nước và hộ nghèo ở các xã, thôn, bản, buôn, làng, ấp đặc biệt khó khăn có đủ các tiêu chí sau đây được hỗ trợ đất sản xuất:

- Phải là hộ nghèo quy định tại Quyết định số 09/2011/QĐ-TTg ngày 30-01-2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành chuẩn hộ nghèo, hộ cận nghèo áp dụng cho giai đoạn 2011 - 2015.

- Phải đang sinh sống bằng nghề nông, lâm nghiệp chưa có hoặc chưa đủ đất sản xuất theo định mức quy định tại địa phương, chưa được hưởng các chính sách về đất sản xuất.

Riêng hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo và hộ nghèo ở các xã, thôn thuộc khu vực đồng bằng sông Cửu Long thực hiện chính sách hỗ trợ giải quyết đất sản xuất theo Quyết định khác của Thủ tướng Chính phủ.

Câu hỏi 11: Nguyên tắc hỗ trợ đất sản xuất đối với hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo và hộ nghèo ở xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn được quy định như thế nào?

Trả lời: Theo Điều 2 Quyết định số 755/QĐ-TTg, nguyên tắc thực hiện việc hỗ trợ đất sản xuất đối với hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo và

hộ nghèo ở xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn được quy định như sau:

- Hộ trợ trực tiếp đến hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo; hộ nghèo ở các xã, thôn đặc biệt khó khăn; bảo đảm công khai minh bạch, đúng đối tượng.

- Các hộ được hỗ trợ đất sản xuất phải sử dụng đúng mục đích để phát triển sản xuất, cải thiện đời sống góp phần xóa đói, giảm nghèo; không được chuyển nhượng, tặng, cho, cầm cố, cho thuê đất sản xuất trong thời gian 10 năm, kể từ ngày được Nhà nước giao đất.

- Lao động được hỗ trợ một phần kinh phí để đào tạo, chuyển đổi nghề phải sử dụng đúng mục đích thông qua các cơ sở đào tạo nghề tại địa phương hoặc kết hợp với chính sách hỗ trợ đào tạo nghề và giải quyết việc làm tại các doanh nghiệp.

- Mỗi hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo, hộ nghèo ở các xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn chưa có hoặc chưa đủ đất sản xuất theo quy định chỉ được hỗ trợ một trong các hình thức quy định tại khoản 1 Điều 3 của Quyết định này.

Câu hỏi 12: Hình thức và mức hỗ trợ đất sản xuất cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo và hộ nghèo ở xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn được quy định như thế nào?

Trả lời: Khoản 1 Điều 3 Quyết định số 755/QĐ-TTg quy định hình thức và mức hỗ trợ

đất sản xuất cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo và hộ nghèo ở xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn như sau:

a) Hỗ trợ trực tiếp đất sản xuất:

- Định mức đất sản xuất cho mỗi hộ căn cứ theo mức bình quân chung của từng địa phương;

- Những nơi còn quỹ đất thì được hỗ trợ trực tiếp bằng tiền và được vay vốn từ Ngân hàng chính sách xã hội để tạo quỹ đất. Mức hỗ trợ từ ngân sách trung ương và vay vốn từ Ngân hàng Chính sách xã hội cho mỗi hộ để tạo quỹ đất sản xuất bình quân 30 triệu đồng/hộ. Trong đó, ngân sách trung ương hỗ trợ 15 triệu đồng/hộ và được vay tín dụng tối đa không quá 15 triệu đồng/hộ, thời gian vay 5 năm với mức lãi suất bằng 0,1%/tháng tương đương với 1,2%/năm;

- Quỹ đất sản xuất để giao cho đồng bào dân tộc thiểu số nghèo và hộ nghèo bao gồm: Đất Nhà nước quy hoạch để hỗ trợ cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo và hộ nghèo theo quy định tại Quyết định này; đất thu hồi từ các nông, lâm trường và các doanh nghiệp, tổ chức sau khi sắp xếp lại theo Nghị quyết số 28-NQ/TW ngày 16-6-2003 của Bộ Chính trị về tiếp tục sắp xếp, đổi mới và phát triển nông, lâm trường quốc doanh; đất khai hoang, phục hóa, đất được hiến, mua, chuyển nhượng tự nguyện; đất thu hồi từ các trường hợp vi phạm pháp luật về đất đai và các nguồn khác.

b) Những nơi không còn quỹ đất để giao đất sản xuất cho các hộ thì được hỗ trợ để chuyển đổi sang một trong các hình thức sau:

- Hỗ trợ chuyển đổi nghề:

+ Đối với những hộ có lao động học nghề để chuyển đổi nghề thì được ngân sách trung ương hỗ trợ tối đa 4 triệu đồng/lao động; mức hỗ trợ cho từng lao động cụ thể căn cứ vào học phí, ngành nghề và thời gian học thực tế của lao động do chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định.

+ Những hộ có lao động, có nhu cầu vốn để mua sắm nông cụ, máy móc làm dịch vụ sản xuất nông nghiệp hoặc cần vốn để làm các nghề khác, tăng thu nhập, thì được ngân sách trung ương hỗ trợ 5 triệu đồng/hộ và được vay vốn tín dụng tối đa không quá 15 triệu đồng/hộ, thời gian vay 5 năm với mức lãi suất bằng 0,1%/tháng tương đương 1,2%/năm.

Những hộ, lao động chuyển đổi nghề, ngoài việc được hưởng các chính sách nêu trên, còn được hưởng các chính sách ưu đãi liên quan về dạy nghề theo quy định hiện hành. Ngoài mức hỗ trợ này, từng địa phương tùy theo khả năng nguồn ngân sách mà quyết định mức hỗ trợ thêm.

- Hỗ trợ xuất khẩu lao động: Đối tượng đi xuất khẩu lao động quy định tại Quyết định này được thực hiện như cơ chế, chính sách quy định tại Quyết định số 71/2009/QĐ-TTg ngày 29-4-2009 của

Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt đề án hỗ trợ các huyện nghèo đẩy mạnh xuất khẩu lao động góp phần giảm nghèo bền vững giai đoạn 2009 - 2020.

- Giao khoán bảo vệ rừng và trồng rừng: Hộ gia đình thực hiện giao khoán bảo vệ rừng và trồng rừng thuộc đối tượng quy định tại Quyết định này được thực hiện như cơ chế, chính sách quy định tại Nghị quyết 30a/2008/NQ-CP ngày 27-12-2008 và Quyết định số 57/QĐ-TTg ngày 09-01-2013 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2011 - 2020.

Câu hỏi 13: Việc gia hạn nợ và xử lý rủi ro đối với các khoản vay ưu đãi mua đất sản xuất, chuyển đổi nghề từ nguồn vốn vay tại Ngân hàng Chính sách xã hội được quy định như thế nào?

Trả lời: Khoản 5 Điều 3 Quyết định số 755/QĐ-TTg quy định việc gia hạn nợ và xử lý rủi ro đối với khoản vay ưu đãi mua đất sản xuất, chuyển đổi nghề từ nguồn vốn vay tại Ngân hàng Chính sách xã hội như sau:

a) Gia hạn nợ:

Trường hợp đến hạn trả nợ, những hộ vay vốn vẫn thuộc diện hộ nghèo và có nhu cầu tiếp tục sử dụng vốn vay thì căn cứ tình hình thực tế để xử lý như sau:

- Nếu hộ vay còn thuộc diện hộ nghèo và hộ gặp khó khăn tài chính, tạm thời chưa có nguồn trả nợ thì có thể được xem xét kéo dài thời gian trả nợ, nhưng tối đa không quá 2,5 năm;

- Nếu hộ vay đã thoát nghèo theo chuẩn nghèo thì phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ. Trường hợp hộ vay không thực hiện nghĩa vụ trả nợ thì áp dụng lãi suất quá hạn bằng 130% lãi suất cho vay.

b) Xử lý rủi ro:

Đối với các hộ gặp rủi ro do thiên tai, hỏa hoạn, dịch bệnh hoặc các khó khăn bất khả kháng khác không trả được nợ thì được xử lý rủi ro theo Quyết định số 50/2010/QĐ-TTg ngày 28-7-2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế xử lý nợ bị rủi ro tại Ngân hàng Chính sách xã hội.

4. Hỗ trợ bồi dưỡng, tập huấn và truyền nghề cho nông dân thuộc hộ nghèo

Câu hỏi 14: Chính sách hỗ trợ bồi dưỡng, tập huấn và truyền nghề cho nông dân thuộc hộ nghèo được quy định như thế nào?

Trả lời: Theo Điều 12 Nghị định số 02/2010/NĐ-CP ngày 08-01-2010 của Chính phủ về khuyến nông và điểm a, mục 1.3, khoản 1 Điều 5 Thông tư liên tịch số 183/2010/TTLT-BTC-BNNPTND ngày 15-11-2010 của Bộ Tài chính,

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước cấp đối với hoạt động khuyến nông, thì chính sách hỗ trợ bồi dưỡng, tập huấn và truyền nghề cho nông dân thuộc hộ nghèo như sau:

Nông dân thuộc diện hộ nghèo được hỗ trợ chi phí tài liệu và chi phí đi lại, ăn ở khi tham dự đào tạo bồi dưỡng, tập huấn và truyền nghề;

Mức hỗ trợ như sau:

1. Hỗ trợ chi phí tài liệu, tiền ăn, tiền đi lại:

- Được hỗ trợ 100% chi phí tài liệu học;

- Được hỗ trợ tiền ăn tối đa không quá 70.000 đồng/ngày thực học/người đối với các lớp tập huấn, đào tạo tổ chức tại tỉnh, thành phố; không quá 50.000 đồng/ngày thực học/người đối với các lớp tập huấn, đào tạo tổ chức tại huyện, thị xã; không quá 25.000 đồng/ngày thực học/người đối với các lớp tập huấn, đào tạo tổ chức tại xã, phường, thị trấn.

- Được hỗ trợ tiền đi lại theo giá giao thông công cộng với mức tối đa không quá 200.000 đồng/người/khóa học đối với người học xa nơi cư trú từ 15km trở lên; đối với nơi không có phương tiện giao thông công cộng thanh toán theo mức khoán tối đa không quá 150.000 đồng/người/khóa học.

2. Hỗ trợ chỗ ở: Được đơn vị tổ chức đào tạo bố trí chỗ ở.

5. Hỗ trợ hoạt động khuyến nông, khuyến ngư ở địa bàn khó khăn

Câu hỏi 15: Chính sách hỗ trợ hoạt động khuyến nông, khuyến ngư ở địa bàn khó khăn được Nhà nước quy định như thế nào?

Trả lời: Theo quy định tại Điều 1, Điều 3 Quyết định số 162/2008/QĐ-TTg ngày 04-12-2008 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách khuyến nông, khuyến ngư ở địa bàn khó khăn thì Nhà nước hỗ trợ hoạt động khuyến nông, khuyến ngư ở địa bàn khó khăn (bao gồm các xã khó khăn; các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo) như sau:

a) Hỗ trợ xây dựng các mô hình trình diễn:

Hỗ trợ 100% chi phí về giống và các vật tư thiết yếu khác cho các mô hình trình diễn thuộc chương trình, dự án khuyến nông của địa phương và Trung ương thực hiện ở địa bàn khó khăn.

b) Hỗ trợ tập huấn và đào tạo:

- Hỗ trợ 100% về tài liệu, chi phí đi lại, ăn, ở cho người sản xuất và nhân viên khuyến nông ở các địa bàn khó khăn tham dự các lớp tập huấn, đào tạo do tổ chức khuyến nông Trung ương, địa phương tổ chức.

- Nguồn chi trả từ kinh phí khuyến nông Trung ương cho lớp đào tạo, tập huấn thuộc chương trình, dự án khuyến nông Trung ương,

từ kinh phí khuyến nông địa phương cho lớp đào tạo, tập huấn thuộc chương trình, dự án khuyến nông địa phương.

c) Hỗ trợ về hoạt động thông tin, tuyên truyền:

Cấp Chuyên đề Dân tộc và Miền núi - Báo Nông nghiệp Việt Nam (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) cho khuyến nông xã, thôn, bản của 69 huyện nghèo: mỗi đơn vị 01 cuốn/kỳ; cho khuyến nông xã đặc biệt khó khăn, khuyến nông xã biên giới nằm ngoài 69 huyện nghèo: mỗi đơn vị 01 tờ/1 kỳ (theo quy định tại khoản 8 Điều 2 Quyết định số 2472/QĐ-TTg ngày 28-12-2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc cấp một số ấn phẩm báo, tạp chí cho vùng dân tộc thiểu số và miền núi, vùng đặc biệt khó khăn giai đoạn 2012 đến 2015).

d) Hỗ trợ các tổ chức cung cấp dịch vụ ở địa bàn khó khăn:

Chính quyền địa phương ưu tiên cho các tổ chức cung cấp dịch vụ nông nghiệp ở địa bàn khó khăn về thuê đất để sản xuất, kinh doanh và các nguồn hỗ trợ khác.

Câu hỏi 16: Mức hỗ trợ để thực hiện Đề án khuyến nông, khuyến ngư đối với huyện nghèo được quy định như thế nào?

Trả lời: Khoản 2 Điều 4 Thông tư số 86/2009/TT-BNNPTNT ngày 30-12-2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng

dẫn xây dựng đề án khuyến nông, khuyến ngư thuộc Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh, bền vững đối với 61 huyện nghèo quy định về định mức hỗ trợ như sau:

a) *Xây dựng mô hình trình diễn*: Nhà nước hỗ trợ 100% chi phí về giống, vật tư cho xây dựng các mô hình khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư.

b) *Tập huấn, đào tạo*: Người dân tham gia đào tạo, huấn luyện được cấp tài liệu, hỗ trợ 100% chi phí cho tập huấn, tiền ăn ở, đi lại và 10.000đ/ngày/người.

c) *Thông tin tuyên truyền*:

Hỗ trợ mỗi huyện tối đa 100 triệu đồng/năm để tổ chức các hội chợ xúc tiến thương mại, quảng bá, giới thiệu sản phẩm nông, lâm, thủy sản và thông tin thị trường cho nông dân theo quy định tại điểm 6, khoản a, Phần II của Nghị quyết 30a.

Hỗ trợ cho cán bộ khuyến nông huyện, xã, thôn, bản Tờ tin khuyến nông - khuyến ngư Việt Nam.

Cấp miễn phí ấn phẩm khuyến nông các loại, như: tờ rơi, tờ gấp, băng đĩa hình bằng hai thứ tiếng: Kinh và tiếng dân tộc phổ biến của địa phương cho nông dân, người sản xuất ở các huyện nghèo. Đối với Tờ tin Khuyến nông - Khuyến ngư Việt Nam và các ấn phẩm khuyến nông do Trung ương biên soạn và phát hành,

hàng năm các huyện nghèo đăng ký nhu cầu với Trung tâm khuyến nông - khuyến ngư quốc gia (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) để được hỗ trợ. Đối với các ấn phẩm khuyến nông do các cơ quan địa phương biên soạn và phát hành, các huyện nghèo đặt hàng với các đơn vị cung cấp và đề nghị ngân sách địa phương hỗ trợ.

d) Tư vấn, dịch vụ: Nông dân, người sản xuất ở các huyện nghèo được cán bộ khuyến nông các cấp tư vấn miễn phí trong mọi lĩnh vực sản xuất nông nghiệp. Các tổ chức cung cấp các dịch vụ hỗ trợ sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp được chính quyền địa phương ưu tiên trong thuê đất để sản xuất kinh doanh, hỗ trợ chính sách khi vay vốn và được hưởng các chính sách ưu đãi khác theo quy định.

II. CHÍNH SÁCH TÍN DỤNG ƯU ĐÃI

MỤC ĐÍCH CHÍNH SÁCH: Chính sách tín dụng ưu đãi đối với hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ đồng bào dân tộc thiểu số là việc sử dụng các nguồn lực tài chính do Nhà nước huy động để cho hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ đồng bào dân tộc thiểu số vay vốn phục vụ sản xuất, kinh doanh với lãi suất ưu đãi nhằm phát triển sản xuất, tạo việc làm, ổn định đời sống, tự thoát nghèo bền vững.

1. Hỗ trợ hộ nghèo vay vốn lãi suất ưu đãi

Câu hỏi 17: Điều kiện vay vốn lãi suất ưu đãi đối với hộ nghèo được quy định như thế nào?

Trả lời: Theo Điều 13 Nghị định số 78/2002/NĐ-CP ngày 04-10-2002 của Chính phủ về tín dụng đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác (gọi tắt là Nghị định số 78/2002/NĐ-CP thì, điều kiện vay vốn lãi suất ưu đãi đối với hộ nghèo được quy định như sau:

Đối với người vay là hộ nghèo (sau đây gọi là người vay) phải có địa chỉ cư trú hợp pháp và phải có trong danh sách hộ nghèo được Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định theo chuẩn nghèo hiện hành, được tổ tiết kiệm và vay vốn bình xét, lập thành danh sách có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã.

Câu hỏi 18: Hộ nghèo khi vay vốn theo chính sách tín dụng ưu đãi của Nhà nước có phải thế chấp tài sản không?

Trả lời: Theo quy định tại Điều 3 Nghị định số 78/2002/NĐ-CP thì, hộ nghèo khi vay vốn theo chính sách tín dụng ưu đãi của Nhà nước không phải thế chấp tài sản. Ngoài ra, còn được miễn lệ phí làm thủ tục hành chính trong việc vay vốn.

Câu hỏi 19: Mức vay vốn ưu đãi đối với hộ nghèo được quy định như thế nào?

Trả lời: Theo Điều 16 Nghị định số 78/2002/NĐ-CP thì, mức vay vốn ưu đãi đối với hộ nghèo được quy định như sau: Mức cho vay đối với một lần vay vốn tín dụng ưu đãi do Hội đồng quản trị Ngân hàng Chính sách xã hội quyết định và công bố trên cơ sở nhu cầu vay vốn và khả năng nguồn vốn có thể huy động được trong từng thời kỳ.

Câu hỏi 20: Thời hạn cho vay, gia hạn nợ, chuyển nợ quá hạn đối với vốn vay ưu đãi của hộ nghèo được quy định như thế nào?

Trả lời: Điều 17 Nghị định số 78/2002/NĐ-CP quy định:

1. Thời hạn cho vay được quy định căn cứ vào mục đích sử dụng vốn vay của người vay và thời hạn thu hồi vốn của chương trình, dự án có tính đến khả năng trả nợ của người vay.

2. Trường hợp người vay chưa trả được nợ đúng kỳ hạn đã cam kết do nguyên nhân khách quan, được Ngân hàng Chính sách xã hội xem xét cho gia hạn nợ.

3. Trường hợp người vay sử dụng vốn vay sai mục đích, Người vay có khả năng trả khoản nợ đến hạn nhưng không trả thì chuyển nợ quá

hạn. Tổ chức cho vay kết hợp với chính quyền sở tại, các tổ chức chính trị - xã hội có biện pháp thu hồi nợ.

4. Thời hạn cho vay, gia hạn nợ, chuyển nợ quá hạn do Hội đồng quản trị Ngân hàng Chính sách xã hội quy định.

Câu hỏi 21: Lãi suất cho vay ưu đãi đối với hộ nghèo được quy định như thế nào?

Trả lời: Theo Điều 18 Nghị định số 78/2002/NĐ-CP thì, lãi suất cho vay ưu đãi đối với hộ nghèo được quy định như sau:

- Lãi suất cho vay ưu đãi do Thủ tướng Chính phủ quyết định cho từng thời kỳ theo đề nghị của Hội đồng quản trị Ngân hàng Chính sách xã hội, thống nhất một mức trong phạm vi cả nước.

- Lãi suất nợ quá hạn được tính bằng 130% lãi suất khi cho vay.

Câu hỏi 22: Hộ nghèo được sử dụng vốn vay ưu đãi vào những công việc gì? Việc trả nợ được quy định như thế nào?

Trả lời: Theo quy định tại Điều 14, Điều 15 Nghị định số 78/2002/NĐ-CP thì, hộ nghèo được sử dụng vốn vay ưu đãi để mua sắm vật tư, thiết bị; giống cây trồng, vật nuôi; thanh toán các dịch vụ phục vụ sản xuất, kinh doanh; giải quyết một phần nhu cầu thiết yếu về nhà ở, điện thắp sáng, nước sạch và học tập.

Người vay phải sử dụng vốn vay đúng mục đích xin vay; phải trả nợ đúng hạn cả gốc và lãi.

Câu hỏi 23: Trường hợp hộ nghèo vay vốn ưu đãi không trả được nợ sẽ bị xử lý như thế nào?

Trả lời: Điều 20 Nghị định số 78/2002/NĐ-CP quy định:

1. Người vay không trả được nợ do nguyên nhân khách quan gây ra như: thiên tai, hoả hoạn, dịch bệnh, chính sách của Nhà nước thay đổi, biến động giá cả thị trường được giải quyết như sau:

a) Trường hợp xảy ra trên diện rộng, thực hiện theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ;

b) Trường hợp xảy ra ở diện đơn lẻ, cục bộ được cho gia hạn nợ hoặc xử lý từ Quỹ dự phòng rủi ro của Ngân hàng Chính sách xã hội và do Hội đồng quản trị quyết định.

2. Những thiệt hại do nguyên nhân chủ quan của người vay, của tổ chức nhận ủy thác hoặc của cán bộ, viên chức Ngân hàng Chính sách xã hội gây ra thì các đối tượng này phải bồi hoàn và chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Câu hỏi 24: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm gì trong việc thực hiện chính sách tín dụng ưu đãi đối với hộ nghèo?

Trả lời: Theo quy định tại Điều 27 Nghị định số 78/2002/NĐ-CP thì, Chủ tịch Ủy ban nhân dân

cấp xã có trách nhiệm trong việc thực hiện chính sách tín dụng ưu đãi đối với hộ nghèo như sau:

- Lập danh sách hộ nghèo theo chuẩn nghèo do Thủ tướng Chính phủ quy định.

- Chỉ đạo việc thành lập và chấp thuận hoạt động của Tổ tiết kiệm và vay vốn.

- Tổ chức và chỉ đạo Ban chỉ đạo Chương trình xoá đói, giảm nghèo cấp xã phối hợp với các tổ chức chính trị - xã hội giám sát việc bình xét hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác được vay vốn bảo đảm dân chủ và công khai, xác nhận danh sách hộ nghèo vay vốn, phối hợp với tổ chức cho vay, Tổ tiết kiệm và vay vốn kiểm tra việc sử dụng vốn vay và đôn đốc thu hồi nợ.

- Có ý kiến về đề nghị của người vay đối với các trường hợp xin gia hạn nợ và xử lý rủi ro.

- Phối hợp với các ban, ngành chức năng ở cấp huyện, các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức tài trợ và tổ chức cho vay mở các lớp hướng dẫn về kỹ thuật trồng trọt, chăn nuôi, chế biến, kiến thức về thị trường..., quy chế vay vốn, trả nợ của Ngân hàng Chính sách xã hội.

2. Hỗ trợ hộ đồng bào dân tộc thiểu số đặc biệt khó khăn vay vốn phát triển sản xuất

Câu hỏi 25: Hộ đồng bào dân tộc thiểu số đặc biệt khó khăn cần phải có đủ tiêu chí nào để được Nhà nước cho vay vốn phát triển sản xuất?

Trả lời: Điều 1 Quyết định số 54/2012/QĐ-TTg

ngày 04-12-2012 của Thủ tướng Chính phủ ban hành chính sách cho vay vốn phát triển sản xuất đối với hộ dân tộc thiểu số đặc biệt khó khăn giai đoạn 2012 - 2015 (gọi tắt là Quyết định số 54/2012/QĐ-TTg) quy định đối tượng áp dụng như sau:

Thực hiện cho vay vốn đối với hộ đồng bào dân tộc thiểu số đặc biệt khó khăn để phát triển sản xuất, ổn định đời sống, thoát nghèo bền vững.

Hộ đồng bào dân tộc thiểu số (kể cả các hộ có vợ hoặc chồng là người dân tộc thiểu số) sống ở các xã (xã, phường, thị trấn) thuộc vùng khó khăn quy định tại Quyết định số 30/2007/QĐ-TTg ngày 05-3-2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Danh mục các đơn vị hành chính thuộc vùng khó khăn, có đủ hai tiêu chí:

1. Có mức thu nhập bình quân đầu người hàng tháng từ 50% trở xuống so với chuẩn hộ nghèo theo quy định hiện hành;
2. Có phương án sản xuất nhưng thiếu hoặc không có vốn sản xuất sẽ được vay vốn phát triển sản xuất với lãi suất cho vay ưu đãi.

Câu hỏi 26: Nguyên tắc cho vay vốn phát triển sản xuất đối với hộ đồng bào dân tộc thiểu số đặc biệt khó khăn được quy định như thế nào?

Trả lời: Theo khoản 1, khoản 2 Điều 2 Quyết định số 54/2012/QĐ-TTg thì, nguyên tắc cho vay

vốn phát triển sản xuất đối với hộ đồng bào dân tộc thiểu số đặc biệt khó khăn được quy định như sau:

- Công khai, dân chủ, đúng đối tượng. Hằng năm rà soát để bổ sung và đưa ra những hộ không còn thuộc diện đặc biệt khó khăn.

- Phải dựa trên các phương án sử dụng vốn vay và cam kết cụ thể của từng hộ có hướng dẫn cách làm ăn của chính quyền và các tổ chức chính trị - xã hội các cấp; ưu tiên những hộ khó khăn hơn được vay vốn trước.

Câu hỏi 27: Để được vay vốn phát triển sản xuất thì hộ đồng bào dân tộc thiểu số đặc biệt khó khăn cần phải có những điều kiện gì?

Trả lời: Theo quy định tại khoản 1 Điều 3 Quyết định số 54/2012/QĐ-TTg thì, hộ đồng bào dân tộc thiểu số đặc biệt khó khăn được vay vốn phát triển sản xuất khi bảo đảm những điều kiện sau:

- Các hộ đồng bào dân tộc thiểu số đặc biệt khó khăn thuộc đối tượng được vay vốn phát triển sản xuất theo quy định tại Điều 1 Quyết định này, có nơi cư trú hợp pháp, có trong danh sách do Ủy ban nhân dân cấp xã lập và được Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt;

- Có phương án hoặc nhu cầu sử dụng vốn vay để sản xuất, kinh doanh được chính quyền cùng các tổ chức chính trị - xã hội của thôn, bản hỗ trợ gia đình lập hoặc xác nhận;

- Phải sử dụng nguồn vốn đúng mục đích, không được sử dụng khoản vốn vay để gửi lại vào các ngân hàng khác.

Câu hỏi 28: Theo quy định của Nhà nước, ngân hàng nào thực hiện việc cho vay vốn đối với hộ đồng bào dân tộc thiểu số đặc biệt khó khăn?

Trả lời: Theo quy định tại khoản 3 Điều 2, điểm a khoản 4 Điều 5 Quyết định số 54/2012/QĐ-TTg thì, việc cho vay vốn đối với hộ đồng bào dân tộc thiểu số đặc biệt khó khăn được thực hiện tại ngân hàng sau:

- Ngân hàng Chính sách xã hội thực hiện việc cho vay và có thể ủy thác từng phần cho các tổ chức chính trị - xã hội tại cấp xã trong việc cho vay vốn và thu hồi nợ.

- Ngân hàng Chính sách xã hội có trách nhiệm hướng dẫn quy trình và thủ tục cho vay bảo đảm đơn giản, rõ ràng, dễ thực hiện; thực hiện cho vay vốn, thu hồi nợ, hướng dẫn kéo dài thời gian sử dụng vốn vay và hướng dẫn việc xử lý rủi ro theo quy định.

Câu hỏi 29: Hộ đồng bào dân tộc thiểu số đặc biệt khó khăn được vay vốn phát triển sản xuất với lãi suất ưu đãi trong thời hạn bao lâu? Mức cho vay tối đa là bao nhiêu? Được vay một lần hay nhiều lần? Lãi suất cho vay được quy định như thế nào?

Trả lời: Theo khoản 2, khoản 3, khoản 5 Điều 3 Quyết định số 54/2012/QĐ-TTg thì, hộ gia đình dân tộc thiểu số đặc biệt khó khăn thuộc đối tượng vay vốn và đáp ứng đủ các điều kiện cho vay vốn theo quy định tại Điều 1, khoản 1 Điều 3 Quyết định số 54/2012/QĐ-TTg ngày 04-12-2012 được vay vốn theo quy định sau:

- Có thể vay vốn một hoặc nhiều lần với tổng mức vay không quá 8 triệu đồng/hộ; không phải dùng tài sản để bảo đảm tiền vay.
- Thời hạn cho vay căn cứ vào chu kỳ sản xuất, kinh doanh và khả năng trả nợ của hộ vay vốn nhưng tối đa không quá 5 năm.
- Lãi suất cho vay bằng 0,1%/tháng tương ứng với 1,2%/năm.

Câu hỏi 30: Khi vay vốn phát triển sản xuất, hộ đồng bào dân tộc thiểu số đặc biệt khó khăn có phải trả lệ phí làm thủ tục vay vốn không?

Trả lời: Theo quy định tại khoản 2 Điều 3

Quyết định số 54/2012/QĐ-TTg thì, hộ đồng bào dân tộc thiểu số đặc biệt khó khăn khi vay vốn phát triển sản xuất được miễn lệ phí làm thủ tục hành chính trong việc vay vốn.

Câu hỏi 31: Trong trường hợp đã đến thời hạn trả nợ theo hợp đồng vay vốn mà hộ đồng bào dân tộc thiểu số đặc biệt khó khăn gặp khó khăn chưa có tiền để trả thì ngân hàng có cho gia hạn nợ không?

Trả lời: Khoản 4 Điều 3 Quyết định số 54/2012/QĐ-TTg quy định:

Trường hợp đến hạn trả nợ, nhưng hộ vay vốn vẫn thuộc diện hộ đặc biệt khó khăn và có nhu cầu tiếp tục sử dụng vốn vay thì căn cứ thực tế để xử lý cho phù hợp:

a) Nếu hộ vay còn thuộc diện hộ đặc biệt khó khăn và có nhu cầu tiếp tục sử dụng vốn được xem xét kéo dài thời gian trả nợ nhưng tối đa không quá 5 năm.

b) Nếu hộ vay đã thoát khỏi diện đặc biệt khó khăn nhưng chưa thoát nghèo theo chuẩn nghèo và hộ gặp khó khăn tài chính tạm thời chưa có nguồn trả nợ thì có thể được xem xét kéo dài thời gian trả nợ, nhưng tối đa không quá 2,5 năm.

c) Nếu hộ vay đã thoát nghèo theo chuẩn nghèo thì phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ.

Trường hợp hộ vay không thực hiện nghĩa vụ trả nợ thì áp dụng lãi suất quá hạn bằng 130% lãi suất khi cho vay.

Câu hỏi 32: Trong thời hạn vay vốn, nếu hộ đồng bào dân tộc thiểu số đặc biệt khó khăn vay vốn gặp rủi ro do thiên tai, hỏa hoạn, bệnh dịch hoặc các khó khăn bất khả kháng khác thì có được ngân hàng xóa nợ không?

Trả lời: Khoản 6 Điều 3 Quyết định số 54/2012/QĐ-TTg quy định: Đối với các hộ gặp rủi ro do thiên tai, hỏa hoạn, dịch bệnh hoặc các khó khăn bất khả kháng khác không trả được nợ thì được xử lý rủi ro theo quy chế xử lý nợ bị rủi ro tại Ngân hàng Chính sách xã hội theo quy định hiện hành.

Câu hỏi 33: Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm gì trong việc thực hiện chính sách cho vay vốn phát triển sản xuất đối với hộ đồng bào dân tộc thiểu số đặc biệt khó khăn?

Trả lời: Theo khoản 7 Điều 5 Quyết định số 54/2012/QĐ-TTg ngày 04-12-2012, trong việc thực hiện chính sách cho vay vốn phát triển sản xuất đối với hộ đồng bào dân tộc thiểu số đặc

biệt khó khăn thì Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm như sau:

- Phổ biến rộng rãi các văn bản quy định, hướng dẫn thực hiện việc cho vay vốn đối với hộ đồng bào dân tộc thiểu số đặc biệt khó khăn; lập danh sách các hộ gia đình thuộc đối tượng và đủ điều kiện vay vốn theo Quyết định này và hằng năm rà soát, bổ sung gửi Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt; và phân công tổ chức, cá nhân trực tiếp giúp đỡ, hướng dẫn hộ đồng bào dân tộc thiểu số đặc biệt khó khăn cách sử dụng vốn vay có hiệu quả, xóa đói, giảm nghèo;

- Hỗ trợ Ngân hàng Chính sách xã hội trong việc giải ngân, theo dõi, kiểm tra quá trình sử dụng vốn và đôn đốc hoàn trả vốn vay;

- Chỉ đạo Ban chỉ đạo Chương trình xóa đói, giảm nghèo cấp xã phối hợp với các tổ chức chính trị - xã hội giám sát việc lập danh sách hộ đồng bào dân tộc thiểu số đặc biệt khó khăn được vay vốn, bảo đảm dân chủ, công khai; xác nhận danh sách hộ vay vốn; phối hợp với tổ chức cho vay, tổ tiết kiệm và vay vốn kiểm tra việc sử dụng vốn vay và đôn đốc thu hồi nợ;

- Chỉ đạo Trưởng thôn tham gia vào việc đôn đốc trả nợ;

- Định kỳ 6 tháng báo cáo kết quả thực hiện với Ủy ban nhân dân cấp huyện.

3. Hỗ trợ các hộ nghèo trên địa bàn huyện nghèo vay ưu đãi lãi suất

Câu hỏi 34: Hộ nghèo trong huyện nghèo có thuộc đối tượng được vay vốn ưu đãi lãi suất theo Chương trình hỗ trợ các huyện nghèo của Chính phủ không?

Trả lời: Theo quy định tại khoản 3 Điều 1 Thông tư số 06/2009/TT-NHNN ngày 09-4-2009 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định chi tiết về chính sách cho vay ưu đãi lãi suất theo Chương trình hỗ trợ các huyện nghèo tại Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP ngày 27-12-2008 của Chính phủ (gọi tắt là Thông tư số 06/2009/TT-NHNN) thì: các hộ nghèo trên địa bàn các huyện nghèo thuộc đối tượng được hưởng chính sách cho vay ưu đãi lãi suất theo Chương trình hỗ trợ các huyện nghèo tại Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP ngày 27-12-2008.

Câu hỏi 35: Để được vay ưu đãi lãi suất theo Chương trình hỗ trợ các huyện nghèo của Chính phủ thì hộ nghèo cần có những điều kiện gì?

Trả lời: Theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Thông tư số 06/2009/TT-NHNN thì, hộ nghèo được vay ưu đãi lãi suất theo Chương trình hỗ trợ các huyện nghèo của Chính phủ khi đáp ứng đủ các điều kiện sau:

- Là hộ gia đình đang sinh sống và có hộ khẩu thường trú tại địa bàn các xã, thị trấn thuộc các huyện nghèo và phải có trong danh sách hộ nghèo được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định theo chuẩn nghèo hiện hành, được Tổ tiết kiệm và vay vốn bình xét, chấp thuận phương án sử dụng vốn, lập thành danh sách có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã;

- Chủ hộ (hoặc người được ủy quyền) có năng lực hành vi dân sự đầy đủ là người đại diện cho hộ gia đình trong quan hệ tín dụng với ngân hàng.

Câu hỏi 36: Những tổ chức tín dụng nào thực hiện việc cho hộ nghèo vay ưu đãi lãi suất theo Chương trình hỗ trợ các huyện nghèo của Chính phủ?

Trả lời: Theo khoản 4 Điều 1 Thông tư số 06/2009/TT-NHNN thì, những tổ chức tín dụng thực hiện việc cho hộ nghèo vay ưu đãi lãi suất theo Chương trình hỗ trợ các huyện nghèo của Chính phủ gồm: Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam, Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng Phát triển nhà đồng bằng sông Cửu Long, Ngân hàng Công thương Việt Nam, Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam (sau đây gọi tắt chung là ngân hàng thương mại nhà nước) và Ngân hàng Chính sách xã hội.

Câu hỏi 37: Mức hỗ trợ lãi suất tiền vay đối với hộ nghèo thuộc huyện nghèo khi vay vốn tại ngân hàng thương mại nhà nước và Ngân hàng Chính sách xã hội được quy định như thế nào?

Trả lời: Theo quy định tại Điều 2 và khoản 2 Điều 3 Thông tư số 06/2009/TT-NHNN thì, hộ nghèo được hưởng mức hỗ trợ lãi suất tiền vay như sau:

1. Tại Ngân hàng thương mại nhà nước:
Các hộ nghèo khi vay vốn tại ngân hàng thương mại nhà nước để trồng rừng sản xuất; để phát triển sản xuất nông nghiệp, đầu tư cơ sở chế biến, bảo quản và tiêu thụ nông sản được ngân sách nhà nước hỗ trợ 50% lãi suất tiền vay.

2. Tại Ngân hàng Chính sách xã hội:

- Được vay ưu đãi một lần tối đa 05 triệu đồng/hộ với lãi suất 0% trong thời gian 02 năm để mua giống gia súc (trâu, bò, dê) hoặc giống gia cầm chăn nuôi tập trung hoặc giống thủy sản;

- Đối với các hộ nghèo không có điều kiện chăn nuôi mà có nhu cầu phát triển ngành nghề tiểu thủ công nghiệp tạo thu nhập được vay ưu đãi một lần, với số tiền tối đa là 05 triệu đồng, với lãi suất 0%, thời hạn 02 năm.

Câu hỏi 38: Đối với khoản vay không trả đúng hạn bị chuyển sang nợ quá hạn của hộ nghèo tại ngân hàng thương mại nhà nước và Ngân hàng Chính sách xã hội có được hỗ trợ lãi suất không?

Trả lời: Theo quy định tại khoản 2 Điều 1 Thông tư số 06/2009/TT-NHNN thì: Đối với các khoản vay thuộc đối tượng áp dụng hỗ trợ lãi suất không trả nợ đúng hạn, bị chuyển sang nợ quá hạn thì không được áp dụng hỗ trợ lãi suất kể từ ngày khoản vay chuyển sang nợ quá hạn.

Câu hỏi 39: Trách nhiệm của hộ nghèo được vay hỗ trợ tại các huyện nghèo được quy định như thế nào?

Trả lời: Khoản 1 Điều 5 Thông tư số 06/2009/TT-NHNN quy định trách nhiệm của khách hàng (trong đó có hộ nghèo) được cho vay hỗ trợ tại các huyện nghèo như sau:

a) Sử dụng vốn vay đúng mục đích; nếu sử dụng vốn vay sai mục đích hỗ trợ, số tiền đã hỗ trợ sẽ bị thu hồi và bị xử lý theo quy định của pháp luật hiện hành;

b) Thực hiện đúng các quy định của các ngân hàng thương mại nhà nước, Ngân hàng Chính sách xã hội về quy định, thủ tục và xác nhận trong việc thực hiện chính sách cho vay hỗ trợ các huyện nghèo.

Câu hỏi 40: Hộ nghèo thuộc huyện nghèo đã được vay ưu đãi lãi suất theo Thông tư số 06/2009/TT-NHNN thì có được vay vốn theo chính sách khác của Nhà nước không?

Trả lời: Theo quy định tại khoản 1 Điều 3 Thông tư số 06/2009/TT-NHNN thì, ngoài việc được vay ưu đãi lãi suất theo quy định tại Điều 2 và khoản 2 Điều 3 Thông tư này, hộ nghèo trên địa bàn các huyện nghèo còn được vay vốn tại Ngân hàng Chính sách xã hội theo quy định tại Nghị định số 78/2002/NĐ-CP ngày 4-10-2002 của Chính phủ về tín dụng đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác và các văn bản liên quan khác của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và các Bộ, ngành.

4. Hỗ trợ hộ cận nghèo vay ưu đãi lãi suất

Câu hỏi 41: Mức cho vay đối với hộ cận nghèo được quy định như thế nào?

Trả lời: Điều 2 Quyết định số 15/2013/QĐ-TTg ngày 23-02-2013 của Thủ tướng Chính phủ về tín dụng đối với hộ cận nghèo (gọi tắt là Quyết định số 15/2013/QĐ-TTg) quy định: Mức cho vay đối với hộ cận nghèo do Ngân hàng Chính sách xã hội và hộ cận nghèo thỏa thuận nhưng không vượt quá mức cho vay tối đa phục vụ sản xuất kinh doanh áp dụng đối với hộ nghèo trong từng thời kỳ.

Câu hỏi 42: Lãi suất cho vay đối với hộ cận nghèo được quy định như thế nào?

Trả lời: Điều 3 Quyết định số 15/2013/QĐ-TTg quy định:

1. Lãi suất cho vay bằng 130% lãi suất cho vay đối với hộ nghèo quy định trong từng thời kỳ.
2. Lãi suất nợ quá hạn bằng 130% lãi suất cho vay.

Câu hỏi 43: Thời hạn cho vay đối với hộ cận nghèo được quy định như thế nào?

Trả lời: Điều 4 Quyết định số 15/2013/QĐ-TTg quy định: Thời hạn cho vay do Ngân hàng Chính sách xã hội và hộ cận nghèo vay vốn thỏa thuận phù hợp với chu kỳ sản xuất, kinh doanh và khả năng trả nợ của khách hàng.

Câu hỏi 44: Nhà nước quy định như thế nào về điều kiện, hồ sơ, thủ tục vay vốn đối với hộ cận nghèo?

Trả lời: Khoản 1 Điều 5 Quyết định số 15/2013/QĐ-TTg quy định: Điều kiện, hồ sơ, thủ tục cho vay và quy trình cho vay đối với hộ cận nghèo được thực hiện như cho vay đối với hộ nghèo.

Câu hỏi 45: Trong trường hợp hộ cận nghèo vay vốn mà không trả được nợ thì sẽ bị xử lý như thế nào?

Trả lời: Khoản 2 Điều 5 Quyết định số

15/2013/QĐ-TTg quy định: Rủi ro đối với các khoản nợ của hộ cận nghèo được thực hiện theo cơ chế xử lý nợ bị rủi ro của Ngân hàng Chính sách xã hội.

Một số quy định của Quy chế xử lý nợ bị rủi ro tại Ngân hàng Chính sách xã hội (ban hành theo Quyết định số 50/2010/QĐ-TTg ngày 28-7-2010 của Thủ tướng Chính phủ)

• Đối tượng áp dụng xử lý nợ bị rủi ro

Khách hàng được vay vốn của Ngân hàng Chính sách xã hội theo quy định tại Nghị định số 78/2002/NĐ-CP ngày 04-10-2002 của Chính phủ về tín dụng đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan, bao gồm:

- a) Hộ nghèo;
- b) Học sinh, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn;
- c) Các đối tượng vay vốn Quỹ quốc gia về việc làm;
- d) Các đối tượng chính sách đi lao động có thời hạn ở nước ngoài;
- đ) Các đối tượng được vay vốn để thực hiện chiến lược quốc gia về cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn;
- e) Các hộ gia đình sản xuất kinh doanh tại vùng khó khăn;
- g) Các hộ đồng bào dân tộc thiểu số đặc biệt khó khăn;
- h) Các đối tượng được hưởng chính sách tín dụng về nhà ở tại các vùng theo các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ;

i) Thương nhân hoạt động thương mại tại vùng khó khăn;

k) Các đối tượng khác theo các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

(Khoản 2 Điều 1 Quy chế xử lý nợ bị rủi ro tại Ngân hàng Chính sách xã hội)

• Phạm vi xử lý nợ bị rủi ro

1. Quy chế này quy định việc xử lý nợ của khách hàng vay vốn tại Ngân hàng Chính sách xã hội bị rủi ro do nguyên nhân khách quan.

2. Các khoản nợ bị rủi ro do nguyên nhân chủ quan của tổ chức, cá nhân trong vay vốn Ngân hàng Chính sách xã hội thì tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất phải bồi thường theo quy định của pháp luật. Chủ tịch Hội đồng quản trị Ngân hàng Chính sách xã hội ban hành quy chế bồi thường thiệt hại, quyết định mức bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất và chịu trách nhiệm về các quyết định của mình.

3. Các khoản cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác tại Ngân hàng Chính sách xã hội bằng nguồn vốn tài trợ ủy thác đầu tư theo từng hiệp định hoặc hợp đồng ký kết với các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước thì việc xử lý nợ bị rủi ro thực hiện theo hiệp định hoặc hợp đồng đã ký kết với tổ chức, cá nhân ủy thác.

(Điều 2 Quy chế xử lý nợ bị rủi ro tại Ngân hàng Chính sách xã hội)

• Nguyên tắc xử lý nợ bị rủi ro

1. Việc xem xét, xử lý nợ bị rủi ro cho khách hàng được thực hiện khi có đủ các điều kiện sau:

a) Khách hàng thuộc đối tượng được vay vốn theo quy định, đã sử dụng vốn vay đúng mục đích;

b) Khách hàng bị thiệt hại do nguyên nhân khách quan làm mất một phần hoặc toàn bộ vốn, tài sản;

c) Khách hàng gặp khó khăn về tài chính dẫn đến chưa có khả năng trả được nợ hoặc không trả được nợ cho ngân hàng.

2. Việc xử lý nợ bị rủi ro cho khách hàng được xem xét từng trường hợp cụ thể căn cứ vào nguyên nhân dẫn đến rủi ro, mức độ rủi ro và khả năng trả nợ của khách hàng, bảo đảm đầy đủ hồ sơ pháp lý, đúng trình tự, khách quan và công bằng giữa các đối tượng vay vốn.

3. Chủ tịch Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc Ngân hàng Chính sách xã hội chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước các cơ quan quản lý nhà nước về việc thực hiện xử lý nợ bị rủi ro cho khách hàng vay tại Ngân hàng Chính sách xã hội.

(Điều 3 Quy chế xử lý nợ bị rủi ro
tại Ngân hàng Chính sách xã hội)

• Thời điểm xem xét xử lý nợ bị rủi ro

1. Việc áp dụng các biện pháp xử lý rủi ro đối với khách hàng được tính từ thời điểm khách hàng gặp rủi ro do nguyên nhân khách quan.

2. Việc xem xét xử lý nợ bị rủi ro do nguyên nhân khách quan được thực hiện tại thời điểm thực tế phát sinh rủi ro hoặc theo từng đợt trên cơ sở đề nghị của khách hàng, của Ngân hàng Chính sách xã hội và chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền.

Định kỳ tối thiểu 6 tháng, Ngân hàng Chính sách xã hội xem xét, quyết định việc xử lý nợ bị rủi ro cho khách hàng và có văn bản báo cáo kết quả xử lý cho các Bộ: Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam để theo dõi, giám sát.

(Điều 4 Quy chế xử lý nợ bị rủi ro
tại Ngân hàng Chính sách xã hội)

• Nguyên nhân khách quan được xem xét khi xử lý nợ bị rủi ro

1. Thiên tai, dịch họa, hỏa hoạn, dịch bệnh xảy ra làm thiệt hại trực tiếp đến vốn, tài sản của khách hàng hoặc của dự án.

2. Nhà nước thay đổi chính sách làm ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của khách hàng (không còn nguồn cung cấp nguyên vật liệu; mất hàng sản xuất, kinh doanh bị cấm...).

3. Khách hàng là cá nhân vay vốn, học sinh, sinh viên hoặc người đi lao động tại nước ngoài vay vốn thông qua hộ gia đình: bị mất năng lực hành vi dân sự; người vay vốn ốm đau thường xuyên, mắc bệnh tâm thần, có hoàn cảnh khó khăn đặc biệt không nơi nương tựa; chết; mất tích hoặc bị tuyên bố là chết, mất tích không còn tài sản để trả nợ hoặc không có người thừa kế hoặc người thừa kế thực sự không có khả năng trả nợ thay cho khách hàng.

4. Khách hàng là pháp nhân, tổ chức kinh tế đã có quyết định giải thể hoặc phá sản theo quy định của pháp luật mà không còn pháp nhân, không còn

vốn, tài sản để trả nợ cho Ngân hàng Chính sách xã hội.

(Điều 5 Quy chế xử lý nợ bị rủi ro
tại Ngân hàng Chính sách xã hội)

• Các biện pháp xử lý nợ bị rủi ro

1. Gia hạn nợ

a) Gia hạn nợ là việc Ngân hàng Chính sách xã hội cho phép khách hàng được kéo dài thời hạn trả nợ đã cam kết trong hợp đồng tín dụng. Trong thời gian gia hạn nợ, khách hàng vẫn phải trả lãi tiền vay.

b) Điều kiện gia hạn nợ

Khách hàng được xem xét gia hạn nợ khi đáp ứng đủ các điều kiện sau:

- Khách hàng vay vốn bị rủi ro do các nguyên nhân nêu tại khoản 1 và khoản 2 Điều 5 Quy chế này.

- Mức độ thiệt hại về vốn và tài sản dưới 40% so với tổng số vốn thực hiện dự án hoặc phương án sản xuất, kinh doanh của khách hàng.

c) Thời gian gia hạn nợ: Thời gian gia hạn nợ tối đa là 12 tháng đối với loại cho vay ngắn hạn; tối đa không quá 1/2 thời hạn cho vay đối với các khoản vay trung và dài hạn, được tính từ ngày khách hàng vay đến hạn trả nợ.

2. Khoanh nợ

a) Khoanh nợ là việc Ngân hàng Chính sách xã hội chưa thu nợ của khách hàng và không tính lãi tiền vay phát sinh trong thời gian được khoanh nợ.

b) Điều kiện khoan nợ:

Khách hàng được xem xét khoan nợ khi đáp ứng đủ các điều kiện sau:

- Khách hàng vay vốn bị rủi ro do các nguyên nhân nêu tại khoản 1 và khoản 2 Điều 5 Quy chế này.

- Mức độ thiệt hại về vốn và tài sản từ 40% đến 100% so với tổng số vốn thực hiện của dự án hoặc phương án sản xuất, kinh doanh của khách hàng.

c) Thời gian khoan nợ:

- Trường hợp khách hàng bị thiệt hại về vốn và tài sản từ 40% đến dưới 80% so với tổng số vốn thực hiện của dự án hoặc phương án sản xuất, kinh doanh của khách hàng: Thời gian khoan nợ tối đa là 3 năm, tính từ ngày khách hàng gặp rủi ro do nguyên nhân khách quan.

- Trường hợp khách hàng bị thiệt hại về vốn và tài sản từ 80% đến 100% so với tổng số vốn thực hiện của dự án hoặc phương án sản xuất, kinh doanh của khách hàng: Thời gian khoan nợ tối đa là 5 năm, tính từ ngày khách hàng gặp rủi ro do nguyên nhân khách quan.

- Trường hợp hết thời gian khoan nợ, khách hàng vay vẫn gặp khó khăn, chưa có khả năng trả nợ sẽ được xem xét tiếp tục cho khoan nợ với thời gian tối đa không vượt quá thời gian đã được khoan nợ lần trước theo quyết định của cấp có thẩm quyền.

3. Xóa nợ (gốc, lãi).

a) Xóa nợ (gốc, lãi) là việc Ngân hàng Chính sách xã hội không thu một phần hoặc toàn bộ nợ

gốc, lãi của khách hàng đang còn dư nợ tại Ngân hàng Chính sách xã hội.

b) Điều kiện xóa nợ:

Khách hàng được xem xét xóa nợ thuộc một trong các trường hợp sau:

- Khách hàng vay vốn bị rủi ro do các nguyên nhân nêu tại khoản 1 và khoản 2 Điều 5 Quy chế này nhưng sau khi đã hết thời gian khoan nợ (kể cả trường hợp được khoan nợ bổ sung) mà vẫn không có khả năng trả nợ. Ngân hàng Chính sách xã hội đã áp dụng các biện pháp tận thu mọi nguồn có khả năng thanh toán.

- Khách hàng vay vốn bị rủi ro do các nguyên nhân nêu tại khoản 3 và khoản 4 Điều 5 Quy chế này và Ngân hàng Chính sách xã hội đã áp dụng các biện pháp tận thu mọi nguồn có khả năng thanh toán.

c) Số tiền xóa nợ (gốc, lãi) cho khách hàng bằng số tiền khách hàng còn phải trả cho Ngân hàng, sau khi Ngân hàng đã áp dụng các biện pháp tận thu.

(Điều 6 Quy chế xử lý nợ bị rủi ro tại Ngân hàng Chính sách xã hội)

• Hồ sơ pháp lý để xử lý nợ bị rủi ro

1. Đối với khoan nợ, gia hạn nợ

a) Đơn xin khoan nợ, gia hạn nợ của khách hàng. Trong đơn, khách hàng nêu rõ nguyên nhân gây thiệt hại; mức độ thiệt hại về vốn và tài sản; khả năng trả nợ; số tiền dư nợ gốc và lãi còn phải trả Ngân hàng; số tiền đề nghị khoan nợ, gia hạn nợ;

b) Biên bản xác định mức độ thiệt hại về vốn và tài sản do Ngân hàng Chính sách xã hội và khách hàng vay lập có xác nhận của cá nhân, tổ chức có thẩm quyền;

c) Bản sao Giấy nhận nợ (Ngân hàng Chính sách xã hội nơi cho vay ký sao y);

d) Trường hợp người vay là tổ chức kinh tế thì ngoài các văn bản nêu trên, cần có các giấy tờ sau:

- Biên bản xác định mức độ tổn thất, thiệt hại về vốn và tài sản theo quy định của pháp luật kèm báo cáo tài chính 2 năm gần nhất của tổ chức kinh tế;

- Phương án khôi phục sản xuất - kinh doanh của tổ chức kinh tế.

2. Đối với xóa nợ

a) Đơn xin xóa nợ nêu rõ nguyên nhân dẫn đến rủi ro không trả được nợ; mức độ thiệt hại về vốn và tài sản; khả năng trả nợ; số tiền gốc và lãi đang còn nợ Ngân hàng; số tiền gốc và lãi xin xóa nợ. Trường hợp khách hàng vay chết, mất tích mà không còn người thừa kế thì không cần phải có đơn đề nghị xử lý nợ;

b) Trường hợp người vay, học sinh, sinh viên, người đi lao động nước ngoài bị mất năng lực hành vi dân sự, ốm đau thường xuyên, mắc bệnh tâm thần phải có xác nhận của cơ quan y tế. Trường hợp người vay, học sinh, sinh viên, người đi lao động nước ngoài chết, mất tích hoặc bị coi là chết, mất tích phải có giấy chứng tử hoặc văn bản công bố chết, mất tích của cơ quan có thẩm quyền hoặc xác nhận của chính quyền cấp xã. Trường hợp

người vay có hoàn cảnh khó khăn đặc biệt không nơi nương tựa phải có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã;

c) Trường hợp người vay là pháp nhân, tổ chức kinh tế đã phá sản, giải thể phải có quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc tuyên bố của Tòa án và các văn bản liên quan đến việc thanh lý tài sản;

d) Bản sao Giấy nhận nợ (Ngân hàng Chính sách xã hội nơi cho vay ký sao y);

đ) Các giấy tờ liên quan khác (nếu có).

(Điều 7 Quy chế xử lý nợ bị rủi ro
tại Ngân hàng Chính sách xã hội)

• Trình tự thực hiện xử lý nợ bị rủi ro

1. Khách hàng gặp rủi ro phải lập hồ sơ theo quy định và gửi đến Ngân hàng Chính sách xã hội nơi vay vốn để Ngân hàng kiểm tra tính hợp pháp, hợp lệ của hồ sơ và tổng hợp gửi Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội cấp tỉnh.

2. Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội cấp tỉnh kiểm tra xác nhận tính chính xác, tính hợp pháp của bộ hồ sơ đề nghị xử lý nợ của khách hàng, tổng hợp và có ý kiến bằng văn bản về đề nghị xử lý rủi ro của khách hàng vay vốn gửi về Ngân hàng Chính sách xã hội kèm bộ hồ sơ xử lý nợ của khách hàng.

3. Ngân hàng Chính sách xã hội chịu trách nhiệm kiểm tra, tổng hợp các đề nghị của khách hàng và chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội cấp tỉnh để xem xét, xử lý hoặc trình cơ quan có

thẩm quyền xử lý theo thẩm quyền quy định tại Điều 8 quy chế này.

4. Căn cứ quyết định xử lý nợ bị rủi ro của cơ quan có thẩm quyền, Ngân hàng Chính sách xã hội hướng dẫn và tổ chức thực hiện theo quy định.

(Điều 9 Quy chế xử lý nợ bị rủi ro
tại Ngân hàng Chính sách xã hội)

• Thẩm quyền và trách nhiệm xử lý nợ bị rủi ro

1. Thủ tướng Chính phủ:

Quyết định xóa nợ (gốc, lãi) cho khách hàng đối với trường hợp quy mô của đợt xóa nợ vượt quá Quỹ dự phòng rủi ro tại Ngân hàng Chính sách xã hội trên cơ sở đề nghị của Bộ Tài chính.

2. Bộ Tài chính:

a) Hướng dẫn thực hiện quy chế xử lý nợ bị rủi ro tại Ngân hàng Chính sách xã hội.

b) Chủ trì phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam tổ chức kiểm tra hồ sơ đề nghị xóa nợ cho khách hàng để báo cáo Thủ tướng Chính phủ khi quy mô của đợt xóa nợ vượt quá Quỹ dự phòng rủi ro tại Ngân hàng Chính sách xã hội.

3. Chủ tịch Hội đồng quản trị Ngân hàng Chính sách xã hội

a) Ban hành văn bản hướng dẫn nghiệp vụ xử lý nợ bị rủi ro trong hệ thống Ngân hàng Chính sách xã hội.

b) Quyết định việc khoan nợ, xóa nợ cho khách hàng (đối với trường hợp quy mô của đợt xóa nợ

không vượt quá Quỹ dự phòng rủi ro tại Ngân hàng Chính sách xã hội).

4. Tổng giám đốc Ngân hàng Chính sách xã hội

a) Quyết định việc gia hạn nợ đối với khách hàng.

b) Tổ chức chỉ đạo các đơn vị trong hệ thống Ngân hàng Chính sách xã hội thực hiện đúng quy định tại quy chế xử lý nợ bị rủi ro tại Ngân hàng Chính sách xã hội.

(Điều 8 Quy chế xử lý nợ bị rủi ro tại Ngân hàng Chính sách xã hội)

III. HỖ TRỢ ĐÀO TẠO NGHỀ, GIẢI QUYẾT VIỆC LÀM

MỤC ĐÍCH CHÍNH SÁCH: Nhà nước ban hành chính sách hỗ trợ đào tạo nghề, giải quyết việc làm cho lao động thuộc hộ nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số có đời sống khó khăn ở nông thôn, vùng đồng bằng sông Cửu Long; hỗ trợ xuất khẩu lao động, giao khoán chăm sóc, bảo vệ rừng, trồng rừng cho lao động ở huyện nghèo là nhằm giúp lao động có trình độ chuyên môn về nghề, tạo cơ hội tìm kiếm việc làm, tạo thêm việc làm, nâng cao thu nhập cho người dân, giúp xóa đói, giảm nghèo bền vững.

1. Hỗ trợ đào tạo nghề cho lao động nông thôn thuộc hộ nghèo, người dân tộc thiểu số

Câu hỏi 46: Người lao động nông thôn thuộc hộ nghèo, người dân tộc thiểu số có là

đối tượng được ưu tiên dạy nghề theo chính sách của Đề án “Đào tạo nghề cho lao động nông thôn” không?

Trả lời: Theo quy định tại điểm 1 mục II Điều 1 Quyết định số 1956/QĐ-TTg ngày 27-11-2009 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020” (gọi tắt là Quyết định số 1956/QĐ-TTg) thì người lao động nông thôn thuộc hộ nghèo, người dân tộc thiểu số là đối tượng được ưu tiên dạy nghề.

Câu hỏi 47: Người lao động nông thôn thuộc hộ nghèo, người dân tộc thiểu số cần có đủ điều kiện gì để được hỗ trợ học nghề?

Trả lời: Theo quy định tại tiết b, tiết c điểm 7.1 khoản 7 Điều 6 Thông tư liên tịch số 112/2010/TTLT-BTC-BLĐTBXH ngày 30-7-2010 (đã được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Thông tư liên tịch số 128/2012/TTLT-BTC-BLĐTBXH ngày 09-8-2012) của Bộ Tài chính, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn quản lý và sử dụng kinh phí thực hiện Đề án “Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020” ban hành theo Quyết định số 1956/QĐ-TTg (gọi tắt là Thông tư liên tịch số 112/2010/TTLT-BTC-BLĐTBXH được sửa đổi, bổ sung thì người lao động nông thôn thuộc hộ

nghèo, người dân tộc thiểu số được hỗ trợ học nghề khi có đủ các điều kiện sau:

- Trong độ tuổi lao động (nữ từ 16-55 tuổi; nam từ 16-60 tuổi), có nhu cầu học nghề, có trình độ học vấn (riêng những người không biết đọc, không biết viết có thể tham gia học những nghề phù hợp thông qua hình thức kèm cặp, truyền nghề...) và sức khoẻ phù hợp với ngành nghề cần học.

- Đối với người lao động thuộc hộ nghèo phải có trong danh sách hộ nghèo được Ủy ban nhân dân xã phê duyệt theo chuẩn nghèo hiện hành (theo quy định tại Thông tư số 27/2007/TT-BLĐTBXH ngày 30-11-2007 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội đã được sửa đổi, bổ sung điểm c, khoản 2 Mục II theo Thông tư số 34/2011/TT-BLĐTBXH).

Câu hỏi 48: Chính sách hỗ trợ cho người học nghề là lao động nông thôn thuộc hộ nghèo, người dân tộc thiểu số được quy định như thế nào?

Trả lời: Theo quy định tại điểm 1 mục III Điều 1 Quyết định số 1956/QĐ-TTg thì, người học nghề là lao động nông thôn thuộc hộ nghèo, người dân tộc thiểu số được hưởng chính sách hỗ trợ như sau:

- Lao động nông thôn thuộc hộ nghèo, người dân tộc thiểu số được hỗ trợ chi phí học nghề

ngắn hạn (trình độ sơ cấp nghề và dạy nghề dưới 3 tháng) với mức tối đa 03 triệu đồng/người/khóa học (mức hỗ trợ cụ thể theo từng nghề và thời gian học nghề thực tế); hỗ trợ tiền ăn với mức 15.000 đồng/ngày thực học/người; hỗ trợ tiền đi lại theo giá vé giao thông công cộng với mức tối đa không quá 200.000 đồng/người/khoá học đối với người học nghề xa nơi cư trú từ 15 km trở lên.

- Lao động nông thôn học nghề thuộc hộ nghèo, người dân tộc thiểu số được vay để học theo quy định hiện hành về tín dụng đối với học sinh, sinh viên.

- Lao động nông thôn là người dân tộc thiểu số thuộc diện được hưởng chính sách ưu đãi người có công với cách mạng, hộ nghèo và hộ có thu nhập tối đa bằng 150% thu nhập của hộ nghèo học các khóa học trình độ trung cấp nghề, cao đẳng nghề được hưởng chính sách dạy nghề đối với học sinh dân tộc thiểu số nội trú.

Chính sách đối với người học sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự biến động của giá cả và biến động kinh tế - xã hội hằng năm và từng thời kỳ theo quy định tại mục III Điều 1 Quyết định số 1956/QĐ-TTg ngày 27-11-2009.

Câu hỏi 49: Chi phí hỗ trợ học nghề, tiền ăn, tiền đi lại cho người học nghề ngắn hạn là lao động nông thôn thuộc hộ

nghèo, người dân tộc thiểu số do cơ quan nào chi trả?

Trả lời: Theo quy định tại khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 4 Thông tư liên tịch số 112/2010/TTLT-BTC-BLĐTBXH được sửa đổi, bổ sung (đã được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Thông tư liên tịch số 128/2012/TTLT-BTC-BLĐTBXH ngày 09-8-2012) thì, kinh phí hỗ trợ học nghề ngắn hạn (trình độ sơ cấp nghề) cho người lao động nông thôn (trong đó có lao động nông thôn thuộc hộ nghèo, người dân tộc thiểu số) được quản lý, thanh toán như sau:

- Căn cứ đơn xin học nghề của đối tượng là lao động nông thôn được hỗ trợ học nghề theo quy định; căn cứ danh mục nghề đào tạo, kế hoạch dạy nghề, mức chi phí đào tạo cho từng nghề do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định và dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt; cơ quan Lao động - Thương binh và Xã hội cấp tỉnh hoặc cấp huyện lựa chọn cơ sở dạy nghề cho lao động nông thôn có đủ điều kiện để ký hợp đồng đào tạo nghề và chuyển kinh phí hỗ trợ cho cơ sở đào tạo nghề cho lao động nông thôn theo quy định.

- Cơ sở dạy nghề cho lao động nông thôn có trách nhiệm thanh toán tiền ăn, tiền đi lại cho người học nghề là lao động nông thôn theo mức quy định tại điểm 1 mục III Điều 1 Quyết định

số 1956/QĐ-TTg hoặc mức hỗ trợ bổ sung theo quyết định của địa phương (nếu có). Trường hợp người lao động tự ý nghỉ học, bỏ học, hoặc bị buộc thôi học thì không được trả tiền ăn trong thời gian nghỉ học, bỏ học, thôi học và tiền đi lại (lượt về).

- Trường hợp người học nghề sử dụng thẻ học nghề để học nghề thì việc thanh toán cho cơ sở dạy nghề thực hiện theo các quy định về quản lý và sử dụng thẻ học nghề.

Câu hỏi 50: Lao động nông thôn thuộc hộ nghèo, người dân tộc thiểu số sau khi học nghề theo Đề án “Đào tạo nghề cho lao động nông thôn” thì được hưởng chính sách ưu đãi như thế nào?

Trả lời: Theo quy định tại điểm 1 mục III Điều 1 Quyết định số 1956/QĐ-TTg thì, lao động nông thôn (trong đó có lao động nông thôn thuộc hộ nghèo, người dân tộc thiểu số) sau khi học nghề được hưởng chính sách ưu đãi như sau:

- Lao động nông thôn sau khi học nghề được vay vốn từ Quỹ quốc gia về việc làm thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia về việc làm để tự tạo việc làm.

- Lao động nông thôn làm việc ổn định ở nông thôn sau khi học nghề được ngân sách hỗ trợ 100% lãi suất đối với khoản vay để học nghề.

Câu hỏi 51: Lao động nông thôn thuộc hộ nghèo, người dân tộc thiểu số đã được hỗ trợ học nghề theo các chính sách khác của Nhà nước thì có được tiếp tục hỗ trợ học nghề theo chính sách của Đề án “Đào tạo nghề cho lao động nông thôn” không?

Trả lời: Theo quy định tại điểm 1 mục III Điều 1 Quyết định số 1956/QĐ-TTg thì, mỗi lao động nông thôn (trong đó có lao động nông thôn thuộc hộ nghèo, người dân tộc thiểu số) chỉ được hỗ trợ học nghề một lần theo chính sách của Đề án “Đào tạo nghề cho lao động nông thôn”. Những người đã được hỗ trợ học nghề theo các chính sách khác của Nhà nước thì không được tiếp tục hỗ trợ học nghề theo chính sách của Đề án “Đào tạo nghề cho lao động nông thôn”. Riêng những người đã được hỗ trợ học nghề nhưng bị mất việc làm do nguyên nhân khách quan thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định tiếp tục hỗ trợ học nghề để chuyển đổi việc làm theo chính sách của Đề án “Đào tạo nghề cho lao động nông thôn” nhưng tối đa không quá 03 lần.

2. Hỗ trợ học nghề, tạo việc làm cho lao động nữ thuộc hộ nghèo, người dân tộc thiểu số

Câu hỏi 52: Lao động nữ thuộc hộ nghèo, người dân tộc thiểu số có thuộc đối tượng

ưu tiên dạy nghề theo Đề án “Hỗ trợ phụ nữ học nghề, tạo việc làm” không?

Trả lời: Theo quy định tại mục II Điều 1 Quyết định số 295/QĐ-TTg ngày 26-02-2010 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Hỗ trợ phụ nữ học nghề, tạo việc làm giai đoạn 2010 - 2015” (gọi tắt là Quyết định số 295/QĐ-TTg) thì, lao động nữ trong độ tuổi lao động thuộc hộ nghèo, người dân tộc thiểu số thuộc đối tượng ưu tiên dạy nghề.

Câu hỏi 53: Chính sách hỗ trợ học nghề đối với lao động nữ thuộc hộ nghèo, người dân tộc thiểu số được quy định như thế nào?

Trả lời: Theo quy định tại điểm 1 mục III Điều 1 Quyết định số 295/QĐ-TTg thì, lao động nữ thuộc hộ nghèo, người dân tộc thiểu số được hưởng chính sách hỗ trợ học nghề như sau:

- Lao động nữ thuộc hộ nghèo, người dân tộc thiểu số được hỗ trợ chi phí học nghề ngắn hạn (trình độ sơ cấp nghề và dạy nghề dưới 3 tháng) với mức tối đa 03 triệu đồng/người/khóa học (mức hỗ trợ cụ thể theo từng nghề và thời gian học nghề thực tế); hỗ trợ tiền ăn với mức 15.000 đồng/ngày thực học/người; hỗ trợ tiền đi lại theo giá vé giao thông công cộng với mức tối đa không quá 200.000 đồng/người/khóa học đối với người học nghề xa nơi cư trú từ 15km trở lên;

- Lao động nữ học nghề thuộc hộ nghèo, người dân tộc thiểu số được vay vốn để học theo quy định hiện hành và tín dụng đối với học sinh, sinh viên;

- Lao động nữ là người dân tộc thiểu số thuộc diện được hưởng chính sách ưu đãi, người có công với cách mạng, hộ nghèo có thu nhập tối đa bằng 150% thu nhập của hộ nghèo học các khóa học trình độ trung cấp nghề, cao đẳng nghề được hưởng chính sách dạy nghề đối với học sinh dân tộc thiểu số nội trú;

Mức hỗ trợ học nghề sẽ được điều chỉnh khi có sự thay đổi chính sách chung.

Câu hỏi 54: Lao động nữ thuộc hộ nghèo, người dân tộc thiểu số sau khi học nghề được hưởng chính sách ưu đãi gì?

Trả lời: Theo quy định tại điểm 1 mục III Điều 1 Quyết định số 295/QĐ-TTg thì, lao động nữ (trong đó có lao động nữ thuộc hộ nghèo, người dân tộc thiểu số) sau khi học nghề được hưởng chính sách ưu đãi như sau:

- Lao động nữ sau khi học nghề được vay vốn từ Quỹ quốc gia về việc làm thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia về việc làm để tự tạo việc làm;

- Lao động nữ sau khi học nghề tham gia sản xuất kinh doanh, tự tạo việc làm được ưu tiên hỗ trợ hoạt động xúc tiến thương mại, giới thiệu sản phẩm từ các hoạt động hỗ trợ việc

làm của “Hỗ trợ phụ nữ học nghề, tạo việc làm giai đoạn 2010 - 2015” và các chương trình xúc tiến thương mại hiện hành;

- Lao động nữ làm việc ổn định tại chỗ (nơi cư trú) sau khi học nghề được ngân sách hỗ trợ 100% lãi suất đối với khoản vay học nghề.

Câu hỏi 55: Lao động nữ thuộc hộ nghèo, người dân tộc thiểu số đã được hỗ trợ học nghề theo các chính sách khác của Nhà nước thì có được tiếp tục hỗ trợ học nghề theo chính sách của Đề án “Hỗ trợ phụ nữ học nghề, tạo việc làm” không?

Trả lời: Theo quy định tại điểm 1 mục III Điều 1 Quyết định số 295/QĐ-TTg thì, mỗi lao động nữ (trong đó có lao động nữ thuộc hộ nghèo, người dân tộc thiểu số) chỉ được hỗ trợ học nghề một lần theo chính sách của Đề án “Hỗ trợ phụ nữ học nghề, tạo việc làm”. Những người đã được hỗ trợ học nghề theo các chính sách khác của Nhà nước thì không được tiếp tục hỗ trợ học nghề theo chính sách của Đề án “Hỗ trợ phụ nữ học nghề tạo việc làm”. Riêng những người đã được hỗ trợ học nghề nhưng bị mất việc làm do nguyên nhân khách quan thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương xem xét, quyết định tiếp tục hỗ trợ học nghề để chuyển đổi việc làm theo chính sách của

Đề án “Hỗ trợ phụ nữ học nghề tạo việc làm” nhưng tối đa không quá 03 lần.

3. Hỗ trợ giải quyết việc làm cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo, đời sống khó khăn vùng đồng bằng sông Cửu Long

Câu hỏi 56: Chính sách hỗ trợ vay vốn để giải quyết việc làm đối với hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo, đời sống khó khăn vùng đồng bằng sông Cửu Long được quy định như thế nào?

Trả lời: Khoản 2 Điều 4 Quyết định số 29/2013/QĐ-TTg ngày 20-5-2013 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách hỗ trợ giải quyết đất ở và giải quyết việc làm cho đồng bào dân tộc thiểu số nghèo, đời sống khó khăn vùng đồng bằng sông Cửu Long giai đoạn 2012- 2015 (gọi tắt là Quyết định số 29/2013/QĐ-TTg) quy định chính sách hỗ trợ vay vốn để giải quyết việc làm đối với hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo, đời sống khó khăn vùng đồng bằng sông Cửu Long như sau:

a) Chính quyền địa phương vận động những hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo, đời sống khó khăn, không có đất sản xuất, nhưng có lao động chưa có việc làm hoặc có việc làm không ổn định chuyển qua làm các ngành, nghề khác trong nông thôn. Những đối tượng này được ưu

tiên hỗ trợ cho vay vốn để họ tạo việc làm mới, phát triển sản xuất, tăng thu nhập cho gia đình;

b) Hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo, đời sống khó khăn hưởng các chính sách vay vốn để phát triển sản xuất, kinh doanh được thực hiện theo quy định tại Điều 3 (trừ tiết a khoản 1), Quyết định số 54/2012/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ban hành ngày 04-12-2012 về “Ban hành chính sách cho vay vốn phát triển sản xuất đối với hộ dân tộc thiểu số đặc biệt khó khăn giai đoạn 2012 - 2015”;

c) Một số trường hợp cá biệt đối với các hộ trước đây đã chuyển nhượng, thế chấp đất sản xuất, nay không còn đất, nhưng thực sự có kinh nghiệm sản xuất, có nhu cầu đất để sản xuất và được người nhận chuyển nhượng, thế chấp đồng ý cho chuộc lại đất với giá thấp hoặc vận động được bà con thân tộc nhượng bán với giá rẻ thì giải quyết mức vốn vay theo nhu cầu thực tế, nhưng tối đa cũng không quá 30 triệu đồng/hộ. Chính sách về lãi suất và các chính sách khác được thực hiện như quy định tại Điều 3 Quyết định số 54/2012/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ban hành ngày 04-12-2012;

Đối với những trường hợp cá biệt này phải được chính quyền, đoàn thể cấp phường, xã xem xét chặt chẽ và trình Ủy ban nhân dân huyện, thị, thành phố (thuộc tỉnh) quyết định;

d) Lao động đi học nghề được hưởng các chính

sách quy định tại Quyết định số 1956/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ban hành ngày 27-11-2009 về “Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020”; lao động đi làm việc ở nước ngoài được hưởng các chính sách hỗ trợ quy định tại Quyết định số 71/2009/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ban hành ngày 29-4-2009 về “Đề án hỗ trợ các huyện nghèo đẩy mạnh xuất khẩu lao động góp phần giảm nghèo bền vững giai đoạn 2009 - 2020” và các chính sách khác theo quy định hiện hành.

Câu hỏi 57: Để được hỗ trợ giải quyết việc làm thì hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo, đời sống khó khăn vùng đồng bằng sông Cửu Long phải có đủ những điều kiện gì?

Trả lời: Theo quy định tại Điều 1, Điều 2 Quyết định số 29/2013/QĐ-TTg thì, hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo, đời sống khó khăn vùng đồng bằng sông Cửu Long sẽ được hỗ trợ giải quyết việc làm khi có đủ các điều kiện sau:

- Hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo, có đời sống khó khăn thường trú ổn định, hợp pháp tại địa phương thuộc 13 tỉnh, thành phố vùng đồng bằng sông Cửu Long gồm: Long An, Tiền Giang, Bến Tre, Đồng Tháp, Vĩnh Long, Trà Vinh, Sóc Trăng, Hậu Giang, An Giang, Kiên Giang, Bạc Liêu, Cà Mau và thành phố Cần Thơ;

- Hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo, có đời sống khó khăn, (được xác định theo tiêu chí quy định tại Quyết định số 09/2011/QĐ-TTg ngày 30-11-2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành chuẩn hộ nghèo, hộ cận nghèo áp dụng cho giai đoạn 2011 - 2015) do Ủy ban nhân dân xã, phường quản lý có nhu cầu về vốn để tạo việc làm, tăng thu nhập cho gia đình.

Câu hỏi 58: Nguyên tắc hỗ trợ vay vốn để giải quyết việc làm đối với hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo, đời sống khó khăn vùng đồng bằng sông Cửu Long được quy định như thế nào?

Trả lời: Theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 3 Quyết định số 29/2013/QĐ-TTg thì, việc hỗ trợ vay vốn để giải quyết việc làm đối với hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo, đời sống khó khăn vùng đồng bằng sông Cửu Long được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Hỗ trợ bằng tiền cho các đối tượng cần vốn để làm các ngành nghề hoặc để chuộc lại đất sản xuất đã chuyển nhượng, thế chấp. Việc hỗ trợ bằng tiền phải bảo đảm công khai, công bằng, dân chủ, đúng đối tượng thông qua chính quyền và các tổ chức đoàn thể, tiến hành bình xét từ cơ sở thôn, ấp. Mỗi đối tượng thuộc diện hỗ trợ được giải quyết chính sách hỗ trợ cho vay vốn để chuyển đổi ngành, nghề một lần.

- Các hộ lao động được hỗ trợ cho vay vốn để chuyển đổi ngành nghề phải sử dụng kinh phí đúng mục đích.

4. Hỗ trợ xuất khẩu lao động ở huyện nghèo

Câu hỏi 59: Người lao động thuộc hộ nghèo, hộ đồng bào dân tộc thiểu số sống tại huyện nghèo có thuộc đối tượng được hỗ trợ xuất khẩu lao động của Nhà nước không?

Trả lời: Theo quy định tại mục II Điều 1 Quyết định số 71/2009/QĐ-TTg ngày 29-4-2009 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án hỗ trợ các huyện nghèo đẩy mạnh xuất khẩu lao động góp phần giảm nghèo bền vững giai đoạn 2009 - 2020 (gọi tắt là Quyết định số 71/2009/QĐ-TTg) và khoản 2 Điều 1 Thông tư liên tịch số 31/2009/TTLT-BLĐTBXH-BTC ngày 09-9-2009 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện một số nội dung Quyết định số 71/2009/QĐ-TTg ngày 29-4-2009 (gọi tắt là Thông tư liên tịch số 31/2009/TTLT-BLĐTBXH-BTC) thì, người lao động thuộc hộ nghèo, hộ đồng bào dân tộc thiểu số có hộ khẩu thường trú hoặc tạm trú đủ 12 tháng trở lên kể từ ngày được cơ quan có thẩm quyền xác nhận cư trú hợp pháp tại các huyện nghèo thuộc đối tượng được hỗ trợ xuất khẩu lao động.

Câu hỏi 60: Chính sách hỗ trợ người lao động thuộc hộ nghèo, hộ đồng bào dân tộc thiểu số tham gia xuất khẩu lao động tại huyện nghèo được quy định như thế nào?

Trả lời: Theo quy định tại khoản 1, khoản 2 mục III Điều 1 Quyết định số 71/2009/QĐ-TTg thì, người lao động thuộc hộ nghèo, hộ đồng bào dân tộc thiểu số tham gia xuất khẩu lao động được hỗ trợ như sau:

- Được hỗ trợ nâng cao trình độ văn hóa để tham gia xuất khẩu lao động: Người lao động có trình độ văn hóa từ bậc tiểu học trở lên đã được lựa chọn để tham gia xuất khẩu lao động nhưng trình độ văn hóa chưa đáp ứng yêu cầu, cần phải bổ túc thêm về văn hóa được hỗ trợ nâng cao trình độ văn hóa để tham gia xuất khẩu lao động. Thời gian học tối đa không quá 12 tháng. Trong thời gian học, được Nhà nước hỗ trợ toàn bộ học phí, tài liệu học tập, sách giáo khoa, vở viết; hỗ trợ tiền ăn, sinh hoạt phí, tiền tàu xe và trang cấp ban đầu như chế độ áp dụng đối với học sinh trong các trường phổ thông dân tộc nội trú.

- Được hỗ trợ học nghề, ngoại ngữ, bồi dưỡng kiến thức cần thiết theo quy định của Luật người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng năm 2006; hỗ trợ chi phí khám sức khỏe; làm hộ chiếu, visa và lý lịch tư pháp để

tham gia xuất khẩu lao động. Thời gian học tối đa không quá 12 tháng tùy theo nghề đào tạo và yêu cầu của thị trường xuất khẩu lao động. Trong thời gian học nghề, học ngoại ngữ, bồi dưỡng kiến thức cần thiết được Nhà nước hỗ trợ: 100% học phí học nghề, học ngoại ngữ và bồi dưỡng kiến thức cần thiết; được hỗ trợ thêm: tiền ăn, sinh hoạt phí trong thời gian học với mức 40.000đ/người/ngày; tiền ở với mức 200.000đ/người/tháng; tiền trang cấp đồ dùng cá nhân thiết yếu cho người lao động (quần áo đồng phục, chăn, màn, giày dép...) với mức 400.000đ/người; tiền tàu, xe (cả đi và về) 01 lần từ nơi cư trú đến nơi đào tạo, mức hỗ trợ theo giá cước của phương tiện vận tải hành khách thông thường tại thời điểm thanh toán; chi phí làm thủ tục trước khi đi làm việc ở nước ngoài theo các mức quy định về phí làm hộ chiếu, phí visa, phí khám sức khỏe, lệ phí làm lý lịch tư pháp. Sau các khóa học, người lao động được cấp chứng chỉ công nhận trình độ tay nghề và chứng chỉ về bồi dưỡng kiến thức cần thiết theo quy định.

- Được hỗ trợ khi gặp rủi ro theo quy định tại mục 3 khoản 3 Điều 3 Quyết định số 144/2007/QĐ-TTg ngày 31-8-2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập, quản lý và sử dụng Quỹ hỗ trợ việc làm ngoài nước. Trường hợp người lao động có thời gian làm việc thực tế dưới 12 tháng phải về nước thì được hỗ trợ bằng một

lượt vé máy bay khi gặp phải một trong các lý do: vì sức khỏe không phù hợp với yêu cầu công việc; vì chủ sử dụng lao động gặp khó khăn trong sản xuất, kinh doanh nên người lao động bị mất việc làm; vì chủ sử dụng lao động đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động.

- Được vay vốn với lãi suất ưu đãi bằng 50% lãi suất cho vay hiện hành của Ngân hàng Chính sách xã hội áp dụng cho đối tượng chính sách đi xuất khẩu lao động (nếu có nhu cầu).

5. Hỗ trợ hộ nghèo thông qua giao khoán chăm sóc, bảo vệ rừng và trồng rừng

Câu hỏi 61: Chính sách hỗ trợ các hộ nghèo thông qua khoán chăm sóc, bảo vệ rừng, giao rừng và giao đất để trồng rừng sản xuất theo Chương trình hỗ trợ các huyện nghèo được quy định như thế nào?

Trả lời: Điểm II.A.1. Phần II Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP quy định hộ nghèo tại huyện nghèo được hỗ trợ thông qua khoán chăm sóc, bảo vệ rừng, giao rừng và giao đất để trồng rừng sản xuất như sau:

a) Hộ gia đình nhận khoán chăm sóc, bảo vệ rừng (rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng tự nhiên là rừng sản xuất có trữ lượng giàu, trung bình nhưng đóng cửa rừng) được hưởng tiền khoán chăm sóc, bảo vệ rừng 200.000 đồng/ha/năm;

b) Hộ gia đình được giao rừng sản xuất (các loại rừng sau khi quy hoạch lại là rừng sản xuất, nhưng không thuộc loại rừng được khoán chăm sóc, bảo vệ nêu tại điểm a) và giao đất để trồng rừng sản xuất theo quy hoạch, được hưởng các chính sách sau:

- Được hưởng toàn bộ sản phẩm trên diện tích rừng sản xuất được giao và trồng;

- Được hỗ trợ lần đầu giống cây lâm nghiệp theo quy trình trồng rừng sản xuất từ 02 - 05 triệu đồng/ha (mức hỗ trợ cụ thể căn cứ giá giống của từng địa phương do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định);

c) Đối với hộ nghèo nhận khoán chăm sóc, bảo vệ rừng, được giao rừng và giao đất để trồng rừng sản xuất, ngoài chính sách được hưởng theo quy định tại các điểm a, b nêu trên còn được hỗ trợ:

- Được trợ cấp 15kg gạo/khẩu/tháng trong thời gian chưa tự túc được lương thực (thời gian trợ cấp gạo do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định, nhưng tối đa không quá 07 năm);

- Được hỗ trợ 05 triệu đồng/ha/hộ để tận dụng tạo đất sản xuất lương thực trong khu vực diện tích rừng nhận khoán chăm sóc, bảo vệ, rừng và đất được giao để trồng rừng sản xuất;

- Ngân sách nhà nước hỗ trợ 50% lãi suất tiền vay tại ngân hàng thương mại nhà nước để trồng rừng sản xuất.

Câu hỏi 62: Việc hỗ trợ tiền khoán chăm sóc, bảo vệ rừng theo Chương trình hỗ trợ các huyện nghèo được thực hiện như thế nào?

Trả lời: Theo quy định tại điểm 2 Mục IV Công văn số 705/TTg-KGVX thì chính sách hỗ trợ 200.000 đồng/ha/năm để khoán chăm sóc, bảo vệ rừng (quy định tại điểm II.A.1.a.Phần II Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP) được thực hiện như sau:

- Nếu giao khoán cho hộ thì cấp tiền hỗ trợ trực tiếp cho hộ;
- Nếu giao khoán cho cộng đồng thì cộng đồng phải có hương ước được Ủy ban nhân dân xã xác nhận làm cơ sở cho việc thực hiện chính sách hỗ trợ.

Câu hỏi 63: Việc hỗ trợ để tận dụng tạo đất sản xuất lương thực trong khu vực diện tích rừng nhận khoán chăm sóc, bảo vệ rừng và đất được giao để trồng rừng sản xuất cho các hộ nghèo theo Chương trình hỗ trợ các huyện nghèo được thực hiện như thế nào?

Trả lời: Theo quy định tại điểm 4 Mục IV Công văn số 705/TTg-KGVX thì việc hỗ trợ 05 triệu đồng/ha/hộ để tận dụng tạo đất sản xuất lương thực trong khu vực diện tích rừng nhận khoán chăm sóc, bảo vệ rừng và đất được giao để trồng rừng sản xuất (quy định tại điểm II.A.1.c.

Phần II Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP ngày 27-12-2008) được thực hiện như sau:

Nếu trong khu vực diện tích đất được giao có đủ điều kiện sản xuất lương thực và phù hợp với quy chế quản lý rừng thì hộ nghèo nhận khoán được tận dụng tạo đất sản xuất lương thực và được Nhà nước hỗ trợ cho 1 ha đất tận dụng với số tiền là 05 triệu đồng (mỗi hộ chỉ được hỗ trợ tối đa một héc-ta), nếu diện tích đất tận dụng dưới một héc-ta thì mức hỗ trợ được tính theo số diện tích thực tận dụng đó, thí dụ diện tích đất tận dụng của hộ A là 0,5 ha thì hộ đó được hỗ trợ $0,5 \text{ ha} \times 5 \text{ triệu đồng/ha} = 2,5 \text{ triệu đồng}$.

IV. CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ HỌC TẬP

MỤC ĐÍCH CHÍNH SÁCH: Nhà nước ban hành chính sách hỗ trợ học tập đối với trẻ em mẫu giáo dân tộc rất ít người, hộ nghèo và hộ gia đình ở vùng kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; hỗ trợ học sinh bán trú; hỗ trợ về học tập đối với trẻ em, học sinh, sinh viên các dân tộc rất ít người là nhằm mục đích: Hỗ trợ kinh phí ăn ở, học tập của con em các gia đình dân tộc thiểu số, gia đình định cư lâu dài tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; giúp trẻ em, học sinh, sinh viên các dân tộc rất ít người có điều kiện đến trường học, được học tập, rèn luyện trong môi trường giáo dục tốt, được hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng đặc biệt để có trình độ văn hóa, trình độ nghề, bổ sung vào đội ngũ cán bộ nguồn phục vụ địa phương và đất nước.

1. Hỗ trợ trẻ em mẫu giáo thuộc dân tộc rất ít người, hộ nghèo và hộ gia đình ở vùng kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn

Câu hỏi 64: Chính sách hỗ trợ đối với trẻ em mẫu giáo thuộc dân tộc rất ít người, hộ nghèo và hộ gia đình ở vùng kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn được quy định như thế nào?

Trả lời: Theo quy định tại điểm a, điểm b, điểm c khoản 1 Điều 2 Quyết định số 60/2011/QĐ-TTg ngày 26-10-2011 của Thủ tướng Chính phủ quy định một số chính sách phát triển giáo dục mầm non giai đoạn 2011-2015 thì trẻ em mẫu giáo dân tộc ít người, hộ nghèo và hộ gia đình ở vùng kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn được hưởng hỗ trợ như sau:

- Trẻ em mẫu giáo dân tộc rất ít người được hưởng chính sách theo quy định tại Quyết định số 2123/QĐ-TTg ngày 22-11-2010 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án phát triển giáo dục đối với các dân tộc rất ít người giai đoạn 2010 - 2015.

- Trẻ em mẫu giáo 3 và 4 tuổi có cha mẹ thường trú tại các xã biên giới, núi cao, hải đảo, các xã và thôn, bản đặc biệt khó khăn, hoặc cha mẹ thuộc diện hộ nghèo theo quy định hoặc mồ côi cả cha lẫn mẹ không nơi nương tựa hoặc bị tàn tật, khuyết tật có khó khăn về kinh tế, được

ngân sách nhà nước hỗ trợ 120.000 đồng/tháng và được hưởng theo thời gian học thực tế, nhưng không quá 9 tháng/năm học để duy trì bữa ăn trưa tại trường.

- Trẻ em mẫu giáo 5 tuổi được hưởng chính sách hỗ trợ theo quy định tại Quyết định số 239/QĐ-TTg ngày 09-02-2010 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt đề án phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi giai đoạn 2010 - 2015.

2. Hỗ trợ học sinh bán trú

Câu hỏi 65: Những học sinh bán trú học ở đâu thì thuộc đối tượng được hưởng chính sách hỗ trợ của Nhà nước?

Trả lời: Điểm a khoản 1 Điều 3 Quyết định số 85/2010/QĐ-TTg ngày 21-12-2010 của Thủ tướng Chính phủ ban hành một số chính sách hỗ trợ học sinh bán trú và trường phổ thông dân tộc bán trú (gọi tắt là Quyết định số 85/2010/QĐ-TTg) quy định đối tượng được hưởng chính sách hỗ trợ của Nhà nước là: Học sinh bán trú đang học tại các trường phổ thông dân tộc bán trú ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn và các trường tiểu học, trường trung học cơ sở công lập khác ở vùng này do nhà ở xa trường, địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn, không thể đi đến trường và trở về nhà trong ngày.

Câu hỏi 66: Mức hỗ trợ cho học sinh bán trú đang học tại các trường phổ thông dân tộc bán trú ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn và các trường tiểu học, trường trung học cơ sở công lập khác ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn do nhà ở xa trường, địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn, không thể đi đến trường và trở về nhà trong ngày được quy định như thế nào?

Trả lời: Khoản 1 Điều 4 Thông tư liên tịch số 65/2011/TTLT-BGDĐT-BTC-BKHĐT ngày 22-12-2011 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn thực hiện Quyết định số 85/2010/QĐ-TTg ngày 21-12-2010 (sau đây gọi tắt là Thông tư liên tịch số 65/2011/TTLT-BGDĐT-BTC-BKHĐT) quy định mức hỗ trợ đối với học sinh bán trú đang học tại các trường phổ thông dân tộc bán trú ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn và các trường tiểu học, trường trung học cơ sở công lập khác ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn do nhà ở xa trường, địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn, không thể đi đến trường và trở về nhà trong ngày như sau:

a) *Hỗ trợ tiền ăn*: Mỗi tháng học sinh bán trú được hỗ trợ tiền ăn bằng 40% mức lương tối thiểu chung và được hưởng không quá 9 tháng/năm học/học sinh. Thời gian hưởng chính sách hỗ trợ tiền ăn căn cứ vào thời gian thực tế học bán trú của học sinh theo quy định;

b) *Hỗ trợ nhà ở*: Học sinh bán trú được ở trong khu bán trú của nhà trường; đối với những học sinh phải tự lo chỗ ở, mỗi tháng được hỗ trợ bằng 10% mức lương tối thiểu chung và được hưởng không quá 9 tháng/năm học/học sinh. Thời gian hưởng chính sách hỗ trợ tiền nhà ở căn cứ vào thời gian học thực tế của học sinh theo quy định.

Cần lưu ý: Học sinh bán trú được hưởng chính sách hỗ trợ theo quy định tại Thông tư liên tịch số 65/2011/TTLT-BGDĐT-BTC-BKHĐT nếu có nhiều mức hỗ trợ cho cùng một chính sách thì học sinh bán trú chỉ được hưởng một mức hỗ trợ cao nhất (theo quy định tại khoản 3 Điều 9 Thông tư liên tịch số 65/2011/TTLT-BGDĐT-BTC-BKHĐT).

Câu hỏi 67: Hồ sơ, trình tự, thủ tục, phương thức cấp kinh phí hỗ trợ tiền ăn, ở cho học sinh bán trú đang học tại các trường phổ thông dân tộc bán trú ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó

khăn và các trường tiểu học, trường trung học cơ sở công lập khác ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn do nhà ở xa trường, địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn, không thể đi đến trường và trở về nhà trong ngày được quy định như thế nào?

Trả lời: Điều 5 Thông tư liên tịch số 65/2011/TTLT-BGDĐT-BTC-BKHĐT quy định:

1. Hồ sơ đề nghị cấp kinh phí hỗ trợ gồm:

a) Danh sách học sinh bán trú mới được Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt trong năm học;

b) Danh sách học sinh bán trú đang học tại trường đã được Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt từ các năm học trước và đang tiếp tục học bán trú trong năm học;

c) Đơn đề nghị hỗ trợ tiền nhà ở của học sinh có xác nhận của nhà trường đối với học sinh bán trú phải tự lo chỗ ở (mẫu đơn theo phụ lục kèm theo).

2. Trình tự, thủ tục cấp kinh phí hỗ trợ được quy định như sau:

a) Các trường phổ thông dân tộc bán trú và trường phổ thông công lập ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn có học sinh được xét duyệt là học sinh bán trú yêu cầu các em phải tự lo chỗ ở, viết đơn đề nghị hỗ trợ tiền

nhà ở theo mẫu đơn quy định tại Thông tư liên tịch số 65/2011/TTLT-BGDĐT-BTC-BKHĐT.

b) Căn cứ danh sách học sinh bán trú đang học tại trường đã được Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt và đơn đề nghị hỗ trợ tiền nhà ở của học sinh bán trú phải tự lo chỗ ở, nhà trường lập hồ sơ đề nghị hỗ trợ kinh phí gửi phòng giáo dục và đào tạo thẩm định.

c) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị cấp kinh phí hỗ trợ của nhà trường, phòng giáo dục và đào tạo thẩm định hồ sơ, phê duyệt danh sách đối tượng được hưởng và thông báo kết quả thẩm định để các cơ sở giáo dục thực hiện chi trả.

3. Phương thức hỗ trợ:

a) Việc chi trả kinh phí hỗ trợ tiền ăn cho học sinh bán trú được chi trả hằng tháng. Tùy theo điều kiện cụ thể, nhà trường quyết định việc tổ chức nấu ăn cho các em hoặc chi trả tiền mặt cho các em một cách phù hợp (khuyến khích cơ sở giáo dục tổ chức nấu ăn tập trung cho học sinh);

b) Việc chi trả kinh phí hỗ trợ nhà ở (đối với học sinh tự lo chỗ ở) được cấp phát trực tiếp bằng tiền mặt cho học sinh. Việc chi trả này thực hiện 2 lần/năm học: lần 1 cấp vào tháng 9, lần 2 cấp vào tháng 01 năm sau.

Mẫu đơn:

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ HỖ TRỢ TIỀN NHÀ Ở
CHO HỌC SINH BÁN TRÚ**

*(Dùng cho học sinh bán trú học tại
trường phổ thông dân tộc bán trú và các trường phổ
thông công lập khác tại vùng có điều kiện kinh tế - xã
hội đặc biệt khó khăn)*

Kính gửi: Trường

Họ và tên học sinh:

Ngày sinh:

Thường trú tại thôn (bản)..... Xã

Huyện Tỉnh

Em đang học lớp: là học sinh bán
trú của trường.

Hiện nay em đang phải tự lo chỗ ở, theo Quyết
định số 85/2010/QĐ-TTg ngày 21 tháng 12 năm 2010
của Thủ tướng Chính phủ, em làm đơn này kính đề
nghị nhà trường xem xét để em được hỗ trợ tiền nhà
ở theo quy định của chế độ hiện hành.

Xác nhận của, ngày... tháng... năm 201...

Hiệu trưởng nhà trường 201...,

Học sinh

(Ký tên, đóng dấu)

(Ký, ghi rõ họ, tên)

3. Hỗ trợ học tập đối với trẻ em, học sinh, sinh viên các dân tộc rất ít người

Câu hỏi 68: Trẻ em, học sinh, sinh viên các dân tộc rất ít người nào thuộc đối tượng được Nhà nước hỗ trợ học tập?

Trả lời: Khoản 2 Điều 1 Thông tư liên tịch số 03/2012/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH ngày 19-01-2012 hướng dẫn thực hiện chính sách hỗ trợ về học tập đối với trẻ em, học sinh, sinh viên các dân tộc rất ít người theo Quyết định số 2123/QĐ-TTg ngày 22-11-2010 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án Phát triển giáo dục đối với các dân tộc rất ít người giai đoạn 2010 - 2015 (gọi tắt là Thông tư liên tịch số 03/2012/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH) quy định đối tượng được hỗ trợ học tập bao gồm:

Trẻ em từ 3 đến 5 tuổi, học sinh, sinh viên của 9 dân tộc rất ít người: Ô Đu, Pu Péo, Si La, Rơ Măm, Cống, Brâu, Bố Y, Mảng, Cờ Lao có gia đình cư trú tại 6 tỉnh Lào Cai, Hà Giang, Điện Biên, Lai Châu, Nghệ An, Kon Tum đang học tập trong các cơ sở giáo dục, đào tạo và dạy nghề công lập ở các tỉnh, thành phố của Việt Nam.

Câu hỏi 69: Trẻ em từ 3 đến 5 tuổi, học sinh, sinh viên các dân tộc rất ít người phải bảo đảm những điều kiện gì để được hưởng chính sách hỗ trợ học tập?

Trả lời: Điều 2 Thông tư liên tịch số

03/2012/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH quy định: Trẻ em từ 3 đến 5 tuổi, học sinh, sinh viên thuộc đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 1 của Thông tư liên tịch số 03/2012/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH ngày 19-01-2012 được hưởng chính sách hỗ trợ học tập khi đáp ứng hai điều kiện sau đây:

1. Có gia đình cư trú tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định tại các văn bản dưới đây:

- Quyết định số 164/2006/QĐ-TTg ngày 11-7-2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt danh sách xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu vào diện đầu tư Chương trình phát triển kinh tế - xã hội các xã đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc và miền núi giai đoạn 2006-2010 (Chương trình 135 giai đoạn II);

- Quyết định số 113/2007/QĐ-TTg ngày 20-7-2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt danh sách xã hoàn thành mục tiêu Chương trình phát triển kinh tế - xã hội các xã vùng đồng bào dân tộc, miền núi, biên giới và vùng sâu, vùng xa giai đoạn 1999 - 2005, bổ sung các xã, thôn, bản vào diện đầu tư của Chương trình 135 giai đoạn II và xã vùng bãi ngang ven biển và hải đảo vào diện đầu tư của Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo giai đoạn 2006 - 2010;

- Quyết định số 01/2008/QĐ-UBND ngày 11-01-2008 của Ủy ban Dân tộc về việc phê duyệt danh sách thôn đặc biệt khó khăn thuộc xã khu vực II vào diện đầu tư của Chương trình 135 giai đoạn II;

- Quyết định số 69/2008/QĐ-TTg ngày 28-5-2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt bổ sung danh sách xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu vào diện đầu tư Chương trình 135 giai đoạn II và danh sách xã ra khỏi diện đầu tư của Chương trình 135 giai đoạn II;

- Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP ngày 27-12-2008 của Chính phủ về Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với 61 huyện nghèo;

- Quyết định số 1105/QĐ-TTg ngày 28-7-2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt bổ sung danh sách các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu vào diện đầu tư Chương trình 135 giai đoạn II và danh sách xã hoàn thành mục tiêu, ra khỏi diện đầu tư của Chương trình 135 giai đoạn II.

2. Là nhân khẩu thuộc hộ nghèo (chuẩn nghèo theo quy định của Chính phủ và hộ nghèo theo quyết định của Ủy ban nhân dân cấp huyện từng năm).

Câu hỏi 70: Mức hỗ trợ về học tập đối với trẻ em từ 3 đến 5 tuổi, học sinh, sinh viên các dân tộc rất ít người được quy định như thế nào?

Trả lời: Khoản 1 Điều 3 Thông tư liên tịch số 03/2012/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH quy định:

a) Nhóm 1: gồm các đối tượng trẻ em từ 3 đến 5 tuổi, học sinh, sinh viên học tại các trường, lớp công lập được gọi chung là cơ sở giáo dục, cụ thể như sau:

- Đối với trẻ em từ 3 đến 5 tuổi (đạt đến 3, 4 hoặc 5 tuổi trong năm học theo giấy khai sinh) thuộc hộ nghèo đang học tại các cơ sở giáo dục mầm non công lập, được hưởng mức hỗ trợ bằng 30% mức lương tối thiểu chung/trẻ/tháng.

- Đối với học sinh tiểu học thuộc hộ nghèo đang học tại các điểm trường ở thôn, bản được hưởng mức hỗ trợ bằng 40% mức lương tối thiểu chung/học sinh/tháng; học sinh tiểu học thuộc hộ nghèo học tại trường phổ thông dân tộc bán trú và ở bán trú được hưởng mức hỗ trợ bằng 60% mức lương tối thiểu chung/học sinh/tháng.

- Đối với học sinh trung học cơ sở thuộc hộ nghèo đang học tại trường phổ thông dân tộc bán trú và ở bán trú được hưởng mức hỗ trợ bằng 60% mức lương tối thiểu chung/học sinh/tháng; học sinh trung học cơ sở thuộc hộ nghèo học tại trường phổ thông dân tộc nội trú

cấp huyện được hưởng học bổng bằng 100% mức lương tối thiểu chung/học sinh/tháng.

- Đối với học sinh trung học phổ thông thuộc hộ nghèo đang học tại các trường trung học phổ thông dân tộc nội trú cấp tỉnh và trường phổ thông dân tộc nội trú liên cấp trung học cơ sở và trung học phổ thông được hưởng học bổng bằng 100% mức lương tối thiểu chung/học sinh/tháng.

- Đối với học sinh, sinh viên thuộc hộ nghèo học tại các trường, khoa dự bị đại học, các trường đại học, cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp được hưởng học bổng bằng 100% mức lương tối thiểu chung/người/tháng.

b) Nhóm 2: gồm các đối tượng học sinh, sinh viên thuộc hộ nghèo học tại các trường cao đẳng nghề, trường trung cấp nghề và trung tâm dạy nghề công lập (gọi chung là cơ sở dạy nghề), được hưởng học bổng bằng 100% mức lương tối thiểu chung/người/tháng.

Câu hỏi 71: Thời gian hưởng hỗ trợ học tập đối với trẻ em từ 3 đến 5 tuổi, học sinh, sinh viên các dân tộc rất ít người được quy định như thế nào?

Trả lời: Khoản 2 Điều 3 Thông tư liên tịch số 03/2012/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH quy định: Thời gian được hưởng hỗ trợ là: 12 tháng/năm cho đối tượng có thời gian học 9 tháng/năm trở lên; trường hợp đối tượng học

không đủ 9 tháng/năm thì được hưởng theo thời gian học thực tế.

Câu hỏi 72: Chi phí hỗ trợ học tập đối với trẻ em từ 3 đến 5 tuổi, học sinh, sinh viên các dân tộc rất ít người được chi trả theo nguyên tắc nào?

Trả lời: Theo quy định tại khoản 3 Điều 3 Thông tư liên tịch số 03/2012/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH thì: chi phí hỗ trợ học tập đối với trẻ em từ 3 đến 5 tuổi, học sinh, sinh viên các dân tộc rất ít người được chi trả bằng tiền mặt; tính trên mức lương tối thiểu chung theo quy định của Chính phủ trong từng thời kỳ.

Câu hỏi 73: Hồ sơ xét cấp tiền hỗ trợ về học tập đối với trẻ em từ 3 đến 5 tuổi, học sinh, sinh viên các dân tộc rất ít người được quy định như thế nào?

Trả lời: Khoản 1 Điều 4 Thông tư liên tịch số 03/2012/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH quy định: Hồ sơ xét cấp tiền hỗ trợ học tập đối với trẻ em từ 3 đến 5 tuổi, học sinh, sinh viên các dân tộc rất ít người gồm có:

- Đơn đề nghị hỗ trợ học tập (mẫu đơn kèm theo Thông tư số 03/2012/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH ngày 19-01-2012: Phụ lục I dùng cho học sinh mẫu giáo và phổ thông; mẫu đơn theo Phụ lục II dùng cho học sinh, sinh viên học tại

các trường, khoa dự bị đại học, các trường đại học, cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp và cơ sở dạy nghề);

- Giấy khai sinh (bản sao);
- Giấy chứng nhận hộ nghèo do Ủy ban nhân dân cấp xã cấp (bản sao).

Đơn đề nghị hỗ trợ học tập và bản sao giấy khai sinh chỉ phải nộp lần đầu khi đề nghị xét cấp trong cùng một cơ sở giáo dục.

Câu hỏi 74: Trình tự và thời gian thực hiện việc xét cấp tiền hỗ trợ học tập đối với trẻ em từ 3 đến 5 tuổi, học sinh, sinh viên các dân tộc rất ít người được quy định như thế nào?

Trả lời: Khoản 2 Điều 4 Thông tư liên tịch số 03/2012/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH quy định: Trình tự và thời gian thực hiện việc xét cấp tiền hỗ trợ học tập đối với trẻ em từ 3 đến 5 tuổi, học sinh, sinh viên các dân tộc rất ít người như sau:

a) Đối với trẻ em từ 3 đến 5 tuổi, học sinh, sinh viên học tại các cơ sở giáo dục (thuộc Nhóm 1) trực thuộc Ủy ban nhân dân 6 tỉnh Lào Cai, Hà Giang, Điện Biên, Lai Châu, Nghệ An, Kon Tum:

- Đầu năm học, cơ sở giáo dục có học sinh dân tộc rất ít người theo học tổ chức phổ biến, thông báo rộng rãi, hướng dẫn cho cha mẹ (hoặc người

giám hộ, người nhận nuôi) trẻ mẫu giáo hoặc học sinh, sinh viên thuộc đối tượng được hưởng chính sách viết, gửi đơn đề nghị hỗ trợ học tập.

Cha mẹ (hoặc người giám hộ, người nhận nuôi) trẻ mẫu giáo hoặc học sinh, sinh viên khi đến nộp đơn tại cơ sở giáo dục phải xuất trình bản gốc và 01 bản sao các loại giấy tờ quy định về hồ sơ xét cấp tại khoản 1 Điều 4 Thông tư liên tịch số 03/2012/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH ngày 19-01-2012. Người nhận hồ sơ đối chiếu bản sao với bản gốc, ký xác nhận tính xác thực của bản sao và ghi rõ họ tên vào bản sao để đưa vào hồ sơ.

Trong vòng 45 ngày, kể từ ngày khai giảng năm học, cơ sở giáo dục lập danh sách trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên được đề nghị cấp tiền hỗ trợ học tập, kèm hồ sơ xét cấp, gửi đến phòng giáo dục và đào tạo (đối với các cơ sở giáo dục do Ủy ban nhân dân cấp huyện quản lý) hoặc Sở Giáo dục và Đào tạo (đối với cơ sở giáo dục do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý).

- Trong vòng 15 ngày làm việc, kể từ khi nhận được hồ sơ, Sở Giáo dục và Đào tạo, Phòng Giáo dục và Đào tạo tổ chức thẩm định hồ sơ, phê duyệt danh sách đối tượng được hưởng và thông báo kết quả đến các cơ sở giáo dục.

- Các cơ sở giáo dục niêm yết công khai danh sách đối tượng được hưởng và thực hiện chi trả ngay sau khi nhận được thông báo kết quả.

b) Đối với học sinh, sinh viên học tại các cơ sở dạy nghề (thuộc Nhóm 2) trực thuộc Ủy ban nhân dân 6 tỉnh Lào Cai, Hà Giang, Điện Biên, Lai Châu, Nghệ An, Kon Tum:

- Đầu năm học/khoá học cơ sở dạy nghề có học sinh dân tộc rất ít người theo học tổ chức phổ biến, thông báo rộng rãi, hướng dẫn cho học sinh, sinh viên thuộc đối tượng được hưởng chính sách viết, gửi đơn đề nghị hỗ trợ học tập.

Học sinh, sinh viên khi đến nộp đơn tại cơ sở dạy nghề phải xuất trình bản gốc và 01 bản sao các loại giấy tờ quy định về hồ sơ xét cấp tại khoản 1 Điều 4 nêu trên. Người nhận hồ sơ đối chiếu bản sao với bản gốc, ký xác nhận tính xác thực của bản sao và ghi rõ họ tên vào bản sao để đưa vào hồ sơ.

Trong vòng 45 ngày, kể từ ngày khai giảng năm học/khoá học, tất cả cơ sở dạy nghề đóng trên địa bàn huyện lập danh sách học sinh, sinh viên được đề nghị cấp tiền hỗ trợ học tập, kèm hồ sơ xét cấp, gửi đến Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội cấp huyện.

- Trong vòng 15 ngày làm việc, kể từ khi nhận được hồ sơ, Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội tổ chức thẩm định hồ sơ, phê duyệt, niêm yết công khai danh sách đối tượng được hưởng và thực hiện việc chi trả.

c) Đối với trẻ mẫu giáo từ 3 đến 5 tuổi, học sinh, sinh viên thuộc đối tượng được hưởng ở Nhóm 1 và Nhóm 2 đang học tại các cơ sở giáo

dục, cơ sở dạy nghề do Trung ương quản lý và các cơ sở giáo dục, cơ sở dạy nghề trực thuộc Ủy ban nhân các tỉnh, thành phố khác với 6 tỉnh Lào Cai, Hà Giang, Điện Biên, Lai Châu, Nghệ An, Kon Tum:

- Đầu năm học/khoá học, cơ sở giáo dục và cơ sở dạy nghề có trẻ, học sinh, sinh viên dân tộc rất ít người theo học tổ chức phổ biến, thông báo rộng rãi và hướng dẫn cho cha mẹ (người giám hộ, người nhận nuôi) trẻ em học mẫu giáo hoặc học sinh, sinh viên thuộc đối tượng được hưởng chính sách viết, gửi đơn đề nghị hỗ trợ học tập.

Trong vòng 30 ngày, kể từ ngày khai giảng năm học/khoá học, cha mẹ (người giám hộ, người nhận nuôi) trẻ em học mẫu giáo hoặc học sinh, sinh viên phải làm đơn đề nghị cấp tiền hỗ trợ học tập, có xác nhận của cơ sở giáo dục, cơ sở dạy nghề nơi đang theo học gửi đến Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội cấp huyện nơi gia đình cư trú, kèm bản sao chứng thực các loại giấy tờ quy định tại khoản 1 Điều 4 nêu trên.

Trường hợp tại nơi theo học mà trẻ, học sinh, sinh viên đang được hưởng chính sách cùng tính chất, nhưng có mức ưu đãi thấp hơn chính sách hỗ trợ học tập quy định tại Thông tư liên tịch số 03/2012/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH ngày 19-01-2012, cơ sở giáo dục, cơ sở dạy nghề phải ghi rõ mức được hưởng, thời gian hưởng/năm và xác nhận cụ thể thời gian ngừng cấp để

Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội có cơ sở xét duyệt.

Trường hợp tại nơi theo học mà trẻ, học sinh, sinh viên đang được hưởng chính sách cùng tính chất, nhưng có mức ưu đãi cao hơn chính sách hỗ trợ học tập quy định tại Thông tư liên tịch 03/2012/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH ngày 19-01-2012 thì chỉ được tiếp tục hưởng chính sách đang thực hiện tại cơ sở giáo dục, cơ sở dạy nghề mà trẻ, học sinh, sinh viên theo học.

- Trong vòng 15 ngày làm việc, kể từ khi nhận được hồ sơ, Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội tổ chức thẩm định, phê duyệt, niêm yết công khai danh sách đối tượng được hưởng và thực hiện chi trả.

Câu hỏi 75: Phương thức chi hỗ trợ học tập đối với trẻ em từ 3 đến 5 tuổi, học sinh, sinh viên các dân tộc rất ít người được quy định như thế nào?

Trả lời: Khoản 3 Điều 4 Thông tư liên tịch số 03/2012/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH quy định: Phương thức chi hỗ trợ học tập đối với trẻ em từ 3 đến 5 tuổi, học sinh, sinh viên các dân tộc rất ít người như sau:

- Tuỳ theo điều kiện quản lý cụ thể, cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông thoả thuận với ban đại diện cha mẹ học sinh để quyết định phương thức chi trả cho phù hợp (khuyến khích cơ sở giáo dục tổ chức bữa ăn tập trung cho học sinh).

- Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội thống nhất với Phòng Tài chính - Kế hoạch cấp huyện để chi trả tiền hỗ trợ học tập trực tiếp cho học sinh, sinh viên hoặc thông qua cha mẹ của trẻ, học sinh, sinh viên.

- Tuỳ vào tình hình thực tế của từng địa phương, việc chi trả chi phí hỗ trợ học tập có thể thực hiện theo tháng, quý hoặc theo kỳ học, khoá học.

Phụ lục I:

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ HỖ TRỢ HỌC TẬP

(Dùng cho cha mẹ trẻ em học mẫu giáo và học sinh phổ thông)

Kính gửi: (tên cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông)

Họ và tên:

Cư trú tại:

Là Cha/mẹ (hoặc người giám hộ, nhận nuôi) của em:

Sinh ngày:

Dân tộc:

Hiện đang học tại lớp:

Trường:

Thuộc đối tượng được hưởng chi phí hỗ trợ học tập theo quy định tại Quyết định số 2123/QĐ-TTg ngày 22-11-2010 của Thủ tướng Chính phủ.

Tôi làm đơn này đề nghị các cấp quản lý xem xét, giải quyết cấp tiền hỗ trợ học tập theo quy định và chế độ hiện hành.

..., ngày... tháng... năm...

Người làm đơn

(Ký tên và ghi rõ họ tên)

Xác nhận của cơ sở giáo dục

Cơ sở giáo dục:

Xác nhận trẻ/học sinh:

Hiện là học sinh lớp:

Các chi tiết nêu trong đơn là phù hợp với hồ sơ mà cơ sở giáo dục đang quản lý.

Kỷ luật: (ghi rõ mức độ kỷ luật, nếu có).

Đang hưởng chính sách cùng tính chất tại trường (nếu có), số tiền:đồng/tháng và được hưởng..... tháng/năm.

Đơn vị chúng tôi sẽ ngừng cấp chính sách cho học sinh/sinh viên trên tại trường từ tháng... năm...⁽¹⁾; đề nghị cơ quan quản lý cấp trên xem xét, phê duyệt tiền hỗ trợ học tập cho trẻ/học sinh nói trên theo quy định và chế độ hiện hành.

..., ngày... tháng... năm...

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, đóng dấu)

(1) Chỉ áp dụng trong trường hợp chính sách đang hưởng tại nơi học thấp hơn chính sách hỗ trợ học tập quy định tại Thông tư liên tịch số 03/2012/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH ngày 19-01-2012; trường hợp chính sách đang hưởng cao hơn thì tiếp tục hưởng tại nơi đang theo học, không gửi đơn đề nghị nữa.

Phụ lục II:

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ HỖ TRỢ HỌC TẬP

*(Dùng cho học sinh, sinh viên học tại các trường,
khoa dự bị đại học, các trường đại học, cao đẳng,
trung cấp chuyên nghiệp và cơ sở dạy nghề)*

Kính gửi: Phòng Lao động - Thương binh và Xã
hội (cấp huyện)

Họ và tên:

Ngày, tháng, năm sinh: Dân tộc:.....

Ngành học: Mã số học sinh/sinh viên:.....

Họ và tên cha/mẹ học sinh, sinh viên:

Nơi cư trú của gia đình:

Thuộc đối tượng được hưởng chi phí hỗ trợ học tập
theo Quyết định số 2123/QĐ-TTg ngày 22-11-2010
của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án Phát triển
giáo dục đối với các dân tộc rất ít người giai đoạn
2010 - 2015.

Tôi làm đơn này đề nghị các cấp quản lý xem xét,
giải quyết cấp tiền hỗ trợ học tập theo quy định và
chế độ hiện hành.

..., ngày... tháng... năm...

Người làm đơn

(Ký tên và ghi rõ họ tên)

Xác nhận của cơ sở giáo dục, cơ sở dạy nghề

Cơ sở giáo dục/dạy nghề:.....

Xác nhận anh/chị:

Hiện là học sinh, sinh viên năm thứ..... Học kỳ:....
Năm học:..... lớp..... khoa..... khóa học..... thời
gian học..... (năm) hệ đào tạo

Các chi tiết nêu trong đơn là phù hợp với hồ sơ
mà cơ sở giáo dục/dạy nghề đang quản lý.

Kỷ luật: (ghi rõ mức
độ kỷ luật, nếu có).

Đang hưởng chính sách cùng tính chất tại trường
(nếu có), số tiền:đồng/tháng và được
hưởng..... tháng/năm.

Đơn vị chúng tôi sẽ ngừng cấp chính sách cho học
sinh/sinh viên trên tại trường từ tháng... năm...⁽¹⁾; đề
nghị Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội xem
xét, giải quyết tiền hỗ trợ học tập cho anh/chị nói
trên theo quy định và chế độ hiện hành.

..., ngày... tháng... năm...

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, đóng dấu)

(1) Chỉ áp dụng trong trường hợp chính sách đang
hưởng tại nơi học thấp hơn chính sách hỗ trợ học tập quy
định tại Thông tư liên tịch số 03/2012/TTLT-BGDĐT-BTC-
BLĐTBXH ngày 19-01-2012; trường hợp chính sách đang
hưởng cao hơn thì tiếp tục hưởng tại nơi đang theo học,
không gửi đơn đề nghị nữa.

Câu hỏi 76: Chính sách hỗ trợ học tập đối với trẻ em, học sinh, sinh viên các dân tộc rất ít người được thực hiện từ thời điểm nào?

Trả lời: Theo quy định tại khoản 2 Điều 7 Thông tư liên tịch số 03/2012/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH thì thời điểm thực hiện chính sách hỗ trợ về học tập cho các đối tượng trẻ em, học sinh, sinh viên các dân tộc rất ít người được tính từ ngày 01-9-2011 đến 31-12-2015.

V. CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ BẢO HIỂM Y TẾ; KHÁM, CHỮA BỆNH

MỤC ĐÍCH CHÍNH SÁCH: Nhà nước ban hành chính sách hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế; khám, chữa bệnh cho người thuộc hộ nghèo, cận nghèo và đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống tại vùng khó khăn nhằm mục đích hỗ trợ hộ nghèo, hộ cận nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số có cơ hội tiếp cận các dịch vụ y tế để bảo vệ, chăm sóc sức khỏe, tăng cường thể chất, tăng tuổi thọ; giảm bớt gánh nặng chi tiêu để giảm nghèo bền vững.

1. Hỗ trợ về bảo hiểm y tế cho người thuộc hộ nghèo, người dân tộc thiểu số

Câu hỏi 77: Người thuộc hộ nghèo, người dân tộc thiểu số được hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế như thế nào?

Trả lời: Theo quy định tại điểm đ khoản 1

Điều 13 Luật bảo hiểm y tế năm 2008 (Luật số 25/2008/QH12) thì, người thuộc hộ gia đình nghèo; người dân tộc thiểu số đang sinh sống tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn (theo quy định của Thủ tướng Chính phủ) được ngân sách nhà nước chi mức đóng bảo hiểm y tế hằng tháng tối đa bằng 6% mức lương tối thiểu.

Câu hỏi 78: Người thuộc hộ nghèo, người dân tộc thiểu số được hưởng quyền lợi gì khi tham gia bảo hiểm y tế?

Trả lời: Theo quy định tại Điều 21, Điều 36 Luật bảo hiểm y tế năm 2008 thì người thuộc hộ nghèo, người dân tộc thiểu số khi tham gia bảo hiểm y tế được hưởng các quyền lợi sau đây:

- Được cấp thẻ bảo hiểm y tế làm căn cứ để được hưởng các quyền lợi về bảo hiểm y tế theo quy định.

- Lựa chọn cơ sở khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế ban đầu theo quy định của Luật bảo hiểm y tế;

- Được khám bệnh, chữa bệnh.

- Được Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán các chi phí: khám bệnh, chữa bệnh; phục hồi chức năng, khám thai định kỳ, sinh con; khám bệnh để sàng lọc, chẩn đoán sớm một số bệnh; chi phí vận chuyển người bệnh từ tuyến huyện lên tuyến trên trong trường hợp cấp cứu hoặc

khi đang điều trị nội trú phải chuyển tuyến chuyên môn kỹ thuật theo chế độ quy định của bảo hiểm y tế.

- Yêu cầu tổ chức bảo hiểm y tế, cơ sở khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế và cơ quan liên quan giải thích, cung cấp thông tin về chế độ bảo hiểm y tế.

- Khiếu nại, tố cáo hành vi vi phạm pháp luật về bảo hiểm y tế.

Câu hỏi 79: Nghĩa vụ của người tham gia bảo hiểm y tế được quy định như thế nào?

Trả lời: Theo quy định tại Điều 37 Luật bảo hiểm y tế năm 2008 thì người tham gia bảo hiểm y tế có các nghĩa vụ sau:

- Đóng bảo hiểm y tế đầy đủ, đúng thời hạn.
- Sử dụng thẻ bảo hiểm y tế đúng mục đích, không cho người khác mượn thẻ bảo hiểm y tế.
- Thực hiện đúng các thủ tục khi đến khám bệnh, chữa bệnh.
- Chấp hành các quy định và hướng dẫn của tổ chức bảo hiểm y tế, cơ sở khám, chữa bệnh khi đến khám bệnh, chữa bệnh.
- Thanh toán chi phí khám, chữa bệnh cho cơ sở khám, chữa bệnh ngoài phần chi phí do Quỹ bảo hiểm y tế chi trả.

2. Hỗ trợ khám, chữa bệnh cho người thuộc hộ nghèo

Câu hỏi 80: Đồng bào dân tộc thiểu số có được hưởng chính sách hỗ trợ khám, chữa bệnh cho người nghèo không?

Trả lời: Theo quy định tại Điều 2 Quyết định số 139/2002/QĐ-TTg ngày 15-10-2002 về khám, chữa bệnh cho người nghèo được sửa đổi, bổ sung bởi Quyết định số 14/2012/QĐ-TTg ngày 01-3-1012 của Thủ tướng Chính phủ (gọi tắt là Quyết định số 139/2002/QĐ-TTg được sửa đổi, bổ sung) thì đồng bào dân tộc thiểu số đang sinh sống ở xã, phường, thị trấn thuộc vùng khó khăn theo quy định tại Quyết định số 30/2007/QĐ-TTg ngày 05-3-2007 của Thủ tướng Chính phủ thuộc đối tượng được hưởng hỗ trợ khám, chữa bệnh cho người nghèo.

Câu hỏi 81: Mức hỗ trợ chi phí khám, chữa bệnh cho người thuộc hộ nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số ở vùng khó khăn được quy định như thế nào?

Trả lời: Theo quy định tại Điều 4 Quyết định số 139/2002/QĐ-TTg được sửa đổi, bổ sung thì, người thuộc hộ nghèo (theo quy định hiện hành của Thủ tướng Chính phủ về chuẩn hộ nghèo); đồng bào dân tộc thiểu số (đang sinh sống ở xã,

phường, thị trấn thuộc vùng khó khăn theo quy định) được Quỹ khám, chữa bệnh cho người nghèo hỗ trợ khi khám, chữa bệnh như sau:

1. Được hỗ trợ tiền ăn khi điều trị nội trú tại các cơ sở y tế của Nhà nước từ tuyến huyện trở lên với mức tối thiểu 3% mức lương tối thiểu chung/người bệnh/ngày.

2. Được hỗ trợ tiền đi lại từ nhà đến bệnh viện, từ bệnh viện về nhà và chuyển bệnh viện khi điều trị nội trú tại các cơ sở y tế của Nhà nước từ tuyến huyện trở lên, các trường hợp cấp cứu, tử vong hoặc bệnh quá nặng và người nhà có nguyện vọng đưa về nhà nhưng không được bảo hiểm y tế hỗ trợ.

Trường hợp sử dụng phương tiện vận chuyển của cơ sở y tế Nhà nước: Thanh toán chi phí vận chuyển cả chiều đi và về cho cơ sở y tế chuyển người bệnh theo mức bằng 0,2 lít xăng/km tính theo khoảng cách vận chuyển và giá xăng tại thời điểm sử dụng và các chi phí cầu, phà, phí đường bộ khác (nếu có). Nếu có nhiều hơn một người bệnh cùng được vận chuyển trên một phương tiện thì mức thanh toán chỉ được tính như đối với vận chuyển một người bệnh.

Trường hợp không sử dụng phương tiện vận chuyển của cơ sở y tế Nhà nước: Thanh toán chi phí vận chuyển một chiều đi cho người bệnh theo mức bằng 0,2 lít xăng/km cho một chiều đi

tính theo khoảng cách vận chuyển và giá xăng tại thời điểm sử dụng. Cơ sở y tế chỉ định chuyển bệnh nhân thanh toán chi phí vận chuyển cho người bệnh, sau đó thanh toán với Quỹ khám, chữa bệnh cho người nghèo.

3. Được hỗ trợ một phần chi phí khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế theo quy định của Luật bảo hiểm y tế năm 2008 và các văn bản hướng dẫn Luật này đối với phần người bệnh phải đồng chi trả từ 100.000 đồng trở lên.

4. Trường hợp người bệnh tự lựa chọn cơ sở khám bệnh, chữa bệnh (trái tuyến, vượt tuyến) hoặc khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu thì thực hiện việc thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh theo quy định hiện hành.

3. Hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế cho người thuộc hộ cận nghèo

Câu hỏi 82: Chính sách hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế đối với người thuộc hộ gia đình cận nghèo được quy định như thế nào?

Trả lời: Theo quy định tại Điều 1 Quyết định số 797/QĐ-TTg ngày 26-6-2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc nâng mức hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế cho người thuộc hộ gia đình cận nghèo (gọi tắt là Quyết định số 797/QĐ-TTg) và Điều 1 Quyết định số 705/QĐ-TTg ngày 08-5-2013 của

Thủ tướng Chính phủ về việc nâng mức hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế cho một số đối tượng người thuộc hộ gia đình cận nghèo (gọi tắt là Quyết định số 705/QĐ-TTg) thì người thuộc hộ gia đình cận nghèo được Nhà nước hỗ trợ như sau:

1. Kể từ ngày 01-01-2012, ngân sách nhà nước hỗ trợ tối thiểu bằng 70% mức đóng bảo hiểm y tế cho người thuộc hộ gia đình cận nghèo (theo chuẩn nghèo quốc gia);

2. Kể từ ngày 01-01-2013, ngân sách nhà nước hỗ trợ 100% mức đóng bảo hiểm y tế cho một số đối tượng người thuộc hộ gia đình cận nghèo theo chuẩn nghèo quốc gia, gồm:

- Người thuộc hộ gia đình cận nghèo mới thoát nghèo, thời gian hỗ trợ 05 năm sau khi thoát nghèo. Trường hợp người thuộc hộ cận nghèo đã thoát nghèo trước ngày 01-01-2013 nhưng thời gian thoát nghèo tính đến ngày 01-01-2013 chưa đủ 05 năm, thời gian còn lại được ngân sách nhà nước hỗ trợ 100% mức đóng bảo hiểm y tế, thời gian hỗ trợ thấp nhất là 01 năm.

- Người thuộc hộ gia đình cận nghèo đang sinh sống tại các huyện nghèo theo Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP ngày 27-12-2008 và các huyện có tỷ lệ hộ nghèo cao được áp dụng cơ chế, chính sách theo Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP ngày 27-12-2008.

VI. CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ ĐẤT Ở VÀ NƯỚC SINH HOẠT

MỤC ĐÍCH CHÍNH SÁCH: Cùng với việc thực hiện các chương trình phát triển kinh tế - xã hội, Nhà nước thực hiện chính sách hỗ trợ đất ở và nước sinh hoạt cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo và hộ nghèo ở các xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn; giải quyết đất ở cho đồng bào dân tộc thiểu số nghèo, đời sống khó khăn vùng đồng bằng sông Cửu Long nhằm mục đích trợ giúp hộ nghèo, hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo có điều kiện ổn định chỗ ở, cải thiện và nâng cao đời sống, sớm thoát nghèo.

1. Hỗ trợ đất ở và nước sinh hoạt cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo và hộ nghèo ở các xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn

Câu hỏi 83: Để được hỗ trợ đất ở, nước sinh hoạt thì hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo và hộ nghèo ở các xã, thôn, bản, buôn, làng, ấp đặc biệt khó khăn phải có đủ những tiêu chí gì?

Trả lời: Theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 1 Quyết định số 755/QĐ-TTg, hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo và hộ nghèo ở các xã, thôn, bản, buôn, làng, ấp đặc biệt khó khăn có đủ những tiêu chí sau đây thì được hỗ trợ đất ở, nước sinh hoạt:

- Phải là hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo trên phạm vi cả nước và hộ nghèo ở các xã, thôn, bản, buôn, làng, ấp đặc biệt khó khăn (sau đây gọi chung là thôn) theo tiêu chí hộ nghèo quy định tại Quyết định số 09/2011/QĐ-TTg ngày 30-01-2011 của Thủ tướng Chính phủ;

- Phải đang sinh sống bằng nghề nông, lâm nghiệp chưa có hoặc chưa đủ đất ở theo định mức quy định tại địa phương, có khó khăn về nước sinh hoạt; chưa được hưởng các chính sách về đất ở, nước sinh hoạt.

Riêng hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo và hộ nghèo ở các xã, thôn thuộc khu vực đồng bằng sông Cửu Long thực hiện chính sách hỗ trợ giải quyết đất ở và giải quyết việc làm theo Quyết định khác của Thủ tướng Chính phủ.

Câu hỏi 84: Nguyên tắc hỗ trợ đất ở, nước sinh hoạt đối với hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo và hộ nghèo ở các xã, thôn, bản, buôn, làng, ấp đặc biệt khó khăn được quy định như thế nào?

Trả lời: Theo quy định tại Điều 2 Quyết định số 755/QĐ-TTg, việc hỗ trợ đất ở, nước sinh hoạt cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo và hộ nghèo ở các xã, thôn, bản, buôn, làng, ấp đặc biệt khó khăn phải bảo đảm nguyên tắc sau:

- Hỗ trợ trực tiếp đến hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo; hộ nghèo ở các xã, thôn đặc biệt khó khăn; bảo đảm công khai minh bạch, đúng đối tượng.

- Các hộ được hỗ trợ đất ở, nước sinh hoạt phải sử dụng đúng mục đích để cải thiện đời sống góp phần xóa đói, giảm nghèo; không được chuyển nhượng, tặng, cho, cầm cố, cho thuê đất ở trong thời gian 10 năm, kể từ ngày được Nhà nước giao đất.

- Lao động được hỗ trợ một phần kinh phí để đào tạo, chuyển đổi nghề phải sử dụng đúng mục đích thông qua các cơ sở đào tạo nghề tại địa phương hoặc kết hợp với chính sách hỗ trợ đào tạo nghề và giải quyết việc làm tại các doanh nghiệp.

Câu hỏi 85: Mức hỗ trợ đất ở cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo và hộ nghèo ở xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn được quy định như thế nào?

Trả lời: Khoản 2 Điều 3 Quyết định số 755/QĐ-TTg quy định: mức giao diện tích đất ở cho mỗi hộ bình quân 200m²/hộ. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm tự cân đối quỹ đất và ngân sách để giao đất cho các hộ làm nhà ở.

Câu hỏi 86: Hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo và hộ nghèo ở xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn được hỗ trợ nước sinh hoạt như thế nào?

Trả lời: Khoản 3 Điều 3 Quyết định số 755/QĐ-TTg quy định về hỗ trợ nước sinh hoạt như sau:

a) Nước sinh hoạt phân tán: Đối với hộ dân tộc thiểu số nghèo, hộ nghèo ở các xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn có khó khăn về nước sinh hoạt được Nhà nước hỗ trợ bình quân 1,3 triệu đồng/hộ để xây dựng bể chứa nước, đào giếng nước hoặc tự tạo nguồn nước sinh hoạt;

b) Nước sinh hoạt tập trung: Đầu tư xây dựng những công trình nước sinh hoạt ở thôn theo đề án thuộc Quyết định số 1592/QĐ-TTg ngày 12-10-2009 của Thủ tướng Chính phủ đã được phê duyệt. Tổng mức đầu tư cho một công trình, chủ đầu tư căn cứ vào tình hình thực tế để phê duyệt dự án đầu tư; trong đó, ngân sách Trung ương hỗ trợ bình quân 1.300 triệu đồng/công trình;

c) Duy tu bảo dưỡng các công trình nước sinh hoạt tập trung đã được đầu tư xây dựng theo Quyết định số 134/2004/QĐ-TTg ngày 20-7-2004; Quyết định số 1592/QĐ-TTg ngày 12-10-2009 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định này: Được bố trí từ nguồn ngân sách địa phương và lồng ghép các nguồn vốn hợp pháp khác để thực hiện.

2. Hỗ trợ giải quyết đất ở cho đồng bào dân tộc thiểu số nghèo, đời sống khó khăn vùng đồng bằng sông Cửu Long

Câu hỏi 87: Những hộ đồng bào dân tộc thiểu số nào ở vùng đồng bằng sông Cửu Long thuộc đối tượng được hỗ trợ giải quyết đất ở?

Trả lời: Theo quy định tại Điều 1, Điều 2

Quyết định số 29/2013/QĐ-TTg thì, ở vùng đồng bằng sông Cửu Long, hộ đồng bào dân tộc thiểu số có những tiêu chí sau đây thuộc đối tượng được hỗ trợ giải quyết đất ở:

a) Hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo, có đời sống khó khăn, thường trú ổn định, hợp pháp tại địa phương thuộc 13 tỉnh, thành phố vùng đồng bằng sông Cửu Long gồm: Long An, Tiền Giang, Bến Tre, Đồng Tháp, Vĩnh Long, Trà Vinh, Sóc Trăng, Hậu Giang, An Giang, Kiên Giang, Bạc Liêu, Cà Mau và thành phố Cần Thơ tại thời điểm điều tra mà chưa có đất ở, chưa được hưởng các chính sách hỗ trợ của Nhà nước về đất ở.

b) Hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo, có đời sống khó khăn được xác định theo tiêu chí quy định tại Quyết định số 09/2011/QĐ-TTg ngày 30-11-2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành chuẩn hộ nghèo, hộ cận nghèo áp dụng cho giai đoạn 2011 - 2015 do Ủy ban nhân dân xã, phường quản lý.

Câu hỏi 88: Nguyên tắc hỗ trợ và mục đích sử dụng đất ở được hỗ trợ đối với đồng bào dân tộc thiểu số nghèo, đời sống khó khăn vùng đồng bằng sông Cửu Long được quy định như thế nào?

Trả lời: Khoản 1, khoản 2 Điều 3 Quyết định số 29/2013/QĐ-TTg quy định như sau:

- *Nguyên tắc hỗ trợ:* Giao đất trực tiếp cho các

hộ gia đình chưa có đất để làm nhà ở. Việc giao đất phải bảo đảm công khai, công bằng, dân chủ, đúng đối tượng thông qua chính quyền và các tổ chức đoàn thể, tiến hành bình xét từ cơ sở thôn, ấp. Mỗi đối tượng thuộc diện được hỗ trợ được giải quyết chính sách về đất ở một lần.

- *Mục đích sử dụng*: Các hộ được cấp đất ở phải làm nhà ở, không được chuyển nhượng, thế chấp, mua bán cho người khác trong thời gian 10 năm, kể từ ngày được Nhà nước giao đất. Trong thời hạn này, nếu hộ được cấp đất di chuyển đi nơi khác thì phải giao lại đất đã được cấp cho chính quyền địa phương.

Câu hỏi 89: Chính sách hỗ trợ đất ở cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo, đời sống khó khăn vùng đồng bằng sông Cửu Long được quy định như thế nào?

Trả lời: Khoản 1 Điều 4 Quyết định số 29/2013/QĐ-TTg quy định về chính sách hỗ trợ đất ở như sau:

a) Căn cứ quỹ đất, hạn mức đất ở và khả năng ngân sách địa phương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố xem xét, quyết định giao đất để làm nhà ở cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo phù hợp với điều kiện, tập quán ở địa phương và phù hợp với pháp luật về đất đai;

b) Mức hỗ trợ từ ngân sách trung ương để

mua đất cấp trực tiếp tối đa cho mỗi hộ chưa có đất ở là 30 triệu đồng/hộ;

c) Mức hỗ trợ từ ngân sách địa phương cho mỗi hộ để mua đất làm nhà ở tùy thuộc vào giá cả đất đai mỗi nơi, khả năng cân đối ngân sách hàng năm của địa phương và huy động các nguồn hợp pháp khác, nhưng tối thiểu không dưới 10% so với mức hỗ trợ từ ngân sách trung ương;

d) Ở những nơi có điều kiện về đất đai, chính quyền địa phương sử dụng số tiền hỗ trợ để tổ chức san lấp, tạo mặt bằng, làm hạ tầng kỹ thuật để cấp đất ở cho các đối tượng được thụ hưởng.

VII. CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ DI DÂN THỰC HIỆN ĐỊNH CANH, ĐỊNH CƯ

MỤC ĐÍCH CHÍNH SÁCH: Chính sách hỗ trợ di dân thực hiện định canh, định cư cho đồng bào dân tộc thiểu số nhằm tạo điều kiện cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số còn du canh, du cư có nơi ở ổn định, có đủ điều kiện phát triển sản xuất, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần, xoá đói, giảm nghèo; góp phần bảo vệ rừng, bảo vệ môi trường sinh thái và giữ vững an ninh - chính trị, trật tự - an toàn xã hội tại các địa phương.

Câu hỏi 90: Hiện nay Nhà nước có tiếp tục thực hiện chính sách hỗ trợ di dân thực hiện định canh, định cư cho đồng bào dân tộc thiểu số không?

Trả lời: Theo Điều 1, Điều 2 Quyết định số 33/2013/QĐ-TTg ngày 04-6-2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc tiếp tục thực hiện chính sách hỗ trợ di dân thực hiện định canh, định cư cho đồng bào dân tộc thiểu số đến năm 2015 (gọi tắt là Quyết định số 33/2013/QĐ-TTg) thì, chính sách hỗ trợ di dân thực hiện định canh, định cư cho đồng bào dân tộc thiểu số quy định tại Quyết định số 33/2007/QĐ-TTg ngày 05-3-2007 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ di dân thực hiện định canh, định cư cho đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2007 - 2010 (gọi tắt là Quyết định số 33/2007/QĐ-TTg) và Quyết định số 1342/QĐ-TTg ngày 25-8-2009 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt kế hoạch định canh, định cư cho đồng bào dân tộc thiểu số du canh, du cư đến năm 2012 được tiếp tục thực hiện đến năm 2015 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25 tháng 7 năm 2013.

Câu hỏi 91: Phạm vi áp dụng và đối tượng được hưởng chính sách hỗ trợ di dân thực hiện định canh, định cư cho đồng bào dân tộc thiểu số được quy định như thế nào?

Trả lời: Điều 1 Quyết định số 33/2013/QĐ-TTg

và khoản 2, khoản 3 Điều 1 Quyết định số 33/2007/QĐ-TTg quy định:

1. *Phạm vi áp dụng*: Chính sách hỗ trợ di dân thực hiện định canh, định cư theo Quyết định số 33/2007/QĐ-TTg ngày 25-8-2009 chỉ áp dụng cho việc thực hiện định canh, định cư đối với các hộ đồng bào dân tộc thiểu số còn du canh, du cư thuộc vùng khó khăn quy định tại Quyết định số 30/2007/QĐ-TTg ngày 05-3-2007.

2. *Đối tượng áp dụng*: Là hộ đồng bào dân tộc thiểu số du canh, du cư, có đủ ba tiêu chí sau:

a) Không có đất sản xuất ổn định thuộc quyền sử dụng của hộ theo quy định của Nhà nước;

b) Nơi ở không ổn định, xa điểm dân cư, di chuyển chỗ ở theo nơi sản xuất;

c) Chưa được hưởng các chính sách hỗ trợ tương tự của Nhà nước quy định tại Quyết định số 190/2003/QĐ-TTg ngày 16-9-2003, Quyết định số 120/2003/QĐ-TTg ngày 11-6-2003, Quyết định số 134/2004/QĐ-TTg ngày 20-7-2004 và Quyết định số 193/2006/QĐ-TTg ngày 24-8-2006 của Thủ tướng Chính phủ,...

Câu hỏi 92: Nguyên tắc hỗ trợ di dân thực hiện định canh, định cư cho đồng bào dân tộc thiểu số được quy định như thế nào?

Trả lời: Theo Điều 1 Quyết định số 33/2013/QĐ-TTg và khoản 4 Điều 1 Quyết định số 33/2007/QĐ-TTg, nguyên tắc hỗ trợ di dân

thực hiện định canh, định cư cho đồng bào dân tộc thiểu số được quy định như sau:

- Bố trí định canh, định cư phải phù hợp với Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội, Quy hoạch tổng thể bố trí dân cư của địa phương; phù hợp với phong tục tập quán, văn hoá của từng dân tộc; đồng thời, phải chọn phương án đầu tư xây dựng hạ tầng hợp lý và tiết kiệm nhất;

- Vốn của Nhà nước tập trung đầu tư và ưu tiên hỗ trợ cho cộng đồng dân cư và hỗ trợ trực tiếp cho các hộ đồng bào dân tộc thiểu số còn du canh, du cư nhằm sớm ổn định sản xuất và đời sống nơi định canh, định cư mới;

- Mỗi hộ chỉ được hưởng chính sách hỗ trợ một lần cho cả giai đoạn 2007 - 2015;

- Thực hiện lồng ghép nguồn vốn của các chương trình, dự án, chính sách khác trên địa bàn để thực hiện định canh, định cư cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số du canh, du cư.

Câu hỏi 93: Chính sách hỗ trợ di dân thực hiện định canh, định cư cho đồng bào dân tộc thiểu số được quy định như thế nào?

Trả lời: Theo Điều 1 Quyết định số 33/2013/QĐ-TTg và khoản 1, khoản 2 Điều 2 Quyết định số 33/2007/QĐ-TTg, chính sách hỗ trợ di dân thực hiện định canh, định cư cho đồng bào dân tộc thiểu số được quy định như sau:

1. Hỗ trợ đầu tư cho cộng đồng:

a) Đối với điểm định canh, định cư tập trung: ngân sách nhà nước hỗ trợ đầu tư xây dựng đồng bộ cơ sở hạ tầng thiết yếu, bao gồm: bồi thường, giải phóng mặt bằng, san gạt đất ở, khai hoang đất sản xuất; xây dựng đường giao thông, điện, thủy lợi nhỏ, hệ thống nước sinh hoạt, lớp học, nhà mẫu giáo và nhà sinh hoạt cộng đồng thôn, bản và một số công trình thiết yếu khác theo nhu cầu thực tế;

b) Đối với điểm định canh, định cư xen ghép: ngân sách nhà nước hỗ trợ cho ngân sách xã với mức 20 triệu đồng/hộ, để sử dụng vào việc bồi thường đất ở, đất sản xuất cho hộ dân sở tại bị thu hồi giao cho hộ định canh, định cư theo chế độ quy định, phần còn lại sử dụng để đầu tư, nâng cấp cơ sở hạ tầng thiết yếu của xã;

c) Hỗ trợ cán bộ phát triển cộng đồng tại các điểm định canh, định cư tập trung, gồm: cán bộ y tế và cán bộ khuyến nông, khuyến lâm (02 người); mức hỗ trợ tương đương mức lương bậc 01 của ngạch cán bộ, công chức quy định tại Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14-12-2004¹ và Nghị định số

1. Nghị định này đã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 92/2009/NĐ-CP ngày 22-10-2009 của Chính phủ về chức danh, số lượng, một số chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức ở xã, phường, thị trấn và những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã; Nghị định số 92/2009/NĐ-CP cũng đã được Nghị định số 29/2013/NĐ-CP ngày 08-4-2013 sửa đổi, bổ sung một số điều (BT).

94/2006/NĐ-CP ngày 07-9-2006 của Chính phủ¹; thời gian hỗ trợ: 3 năm tính từ khi các hộ dân về điểm định canh, định cư mới;

d) Hỗ trợ kinh phí áp dụng khoa học kỹ thuật, giống mới đưa vào sản xuất 3 năm đầu, mỗi năm 30 triệu đồng/thôn, bản (điểm định canh, định cư tập trung).

2. Hỗ trợ trực tiếp hộ du canh, du cư thực hiện định canh, định cư

a) Được giao đất ở, đất sản xuất, diện tích tối thiểu theo mức quy định tại Quyết định số 755/QĐ-TTg ngày 20-5-2013 và Quyết định số 29/2013/QĐ-TTg ngày 20-5-2013.

b) Hỗ trợ bình quân 15 triệu đồng/hộ định canh, định cư để làm nhà ở, phát triển sản xuất, mua lương thực 6 tháng đầu tính từ khi đến điểm định canh, định cư, nước sinh hoạt; mức hỗ trợ cụ thể cho từng hộ và từng mục đích do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định;

c) Đối với hộ định canh, định cư xen ghép được hỗ trợ 01 triệu đồng/hộ để tạo nền nhà;

1. Nghị định này đã được thay thế lần lượt bởi các Nghị định quy định các mức lương tối thiểu chung như Nghị định số 186/2007/NĐ-CP; Nghị định số 28/2010/NĐ-CP; Nghị định số 70/2011/NĐ-CP; Nghị định số 103/2012/NĐ-CP; Nghị định số 66/2013/NĐ-CP; Nghị định số 182/2013/NĐ-CP (BT).

d) Hỗ trợ di chuyển các hộ từ nơi ở cũ đến nơi định canh, định cư (tính theo thực tế khi lập dự án).

Các hộ du canh, du cư sau khi được tổ chức định canh, định cư được hưởng các chính sách hiện hành khác như người dân tại chỗ và được vay vốn của Ngân hàng Chính sách xã hội theo quy định để phát triển sản xuất, cải thiện đời sống.

VIII. CHÍNH SÁCH TRỢ GIÚP PHÁP LÝ

MỤC ĐÍCH CHÍNH SÁCH: *Trợ giúp pháp lý là việc cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí cho người được trợ giúp pháp lý theo quy định của Luật trợ giúp pháp lý. Nhà nước ban hành chính sách trợ giúp pháp lý cho người nghèo, người dân tộc thiểu số thường trú ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn là nhằm giúp người được trợ giúp pháp lý bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình, nâng cao hiểu biết pháp luật, ý thức tôn trọng và chấp hành pháp luật; góp phần vào việc phổ biến, giáo dục pháp luật, bảo vệ công lý, bảo đảm công bằng xã hội, phòng ngừa, hạn chế tranh chấp và vi phạm pháp luật.*

Câu hỏi 94: Chính sách trợ giúp pháp lý cho người nghèo, người dân tộc thiểu số thường trú ở vùng có điều kiện kinh tế - xã

hội đặc biệt khó khăn có vị trí, vai trò như thế nào trong các chính sách giảm nghèo bền vững?

Trả lời: Hiện nay, trợ giúp pháp lý được xác định là một bộ phận quan trọng trong tổng thể các chính sách giảm nghèo (theo Nghị quyết 30a/2008/NQ-CP ngày 27-12-2008 của Chính phủ về chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với 61 huyện nghèo và Nghị quyết số 80/NQ-CP ngày 19-5-2011 của Chính phủ về định hướng giảm nghèo bền vững thời kỳ từ năm 2011 đến năm 2020) và là một bộ phận của chính sách an sinh xã hội nhằm nâng cao nhận thức pháp luật, hiểu biết pháp luật cho người nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số, nhất là tại các huyện nghèo, xã nghèo, thôn, bản đặc biệt khó khăn. Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 52/2010/QĐ-TTg ngày 18-8-2010 về chính sách hỗ trợ pháp lý nhằm nâng cao nhận thức, hiểu biết pháp luật cho người nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số tại các huyện nghèo giai đoạn 2011 - 2020; Quyết định số 59/2012/QĐ-TTg ngày 24-12-2012 về chính sách trợ giúp pháp lý cho người nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số tại các xã nghèo giai đoạn 2013 - 2020. Đây là cơ sở pháp lý để tiếp tục triển khai thực hiện tốt chính sách này trong thời gian tới. Chính sách trợ giúp pháp lý có vị trí, vai trò đặc

biệt quan trọng trong tổng thể các chính sách giảm nghèo, cụ thể là:

- Trợ giúp pháp lý giúp người nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số nâng cao nhận thức pháp luật, nắm bắt đầy đủ chế độ, chính sách, chương trình, dự án giảm nghèo của Đảng và Nhà nước;

- Trợ giúp pháp lý hỗ trợ, giúp đỡ người nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số trong việc thực hiện các quyền và nghĩa vụ được pháp luật quy định;

- Trợ giúp pháp lý giúp người nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số các thủ tục hành chính, hoàn tất hồ sơ để được thụ hưởng các chế độ, chính sách, chương trình, dự án giảm nghèo;

- Trợ giúp pháp lý giúp người nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp khi bị xâm hại hoặc đe dọa xâm hại;

- Trợ giúp pháp lý giúp người nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số biết được các giới hạn bị pháp luật nghiêm cấm để phòng ngừa và hạn chế đến mức thấp nhất các hành vi vi phạm pháp luật;

- Trợ giúp pháp lý tham gia giám sát việc thực hiện các chế độ, chính sách, chương trình, dự án giảm nghèo; kịp thời phát hiện những hành vi vi phạm pháp luật cũng như vướng mắc, bất cập của thể chế, chính sách để kiến nghị với cơ quan có thẩm quyền xem xét, tháo gỡ và giải quyết kịp thời;

Vì vậy, cần phải triển khai tổ chức thực hiện tốt chính sách trợ giúp pháp lý, bảo đảm có sự

lồng ghép giữa chính sách trợ giúp pháp lý với các chính sách giảm nghèo khác trên cùng một địa bàn để sử dụng có hiệu quả các nguồn lực đầu tư cho công tác giảm nghèo bền vững.

Câu hỏi 95: Pháp luật quy định như thế nào về điều kiện người nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số được trợ giúp pháp lý?

Trả lời: Theo Điều 2 Nghị định số 07/2007/NĐ-CP ngày 12-01-2007 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật trợ giúp pháp lý¹; Quyết định số 52/2010/QĐ-TTg ngày 18-8-2010 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ pháp lý nhằm nâng cao nhận thức, hiểu biết pháp luật cho người nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số tại các huyện nghèo giai đoạn 2011 - 2020; Quyết định số 59/2012/QĐ-TTg ngày 24-12-2012 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách trợ giúp pháp lý cho người nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số tại các xã nghèo giai đoạn 2013 - 2020; khoản a mục 1 Điều 2 Thông tư liên tịch số 01/2012/TTLT-BTP-UBDT ngày 17-01-2012 của Bộ Tư pháp, Ủy ban Dân tộc hướng dẫn thực hiện trợ giúp pháp lý đối với người dân tộc thiểu

1. Nghị định này đã được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Nghị định số 14/2013/NĐ-CP ngày 05-02-2013 của Chính phủ (BT).

số thì điều kiện người nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số được trợ giúp pháp lý như sau:

- Người nghèo được trợ giúp pháp lý là người thuộc chuẩn nghèo theo quy định của pháp luật.

- Người dân tộc thiểu số được trợ giúp pháp lý là người thường xuyên sinh sống (đã đăng ký thường trú, đã đăng ký tạm trú hoặc có xác nhận của Công an xã, phường, thị trấn) tại các địa bàn sau:

- + Các huyện nghèo theo Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP ngày 27-12-2008 của Chính phủ.

- + Các xã nghèo không thuộc các huyện nghèo theo Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP của Chính phủ, bao gồm: Xã đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc và miền núi; xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo; xã biên giới và xã an toàn khu.

- + Thôn, bản đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc và miền núi không thuộc các xã nghèo.

Câu hỏi 96: Căn cứ để chứng minh là người nghèo, người dân tộc thiểu số khi có yêu cầu trợ giúp pháp lý gồm những loại giấy tờ nào?

Trả lời: Theo quy định hiện hành thì những giấy tờ có thể làm căn cứ để chứng minh là người nghèo, người dân tộc thiểu số khi có yêu cầu trợ giúp pháp lý gồm:

- Giấy tờ để chứng minh là người nghèo bao gồm: Bản chính hoặc bản sao sổ hộ nghèo, thẻ

hộ nghèo; giấy xác nhận thuộc diện nghèo của Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc cơ quan Lao động, Thương binh và Xã hội, hoặc cơ quan, tổ chức khác có thẩm quyền nơi người có yêu cầu trợ giúp pháp lý làm việc hoặc cư trú; hoặc các giấy tờ hợp pháp khác mà dựa vào đó có thể biết được người có tên trong giấy tờ đó là người thuộc diện hộ nghèo (như thẻ khám, chữa bệnh miễn phí cho người nghèo, sổ vay vốn Ngân hàng Chính sách xã hội của người nghèo...).

- Giấy tờ để chứng minh là người dân tộc thiểu số thường trú ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn bao gồm: giấy xác nhận là người dân tộc thiểu số của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người đó cư trú hoặc cơ quan, tổ chức nơi người đó làm việc, sinh hoạt; sổ hộ khẩu gia đình thể hiện người có yêu cầu là người dân tộc thiểu số thường trú ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; giấy chứng minh nhân dân hoặc giấy tờ có thể chứng minh người có yêu cầu là người dân tộc thiểu số thường trú ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

Câu hỏi 97: Các dịch vụ pháp lý miễn phí mà người nghèo, người dân tộc thiểu số được trợ giúp là gì?

Trả lời: Theo quy định tại Điều 4 Quyết định số 52/2010/QĐ-TTg ngày 18-8-2010 về chính sách hỗ trợ pháp lý nhằm nâng cao nhận thức,

hiểu biết pháp luật cho người nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số tại các huyện nghèo giai đoạn 2011 - 2020; Điều 3 Quyết định số 59/2012/QĐ-TTg ngày 24-12-2012 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách trợ giúp pháp lý cho người nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số tại các xã nghèo giai đoạn 2013 - 2020, thì người nghèo, người dân tộc thiểu số được cung cấp các dịch vụ pháp lý miễn phí sau đây:

- Tư vấn pháp luật;
- Tham gia tố tụng;
- Đại diện ngoài tố tụng;
- Các hình thức khác theo quy định của pháp luật về trợ giúp pháp lý.

IX. CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ VĂN HÓA - THÔNG TIN

MỤC ĐÍCH CHÍNH SÁCH: Nhà nước ban hành chính sách hỗ trợ văn hóa - thông tin là nhằm bảo đảm cho người nghèo và đồng bào dân tộc thiểu số ở những vùng khó khăn tiếp cận được chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước, thông tin phát triển kinh tế, chính trị, văn hóa - xã hội, khoa học - kỹ thuật góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế, nâng cao đời sống văn hóa, tinh thần của người dân; rút ngắn khoảng cách chênh lệch về mức hưởng thụ văn hóa - thông tin của nhân dân giữa các vùng miền; ngăn chặn, đẩy lùi những thông tin sai trái, phản động của các thế lực thù địch, góp phần bảo đảm an ninh, quốc phòng ở khu vực miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới và hải đảo.

1. Chính sách hỗ trợ đầu tư xây dựng, phát triển hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao các huyện miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới và hải đảo

Câu hỏi 98: Chính sách hỗ trợ đầu tư xây dựng, phát triển hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao các huyện miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới và hải đảo được Nhà nước quy định như thế nào?

Trả lời: Theo Quyết định số 1211/QĐ-TTg ngày 05-9-2012 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia về văn hóa giai đoạn 2012 - 2015, thì chính sách hỗ trợ đầu tư xây dựng, phát triển hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao các huyện miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới và hải đảo được quy định với nội dung cơ bản sau: Xây dựng Trung tâm văn hóa, thể thao cấp huyện tại những huyện đặc biệt khó khăn, hiện chưa có thiết chế văn hóa cấp huyện. Xây dựng thiết chế văn hóa, sân tập thể thao cấp xã và cấp các làng, thôn, bản, buôn bảo đảm theo đúng tiêu chí nông thôn mới. Hỗ trợ trang thiết bị phục vụ cho hoạt động văn hóa đối với các nhà, hội trường sinh hoạt đa năng của các xã, phường và các làng, bản. Đầu tư, thiết bị hoạt động văn hóa cho nhà văn hóa các cấp và các đội thông tin lưu động, cấp trang thiết bị hoạt động văn hóa và các sản phẩm, ấn

phẩm văn hóa thông tin cho đồng bào các xã thuộc vùng sâu vùng xa, biên giới hải đảo và các xã thuộc diện đặc biệt khó khăn. Hỗ trợ sách và thiết bị, đào tạo cán bộ cho thư viện tỉnh và huyện trên cả nước. Đào tạo, bồi dưỡng về chuyên môn, nghiệp vụ cho các cán bộ công tác tại các thiết chế văn hóa thể thao các cấp.

Câu hỏi 99: Nội dung chi, mức kinh phí hỗ trợ đối với việc xây dựng, phát triển hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao các huyện miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới và hải đảo được quy định như thế nào?

Trả lời: Theo Điều 5 Thông tư liên tịch số 51/2013/TTLT-BTC-BVHTTDL ngày 26-4-2013 của Bộ Tài chính, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định việc quản lý và sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về văn hóa giai đoạn 2012 - 2015 thì, ngân sách trung ương hỗ trợ kinh phí để các địa phương thực hiện việc xây dựng, phát triển hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao theo các nội dung chi và mức kinh phí hỗ trợ được quy định như sau:

1. Chi xây dựng Trung tâm văn hóa thể thao cấp huyện tại những huyện đặc biệt khó khăn chưa có thiết chế văn hóa, thể thao cấp huyện; với mức chi kinh phí không quá 500 triệu đồng/ 01 dự án xây dựng Trung tâm văn

hóa, thể thao cấp huyện (từ nguồn vốn đầu tư phát triển).

2. Chi xây dựng Trung tâm văn hóa thể thao cấp xã và cấp làng, thôn, bản, buôn thuộc các huyện miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới và hải đảo bảo đảm theo đúng tiêu chí nông thôn mới; với mức chi không quá 300 triệu đồng/01 Trung tâm văn hóa thể thao cấp xã, không quá 150 triệu đồng/ 01 Nhà văn hóa - khu thể thao thôn cho cả giai đoạn 2012 - 2015 (từ nguồn vốn đầu tư phát triển).

3. Chi hỗ trợ đầu tư trang thiết bị phục vụ cho hoạt động văn hóa đối với các trung tâm văn hóa thể thao, nhà văn hóa, hội trường sinh hoạt đa năng của các xã, phường, thị trấn và các làng, bản, buôn và các đội thông tin lưu động thuộc các huyện miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới và hải đảo; với mức chi không quá 80 triệu đồng/01 trung tâm văn hóa, thể thao cấp huyện; không quá 40 triệu đồng/ 01trung tâm văn hóa, thể thao cấp xã, Nhà văn hóa - khu thể thao thôn; không quá 80 triệu đồng/ 01đội tuyên truyền lưu động cấp huyện cho cả giai đoạn 2012 - 2015 (từ nguồn vốn sự nghiệp).

4. Chi cấp trang thiết bị hoạt động văn hóa, thể thao và các sản phẩm, ấn phẩm văn hóa, thể thao cho đồng bào các xã thuộc vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo và các xã thuộc diện đặc biệt khó khăn; với mức chi không quá 30

triệu đồng/xã cho cả giai đoạn thực hiện Chương trình (từ nguồn vốn sự nghiệp).

5. Chi hỗ trợ mua sách và các sản phẩm, ấn phẩm văn hóa thông tin cho các thư viện tỉnh, huyện; với mức chi không quá 200 triệu đồng/01 thư viện cho cả giai đoạn 2012 - 2015 (từ nguồn vốn sự nghiệp).

2. Chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa đối với nhân dân ở các xã đặc biệt khó khăn miền núi, vùng sâu, vùng xa thụ hưởng Chương trình 135; học sinh các trường dân tộc nội trú

Câu hỏi 100: Nội dung chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa đối với nhân dân ở các xã đặc biệt khó khăn miền núi, vùng sâu, vùng xa thuộc địa bàn thụ hưởng Chương trình 135; học sinh các trường dân tộc nội trú được quy định như thế nào?

Trả lời: Thực hiện Nghị quyết Trung ương lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khoá VIII) về “Xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc”, ngày 14-8-2003, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 170/2003/QĐ-TTg về chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa. Theo Điều 2 Quyết định số 170/2003/QĐ-TTg, Nhà nước ban hành chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hoá đối

với nhân dân ở các xã đặc biệt khó khăn miền núi và vùng sâu, vùng xa thuộc địa bàn thụ hưởng Chương trình 135 của Chính phủ; học sinh các trường dân tộc nội trú.

Những hoạt động văn hóa được ưu đãi hưởng thụ bao gồm: Biểu diễn nghệ thuật, chiếu phim nhựa hoặc băng hình; thư viện; thông tin lưu động, triển lãm; bảo tàng, di tích.

a) Mức ưu đãi tối thiểu được quy định như sau:

- Đối với nhân dân ở các xã đặc biệt khó khăn miền núi, vùng sâu, vùng xa thụ hưởng Chương trình 135 được ưu đãi xem miễn phí: chiếu phim nhựa hoặc băng hình 04 lần/năm và biểu diễn nghệ thuật 02 lần/năm; xem đội thông tin lưu động biểu diễn 04 lần/năm và triển lãm do tỉnh, thành phố tổ chức lưu động 02 lần/năm.

- Đối với học sinh các trường dân tộc nội trú được Nhà nước ưu đãi miễn phí (trên cơ sở tự nguyện): xem phim nhựa hoặc băng hình, xem biểu diễn nghệ thuật 04 lần/năm; được tham quan bảo tàng di tích, công trình văn hóa, triển lãm hoặc triển lãm lưu động theo hình thức tập thể 02 lần/năm.

- Đối với các xã miền núi, vùng sâu, vùng xa đến hết năm 2005: bảo đảm thực hiện luân chuyển sách báo từ hệ thống thư viện cấp trên xuống hệ thống thư viện cấp xã, tủ sách cơ sở. Bảo đảm 35% số xã có thư viện cấp xã hoạt

động từ ngân sách nhà nước và 65% số xã còn lại có tủ sách cơ sở hoặc điểm đọc sách báo.

- Đối với các xã đặc biệt khó khăn bảo đảm cấp hàng năm 10 đầu sách pháp luật, 10 đầu sách phổ biến kiến thức phát triển khoa học công nghệ ở nông thôn và có ít nhất 10 loại báo, tạp chí.

b) Về kinh phí để thực hiện chính sách này, được cân đối từ nguồn kinh phí sự nghiệp văn hóa thông tin hàng năm và nguồn kinh phí của các Chương trình mục tiêu thực hiện tại địa phương được phân cấp chi theo quy định hiện hành. Nhà nước khuyến khích, tạo mọi điều kiện thuận lợi để các tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài tài trợ kinh phí hay hiện vật và tham gia tổ chức các hoạt động văn hóa phù hợp với phong tục tập quán, tuổi tác, thể chất và tinh thần của các đối tượng được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hoá.

3. Chính sách cấp không thu tiền một số loại sách, truyện cho các trường tiểu học, trung học cơ sở miền núi, dân tộc

Câu hỏi 101: Nhà nước có chính sách gì đối với việc cấp sách, truyện cho các trường tiểu học, trung học cơ sở miền núi, dân tộc?

Trả lời: Để đáp ứng nhu cầu sách, truyện phục vụ thiếu nhi các trường tiểu học, trung học cơ sở miền núi, dân tộc, ngày 05-9-2012 Thủ

tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 1210/QĐ-TTg về phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia giáo dục và đào tạo giai đoạn 2012-2015. Tại mục c khoản 6 Điều 1 Quyết định số 1210/QĐ-TTg ngày 05-9-2012 quy định: Tiếp tục thực hiện Quyết định số 21/TTg/CT của Thủ tướng Chính phủ về mua sách, truyện phát không cho các trường tiểu học, trung học cơ sở miền núi, dân tộc.

Việc phát không thu tiền một số loại sách, truyện cho các trường phổ thông bậc tiểu học, trung học cơ sở miền núi, dân tộc theo Quyết định số 21/TTg/CT ngày 16-01-1993 được quy định như sau:

Mỗi thư viện trường (tiểu học, trung học cơ sở) mỗi năm được cấp một số đầu sách của Nhà xuất bản Kim Đồng. Bộ Giáo dục và Đào tạo phối hợp với Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh xác định số lượng, chủng loại cụ thể cho phù hợp, tổ chức đặt hàng cho nhà xuất bản và chịu trách nhiệm về nội dung các sách cung cấp cho các trường nói trên.

Hàng năm, Bộ Tài chính dành một khoản kinh phí để mua sách cho thiếu nhi; Bộ Giáo dục và Đào tạo tổ chức mua sách và đưa sách, truyện đến các trường trong thời gian ngắn nhất. Ủy ban nhân dân các cấp, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh và Ủy ban Bảo vệ và chăm sóc

trẻ em¹ có trách nhiệm kiểm tra việc đưa sách đến các trường nói trên và kịp thời kiến nghị đến các bộ để xử lý những vấn đề nảy sinh.

4. Chính sách đầu tư nâng cao năng lực về cơ sở vật chất, kỹ thuật; đào tạo, bồi dưỡng nhân lực; tăng cường nội dung thông tin truyền thông cho hệ thống thông tin - truyền thông cơ sở ở các vùng khó khăn

Câu hỏi 102: Nhà nước đầu tư thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia đưa thông tin về cơ sở miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới và hải đảo nhằm mục tiêu gì?

Trả lời: Theo Quyết định số 1212/QĐ-TTg ngày 05-9-2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia địa phương về cơ sở miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo giai đoạn 2012 - 2015 (gọi tắt là Quyết định số 1212/QĐ-TTg) Nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia đưa thông tin về cơ sở miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới và hải đảo nhằm những mục tiêu cơ bản sau:

- Xây dựng và củng cố hệ thống thông tin truyền thông cơ sở nhằm bảo đảm thông tin về các chính sách của Đảng và Nhà nước, thông tin phát triển kinh tế, chính trị, văn hóa - xã hội,

1. Nay là Cục Bảo vệ, chăm sóc trẻ em thuộc Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (BT).

khoa học - kỹ thuật được đưa đến phục vụ người dân miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới và hải đảo; rút ngắn khoảng cách về bảo đảm thông tin và hưởng thụ thông tin của nhân dân giữa các vùng, miền; góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế, nâng cao đời sống văn hóa, tinh thần của người dân; ngăn chặn, đẩy lùi những thông tin sai trái, phản động của các thế lực thù địch, góp phần bảo đảm an ninh, quốc phòng ở khu vực miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới và hải đảo.

- Bảo đảm 100% số xã thuộc phạm vi chương trình có đội ngũ cán bộ thông tin và truyền thông cơ sở được đào tạo, bồi dưỡng kỹ năng chuyên môn, nghiệp vụ kỹ thuật vận hành, khai thác và sử dụng hiệu quả đài, trạm truyền thanh và các trang thiết bị tác nghiệp.

- Tăng cường năng lực cơ sở vật chất kỹ thuật hệ thống thông tin truyền thông cơ sở cho các vùng khó khăn, vùng sâu, vùng xa, biên giới và hải đảo nhằm: bảo đảm hầu hết các xã khu vực miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới và hải đảo được phủ sóng phát thanh, truyền hình mặt đất; bảo đảm đầu tư thiết lập mới đài truyền thanh cho ít nhất 50% số xã chưa có đài truyền thanh thuộc phạm vi của Chương trình để đáp ứng được yêu cầu cung cấp thông tin cho nhân dân, phù hợp với xu hướng đổi mới công nghệ, bảo đảm chất lượng dịch vụ.

- Tăng cường nội dung thông tin và truyền thông về cơ sở miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới và hải đảo nhằm bảo đảm 100% xã thuộc Chương trình được cung cấp các dịch vụ thông tin tuyên truyền, phổ biến chủ trương, chính sách, pháp luật của Nhà nước; cung cấp, giới thiệu các kinh nghiệm, các gương điển hình tiên tiến trong sản xuất, hoạt động xã hội; phổ biến kiến thức về các tiến bộ khoa học, kỹ thuật trong các hoạt động sản xuất; giới thiệu, phổ biến các thông tin về bảo tồn văn hóa phục vụ đồng bào các dân tộc khu vực miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới và hải đảo.

Câu hỏi 103: Chương trình mục tiêu quốc gia đưa thông tin về cơ sở miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới và hải đảo được thực hiện trong thời gian bao lâu và trên phạm vi những địa bàn nào?

Trả lời: Theo khoản 3, khoản 4 Quyết định số 1212/QĐ-TTg thì Chương trình mục tiêu quốc gia đưa thông tin về cơ sở miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo được thực hiện từ năm 2012 đến hết năm 2015, trên phạm vi địa bàn 62 huyện nghèo và 7 huyện có tỷ lệ hộ nghèo cao được áp dụng cơ chế, chính sách đầu tư cơ sở hạ tầng theo quy định cho huyện nghèo; xã đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc miền núi; xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang

ven biển và hải đảo; xã biên giới; xã an toàn khu; các huyện, xã miền núi, vùng cao khác.

Câu hỏi 104: Chương trình mục tiêu quốc gia đưa thông tin về cơ sở miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới và hải đảo tập trung hỗ trợ những nội dung cơ bản nào?

Trả lời: Theo Điều 1 Quyết định số 1212/QĐ-TTg thì Chương trình mục tiêu quốc gia đưa thông tin về cơ sở miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới và hải đảo giai đoạn 2012-2015 tập trung hỗ trợ một số nội dung cơ bản sau đây:

1. Tăng cường năng lực cho cán bộ thông tin và truyền thông cơ sở miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo thông qua hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng kỹ năng chuyên môn, nghiệp vụ kỹ thuật vận hành, khai thác và sử dụng hiệu quả đài, trạm truyền thanh và các trang thiết bị tác nghiệp cho đội ngũ cán bộ thông tin và truyền thông cơ sở cấp tỉnh, huyện, xã thuộc phạm vi của Chương trình; bồi dưỡng, đào tạo nâng cao năng lực cho cán bộ làm công tác truyền thông của một số bộ, ngành Trung ương tại các đơn vị đóng trên địa bàn các xã thuộc phạm vi thực hiện của Chương trình để tham gia tuyên truyền, phổ biến và vận động nhân dân thực hiện chủ trương, chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước.

2. Tăng cường cơ sở vật chất cho hệ thống

thông tin và truyền thông cơ sở miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo thông qua:

- Đầu tư thiết lập mới, nâng cấp ít nhất 1.370 đài truyền thanh xã tại địa bàn thuộc phạm vi Chương trình; nâng cấp ít nhất 340 đài truyền thanh, truyền hình cấp huyện và trạm phát lại phát thanh, truyền hình để xóa vùng trắng, vùng lõm sóng phát thanh, truyền hình và bảo đảm chất lượng tín hiệu sóng phát thanh, truyền hình;

- Hỗ trợ cơ sở vật chất, trang bị phương tiện tác nghiệp cho hoạt động thông tin và truyền thông cơ sở (bao gồm các cơ sở trại giam, trường giáo dưỡng);

- Hỗ trợ thiết bị thu tín hiệu, thiết bị nghe - xem và thiết bị phụ trợ cho các điểm sinh hoạt dân cư cộng đồng của các thôn, bản xa trung tâm xã thuộc địa bàn các huyện nghèo và các đồn, trạm biên phòng.

Để xóa trắng và nâng cao chất lượng phủ sóng phát thanh, truyền hình khu vực miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới và hải đảo, bảo đảm điều kiện để nhân dân vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo được hưởng thụ các dịch vụ nghe - xem; bảo đảm duy trì, khai thác, vận hành các đài truyền thanh xã đặc biệt khó khăn thuộc Chương trình.

3. Tăng cường nội dung thông tin và truyền

thông về cơ sở miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo thông qua việc:

- Hỗ trợ sản xuất, biên tập, phát sóng các chương trình phát thanh, truyền hình phục vụ nhân dân tại các địa bàn là các xã thuộc phạm vi của Chương trình (bao gồm cả các chương trình bằng tiếng dân tộc);

- Hỗ trợ sáng tác, xuất bản, in, phát hành và quảng bá các loại sách chuyên đề và các ấn phẩm truyền thông phục vụ đồng bào khu vực miền núi, vùng sâu, vùng xa, dân tộc thiểu số (bao gồm cả các sản phẩm bằng tiếng dân tộc);

- Hỗ trợ thiết lập khoảng 12 cụm thông tin đối ngoại tại khu vực cửa khẩu quốc tế, cụm đảo và biên giới;

- Xây dựng cơ sở dữ liệu thông tin điện tử, hỗ trợ thông tin trực tuyến phục vụ đồng bào tại địa bàn nông thôn, miền núi.

Nhằm tuyên truyền, phổ biến chủ trương, chính sách, pháp luật của Nhà nước; cung cấp, giới thiệu các kinh nghiệm, các gương điển hình tiên tiến trong sản xuất, hoạt động xã hội; phổ biến kiến thức về các tiến bộ khoa học, kỹ thuật trong các hoạt động sản xuất; giới thiệu, phổ biến các thông tin về bảo tồn văn hóa phục vụ đồng bào các dân tộc khu vực miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo thông qua các chương trình phát thanh, truyền hình, ấn phẩm truyền thông, xuất bản phẩm.

5. Chính sách cấp một số ấn phẩm báo, tạp chí cho vùng dân tộc thiểu số và miền núi, vùng đặc biệt khó khăn

Câu hỏi 105: Chính sách cấp một số báo, tạp chí phục vụ công tác thông tin, tuyên truyền đối với vùng dân tộc thiểu số và miền núi, vùng đặc biệt khó khăn được Nhà nước quy định như thế nào?

Trả lời: Để tăng cường công tác thông tin, tuyên truyền phục vụ sự nghiệp phát triển chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội cho vùng dân tộc thiểu số và miền núi, vùng đặc biệt khó khăn, ngày 28-12-2011, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 2472/QĐ-TTg cấp (không thu tiền) một số ấn phẩm báo, tạp chí cho vùng dân tộc thiểu số và miền núi, vùng đặc biệt khó khăn giai đoạn 2012 - 2015 (gọi tắt là Quyết định số 2472/QĐ-TTg).

Theo quy định tại Điều 1 Quyết định số 2472/QĐ-TTg thì 20 ấn phẩm báo, tạp chí cấp cho vùng dân tộc thiểu số và miền núi, vùng đặc biệt khó khăn trong giai đoạn 2011 - 2015, gồm:

- Báo Dân tộc và Phát triển (Ủy ban Dân tộc), phát hành 105 kỳ/năm (2 kỳ/tuần), cấp cho: Phòng Dân tộc huyện, Ủy ban nhân dân xã, thôn bản của 69 huyện nghèo, bao gồm: 62 huyện nghèo theo Nghị quyết 30a/2008/NQ-CP ngày 27-12-2008 của Chính phủ và 07 huyện nghèo

theo Quyết định số 615/QĐ-TTg ngày 25-4-2011 của Thủ tướng Chính phủ (sau đây gọi tắt là 69 huyện nghèo), mỗi đơn vị 01 tờ/kỳ; Ủy ban nhân dân xã đặc biệt khó khăn, các thôn, bản thuộc xã đặc biệt khó khăn; các thôn, bản đặc biệt khó khăn thuộc xã khu vực II, Ủy ban nhân dân xã biên giới, thôn, bản thuộc các xã biên giới nằm ngoài 69 huyện nghèo, các đồn, trạm, đội công tác biên phòng, đội công tác 123 (Bộ Quốc phòng), chùa Khmer: mỗi đơn vị 01 tờ/1 kỳ; người có uy tín 01 tờ/kỳ/người.

- Báo Văn hóa (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch), phát hành 157 kỳ/năm (03 kỳ/tuần), cấp cho: Phòng Dân tộc huyện, Ủy ban nhân dân xã, thôn, bản của 69 huyện nghèo: mỗi đơn vị 01 tờ/kỳ; Ủy ban nhân dân xã đặc biệt khó khăn, các thôn, bản thuộc xã đặc biệt khó khăn; các thôn, bản đặc biệt khó khăn thuộc các xã khu vực II, Ủy ban nhân dân xã biên giới nằm ngoài 69 huyện nghèo và chùa Khmer: mỗi đơn vị 01 tờ/kỳ.

- Báo tin tức (Thông tấn xã Việt Nam), phát hành 312 kỳ/năm (06 kỳ/tuần), cấp cho: Ủy ban nhân dân xã, thôn, bản của 69 huyện nghèo: mỗi đơn vị 01 tờ/kỳ; Ủy ban nhân dân xã đặc biệt khó khăn, các thôn, bản thuộc xã đặc biệt khó khăn, Ủy ban nhân dân xã biên giới nằm ngoài 69 huyện nghèo: mỗi đơn vị 01 tờ/1 kỳ.

- Báo Nông thôn ngày nay (Trung ương Hội

Nông dân Việt Nam), phát hành 312 kỳ/năm (06 kỳ/tuần), cấp cho: Phòng Dân tộc huyện, Hội Nông dân xã, Chi hội Nông dân thôn, bản của 69 huyện nghèo: mỗi đơn vị 01 tờ/kỳ; Hội nông dân xã đặc biệt khó khăn, Chi hội Nông dân thôn, bản thuộc xã đặc biệt khó khăn, Chi hội Nông dân thôn, bản đặc biệt khó khăn thuộc các xã khu vực II nằm ngoài 69 huyện nghèo: mỗi đơn vị 01 tờ/kỳ.

- Chuyên đề Dân tộc thiểu số và miền núi - Báo Sức khỏe và Đời sống (Bộ Y tế), phát hành 52 kỳ/năm (01 kỳ/tuần), cấp cho: Ủy ban nhân dân xã, thôn, bản của 69 huyện nghèo: mỗi đơn vị 01 tờ/kỳ; Ủy ban nhân dân xã đặc biệt khó khăn, Ủy ban nhân dân xã biên giới nằm ngoài 69 huyện nghèo: mỗi đơn vị 01 tờ/1 kỳ.

- Chuyên đề Dân tộc thiểu số và miền núi - Báo Khoa học và Đời sống (Liên hiệp hội Khoa học và Kỹ thuật Việt Nam), phát hành 52 kỳ/năm (01 kỳ/tuần), cấp cho: Phòng Dân tộc huyện, Ủy ban nhân dân xã, thôn, bản của 69 huyện nghèo: mỗi đơn vị 01 tờ/kỳ; Ủy ban nhân dân xã đặc biệt khó khăn, Ủy ban nhân dân xã biên giới nằm ngoài 69 huyện nghèo: mỗi đơn vị 01 tờ/1 kỳ.

- Chuyên đề Dân tộc miền núi - Báo Công thương (Bộ Công thương) phát hành 52 kỳ/năm (01 kỳ/tuần), cấp cho: Ủy ban nhân dân xã, thôn, bản của 69 huyện nghèo: mỗi đơn vị 01 tờ/kỳ;

Ủy ban nhân dân xã đặc biệt khó khăn, Ủy ban nhân dân xã biên giới nằm ngoài 69 huyện nghèo: mỗi đơn vị 01 tờ/1 kỳ.

- Chuyên đề Dân tộc và miền núi - Báo Nông nghiệp Việt Nam (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn), phát hành 52 kỳ/năm (01 kỳ/tuần), cấp cho: Khuyến nông xã, thôn, bản của 69 huyện nghèo: mỗi đơn vị 01 cuốn/kỳ; khuyến nông xã đặc biệt khó khăn, khuyến nông xã biên giới nằm ngoài 69 huyện nghèo: mỗi đơn vị 01 tờ/1 kỳ.

- Chuyên đề Dân tộc và miền núi - Báo Lao động và Xã hội (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội) phát hành 52 kỳ/năm (01 kỳ/tuần), cấp cho: Ủy ban nhân dân xã của 69 huyện nghèo: mỗi đơn vị 01 tờ/kỳ; Ủy ban nhân dân xã đặc biệt khó khăn, các thôn, bản thuộc xã đặc biệt khó khăn, Ủy ban nhân dân xã biên giới nằm ngoài 69 huyện nghèo: mỗi đơn vị 01 tờ/1 kỳ.

- Chuyên đề Dân tộc, miền núi - Báo Đại đoàn kết (Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam), phát hành 52 kỳ/năm (01 kỳ/tuần), cấp cho: Ủy ban Mặt trận Tổ quốc xã, Ban công tác Mặt trận các thôn, bản của 69 huyện nghèo: Mỗi đơn vị 01 tờ/kỳ; Ủy ban Mặt trận Tổ quốc xã đặc biệt khó khăn, Ban công tác Mặt trận các thôn, bản thuộc xã đặc biệt khó khăn, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc xã biên giới nằm ngoài 69 huyện nghèo: mỗi đơn vị 01 tờ/1 kỳ.

- Chuyên đề Dân tộc và miền núi - Báo Phụ Nữ (Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam), phát hành 52 kỳ/năm (01 kỳ/tuần), cấp cho: Hội Phụ nữ xã, Chi hội Phụ nữ thôn, bản của 69 huyện nghèo: mỗi đơn vị 01 tờ/kỳ; Hội Phụ nữ xã đặc biệt khó khăn, Chi hội Phụ nữ thôn, bản thuộc xã đặc biệt khó khăn, Chi hội Phụ nữ thôn, bản đặc biệt khó khăn thuộc các xã khu vực II, Hội Phụ nữ xã biên giới, Chi hội Phụ nữ thôn, bản thuộc các xã biên giới nằm ngoài 69 huyện nghèo: Mỗi đơn vị 01 tờ/kỳ.

- Tạp chí Dân tộc (Ủy ban Dân tộc), phát hành 12 kỳ/năm (01 kỳ/tháng), cấp cho: Vùng dân tộc thiểu số và miền núi mỗi kỳ: 01 cuốn/ Ban Dân tộc hoặc cơ quan công tác dân tộc tỉnh; 01 cuốn/Phòng Dân tộc hoặc cơ quan công tác dân tộc huyện; 01 cuốn/ Ủy ban nhân dân xã vùng dân tộc, miền núi; 01 cuốn/ Trường phổ thông trung học dân tộc nội trú.

- Tạp chí Văn hóa các dân tộc (Hội Văn học - Nghệ thuật các dân tộc thiểu số Việt Nam), phát hành 12 kỳ/năm (01 kỳ/tháng), cấp cho: Hội Văn hóa - Nghệ thuật các dân tộc tỉnh, Phòng Văn hóa, Thể thao và Du lịch huyện; Ủy ban nhân dân các xã vùng dân tộc, miền núi, đồn biên phòng, trường phổ thông trung học dân tộc nội trú: mỗi đơn vị 01 cuốn/kỳ.

- Báo Khmer ngữ (Thông tấn xã Việt Nam) phát hành 52 kỳ/năm (01 kỳ/tuần), cấp cho:

Ủy ban nhân dân xã, thôn, bản có đông đồng bào Khmer sinh sống, chùa Khmer, trường Parli: mỗi đơn vị 01 tờ/kỳ.

- Chuyên đề Dân tộc thiểu số và miền núi - Báo Khuyến học và Dân trí (Hội Khuyến học Việt Nam), phát hành 52 kỳ/năm (01 kỳ/tuần), cấp cho: Hội Khuyến học xã thuộc 69 huyện nghèo: mỗi đơn vị 01 tờ/kỳ; Hội Khuyến học xã đặc biệt khó khăn, Hội Khuyến học xã biên giới nằm ngoài 69 huyện nghèo: mỗi đơn vị 01 tờ/1 kỳ.

- Chuyên đề Dân tộc thiểu số và miền núi - Báo Tài nguyên và Môi trường (Bộ Tài nguyên và Môi trường), phát hành 52 kỳ/năm (01 kỳ/tuần), cấp cho: Ủy ban nhân dân xã thuộc 69 huyện nghèo: mỗi đơn vị 01 tờ/kỳ; Ủy ban nhân dân xã đặc biệt khó khăn, Ủy ban nhân dân xã biên giới nằm ngoài 69 huyện nghèo: mỗi đơn vị 01 tờ/1 kỳ.

- Chuyên đề Dân tộc miền núi - Báo Pháp luật Việt Nam (Bộ Tư pháp) phát hành 52 kỳ/năm (01 kỳ/tuần), cấp cho: Ủy ban nhân dân xã thuộc 69 huyện nghèo: mỗi đơn vị 01 tờ/kỳ.

Ủy ban nhân dân xã đặc biệt khó khăn, Ủy ban nhân dân xã biên giới nằm ngoài 69 huyện nghèo: mỗi đơn vị 01 tờ/1 kỳ.

- Chuyên đề “Măng non” - Báo Nhi đồng (Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh), phát hành 36 kỳ/năm (03 kỳ/tháng), cấp cho: Các trường tiểu học, các trường dân tộc

nội trú bậc tiểu học của các tỉnh vùng dân tộc thiểu số và miền núi, biên giới, hải đảo mỗi kỳ: 01 tờ/lớp.

- Chuyên đề “Thiếu nhi Dân tộc” - Báo Thiếu niên tiền phong (Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh), phát hành 36 kỳ/năm (03 kỳ/tháng), cấp cho: Các trường trung học cơ sở, các trường dân tộc nội trú bậc trung học cơ sở của các tỉnh vùng dân tộc thiểu số và miền núi, biên giới, hải đảo, mỗi kỳ: 01 tờ/lớp.

- Phụ trương An ninh biên giới - Báo Biên phòng (Bộ Tư lệnh Bộ đội biên phòng), phát hành 52 kỳ/năm (01 kỳ/tuần), cấp cho: Ủy ban nhân dân các xã biên giới; thôn, bản thuộc xã biên giới; đồn, trạm, đội công tác biên phòng: mỗi đơn vị 01 tờ/kỳ.

Về mặt tài chính, Quyết định 2472/QĐ-TTg nêu rõ: kinh phí thực hiện chính sách cấp (không thu tiền) một số ấn phẩm báo, tạp chí cho vùng dân tộc thiểu số và miền núi do ngân sách trung ương bảo đảm và được bố trí trong dự toán hằng năm của Ủy ban Dân tộc. Căn cứ đối tượng được cấp báo, tạp chí được quy định tại Quyết định này và chi phí xuất bản, phát hành báo, tạp chí do Bộ Tài chính xác định, Ủy ban Dân tộc chịu trách nhiệm xây dựng dự toán kinh phí hằng năm gửi Bộ Tài chính tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ trình Quốc hội phê duyệt.

X. CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ TRỰC TIẾP

MỤC ĐÍCH CHÍNH SÁCH: Nhà nước ban hành chính sách hỗ trợ trực tiếp cho người dân thuộc hộ nghèo ở thôn, bản vùng giáp biên giới tại huyện nghèo; vùng khó khăn nhằm mục đích: hỗ trợ đời sống cho người dân, góp phần xóa đói, giảm nghèo, phát triển kinh tế - xã hội ở huyện nghèo, vùng khó khăn; hỗ trợ người dân nâng cao năng suất, chất lượng nông sản và từng bước tiếp cận với sản xuất hàng hóa, thông qua hỗ trợ giống cây trồng, vật nuôi có chất lượng cao.

1. Hỗ trợ trực tiếp cho người dân thuộc hộ nghèo ở thôn, bản vùng giáp biên giới tại huyện nghèo

Câu hỏi 106: Việc hỗ trợ lương thực cho người dân thuộc hộ nghèo ở các thôn, bản vùng giáp biên giới tại huyện nghèo được thực hiện như thế nào?

Trả lời: Theo quy định tại điểm II.A.3 Phần II Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP và điểm 3 Mục IV Công văn số 705/TTg-KGVX ngày thì, Nhà nước hỗ trợ lương thực cho người dân thuộc các hộ nghèo ở các thôn, bản (không phải xã) vùng giáp biên giới trong thời gian chưa tự túc được lương thực như sau:

- Đối tượng hưởng hỗ trợ là nhân khẩu hợp pháp trong hộ nghèo;
- Mức hỗ trợ: 15kg gạo/khẩu/tháng;

- Thời gian trợ cấp tính theo tháng và chỉ tính cho những tháng thực thiếu trong năm; thời gian tối đa được trợ cấp là 7 năm tính theo năm dương lịch;

- Thực hiện trợ cấp bằng gạo;

- Phương thức cấp, đơn vị thực hiện cấp và thanh quyết toán số gạo hỗ trợ do huyện đề nghị và được ghi trong Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt Chương trình giảm nghèo của từng huyện.

2. Hỗ trợ trực tiếp người dân thuộc hộ nghèo ở vùng khó khăn

Câu hỏi 107: Để được nhận hỗ trợ trực tiếp của Nhà nước, người dân thuộc hộ nghèo ở vùng khó khăn phải có đủ những điều kiện gì?

Trả lời: Theo quy định tại khoản 1 Điều 1 Quyết định số 102/2009/QĐ-TTg ngày 07-8-2009 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ trực tiếp cho người dân thuộc hộ nghèo ở vùng khó khăn (gọi tắt là Quyết định số 102/2009/QĐ-TTg) và Điều 1 Thông tư liên tịch số 01/2010/TTLT-UBDT-BTC ngày 08-01-2010 của Ủy ban Dân tộc và Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Quyết định số 102/2009/QĐ-TTg ngày 07-8-2009 (gọi tắt là Thông tư liên tịch số 01/2010/TTLT-UBDT-BTC), để được nhận hỗ trợ trực tiếp của Nhà nước, người dân thuộc hộ

nghèo ở vùng khó khăn phải có đủ hai điều kiện sau đây:

- Phù hợp với chuẩn nghèo theo quy định hiện hành của Thủ tướng Chính phủ;
- Phải được đăng ký hộ khẩu và cư trú hợp pháp trên địa bàn vùng khó khăn được quy định tại Quyết định số 30/2007/QĐ-TTg ngày 05-3-2007 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Danh mục các đơn vị hành chính thuộc vùng khó khăn gồm xã khu vực II, xã biên giới, xã bãi ngang, hải đảo và xã khu vực III.

Câu hỏi 108: Mức hỗ trợ trực tiếp cho người dân thuộc hộ nghèo ở vùng khó khăn được quy định như thế nào?

Trả lời: Điều 3 Quyết định số 102/2009/QĐ-TTg quy định người dân thuộc hộ nghèo ở vùng khó khăn được hưởng mức hỗ trợ trực tiếp như sau:

1. Đối với người dân thuộc hộ nghèo ở xã khu vực II, xã biên giới, xã bãi ngang, hải đảo vùng khó khăn là 80.000 đồng/người/năm.
2. Đối với người dân thuộc hộ nghèo ở xã khu vực III vùng khó khăn là 100.000 đồng/người/năm.

Câu hỏi 109: Việc hỗ trợ trực tiếp cho người dân thuộc hộ nghèo ở vùng khó khăn được quy định như thế nào?

Trả lời: Điểm 1.2 khoản 1 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2010/TTLT-UBDT-BTC quy định:

Trên cơ sở xác định nhu cầu của người dân và điều kiện thực hiện chính sách của địa phương, Ủy ban nhân dân tỉnh lựa chọn, quyết định hình thức hỗ trợ bằng tiền mặt hoặc bằng hiện vật cho phù hợp với tình hình thực tế.

a) Hỗ trợ bằng tiền mặt:

Việc cấp phát hỗ trợ bằng tiền mặt thực hiện theo từng hộ nghèo dựa trên các căn cứ sau:

- Danh sách số người trong hộ nghèo;
- Cấp trực tiếp đủ số tiền theo định mức cho người nhận là chủ hộ hoặc thành viên trong hộ, trường hợp đặc biệt hộ gia đình được hỗ trợ không có người đi nhận tiền trực tiếp thì có thể viết giấy ủy quyền cho người đi nhận thay;
- Người nhận tiền phải ký nhận vào danh sách hộ nghèo nhận tiền hỗ trợ (theo Biểu số 1) và phải được Ủy ban nhân dân xã xác nhận để làm căn cứ quyết toán;
- Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo các cấp chính quyền huyện, xã yêu cầu các hộ nghèo vùng khó khăn chủ động sử dụng khoản tiền hỗ trợ để mua: Giống cây trồng, giống vật nuôi, thuốc thú y và muối iốt.

b) Hỗ trợ bằng hiện vật:

- Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định danh mục hiện vật hỗ trợ trên cơ sở nhu cầu của người dân được thụ hưởng và điều kiện thực tế của

địa phương, trong danh mục sau: giống cây trồng; giống vật nuôi; thuốc thú y; muối iốt theo nguyên tắc phải bảo đảm chất lượng hiện vật được hỗ trợ, không để tình trạng khan hiếm hàng xảy ra ảnh hưởng đến đời sống, sản xuất của người dân.

- Ủy ban nhân dân tỉnh quy định việc tổ chức thực hiện mua, cấp phát hiện vật. Hiện vật được cấp phát theo đơn vị hộ nghèo căn cứ vào danh sách số người trong hộ và số lượng, chủng loại hiện vật đã được đăng ký trước với Ủy ban nhân dân xã. Việc cấp phát hiện vật hỗ trợ phải bảo đảm phù hợp với thời vụ sản xuất của đồng bào.

- Người nhận hiện vật phải là chủ hộ hoặc thành viên trong hộ, trường hợp đặc biệt hộ không có người đi nhận trực tiếp thì có thể viết giấy ủy quyền cho người đi nhận thay.

- Người nhận hiện vật phải ký nhận vào danh sách hộ nghèo nhận hiện vật hỗ trợ (theo Biểu số 2) và phải được Ủy ban nhân dân xã xác nhận làm căn cứ quyết toán.

- Trường hợp giá trị hiện vật thực nhận của hộ gia đình được hỗ trợ thấp hơn giá trị mức hỗ trợ, hộ gia đình được nhận thêm tiền mặt phần chênh lệch thiếu so với định mức.

- Địa điểm giao, nhận hiện vật cho hộ nghèo được thực hiện tại trung tâm xã.

Biểu số 1:

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH.....

HUYỆN

XÃ

DANH SÁCH HỘ NGHÈO NHẬN TIỀN HỖ TRỢ

(Theo Quyết định số 102/2009/QĐ-TTg ngày 07-8-2009)

TT	Họ và tên chủ hộ	Nơi ở (thôn, bản, xã)	Số người/hộ	Định mức (đồng)	Số tiền (đồng)	Ký nhận

Xác nhận của xã

(Ký tên, đóng dấu)

..., ngày... tháng... năm...

Người lập biểu

(Ký, ghi rõ họ tên)

Biểu số 2:

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH.....

HUYỆN

XÃ

**DANH SÁCH HỘ NGHÈO NHẬN HIỆN VẬT
ĐƯỢC HỖ TRỢ**

(Theo Quyết định số 102/2009/QĐ-TTg ngày 07-8-2009)

TT	Họ và tên chủ hộ	Số người/ hộ	Nơi ở (thôn, bản)	Đơn vị tính (kg)	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Ký nhận

Xác nhận của xã

(Ký tên, đóng dấu)

..., ngày... tháng... năm...

Người lập biểu

(Ký, ghi rõ họ tên)

PHỤ LỤC

Phụ lục I

DANH MỤC ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN (GỌI CHUNG LÀ XÃ) THUỘC VÙNG KHÓ KHĂN

*(Ban hành kèm theo Quyết định số
30/2007/QĐ-TTg ngày 05-3-2007
của Thủ tướng Chính phủ)*

1. TỈNH HÀ GIANG (181 xã)

1.1. Huyện Mèo Vạc (18 xã): Mèo Vạc, Pả Vi, Sủng Máng, Xín Cái, Lũng Chình, Thượng Phùng, Sơn Vĩ, Sủng Trà, Nậm Ban, Tả Lũng, Pải Lũng, Tát Ngà, Lũng Pù, Cán Chu Phìn, Giàng Chu Phìn, Niêm Sơn, Khâu Vai và Niêm Tòng.

1.2. Huyện Đồng Văn (19 xã): Đồng Văn, Sà Phìn, Sính Lũng, Ma Lé, Phố Là, Lũng Cú, Lũng Phìn, Lũng Thầu, Sảng Tủng, Tả Lũng, Sủng Trái, Tả Phìn, Sủng Là, Vần Chải, Thái Phìn Tủng, Lũng Táo, Hồ Quảng Phìn, Phố Cáo và Phố Bàng.

1.3. Huyện Yên Minh (18 xã): Yên Minh,

Lao Và Chải, Na Khê, Đường Thượng, Du Già, Bạch Đích, Mậu Long, Du Tiến, Thắng Mổ, Sủng Thái, Hữu Vinh, Sủng Cháng, Lũng Hồ, Ngọc Long, Ngam La, Phú Lũng, Mậu Duệ và Đông Minh.

1.4. Huyện Quán Bạ (13 xã): Tam Sơn, Quán Bạ, Quyết Tiến, Đông Hà, Thanh Vân, Tùng Vài, Tả Ván, Cao Mã Pờ, Nghĩa Thuận, Lùng Tám, Thái An, Bát Đại Sơn và Cán Tỷ.

1.5. Thị xã Hà Giang (02 xã): Phương Thiện, Phương Độ.

1.6. Huyện Bắc Mê (13 xã): Yên Định, Minh Ngọc, Lạc Nông, Yên Phú, Yên Phong, Thượng Tân, Minh Sơn, Giáp Trung, Phú Nam, Yên Cường, Đường Hồng, Đường Âm và Phiêng Luông.

1.7. Huyện Vị Xuyên (21 xã): Trung Thành, Linh Hồ, Đạo Đức, Phú Linh, Kim Thạch, Kim Linh, Phương Tiến, Tùng Bá, Thuận Hoà, Phong Quang, Ngọc Linh, Ngọc Minh, Bạch Ngọc, Quảng Ngần, Thượng Sơn, Cao Bồ, Lao Chải, Xín Chải, Thanh Đức, Thanh Thủy và Minh Tân.

1.8. Huyện Bắc Quang (18 xã): Quang Minh, Tiên Kiều, Liên Hiệp, Vô Điểm, Vĩnh Phúc, Hữu Sản, Tân Thành, Đông Thành, Đồng Yên, Bằng Hành, Việt Hồng, Vĩnh Hảo, Kim Ngọc, Đồng Tâm, Thượng Bình, Đức Xuân, Tân Lập và Đồng Tiến.

1.9. Huyện Quang Bình (15 xã): Yên Bình,

Tiên Yên, Vĩ Thượng, Tân Trinh, Tân Bắc, Bằng Lang, Xuân Giang, Yên Hà, Hương Sơn, Xuân Minh, Tiên Nguyên, Nà Khương, Tân Nam, Bản Rịa và Yên Thành.

1.10. Huyện Hoàng Su Phì (25 xã): Vinh Quang, Thông Nguyên, Nậm Ty, Nậm Dịch, Đản Ván, Bản Luốc, Bản Máy, Bản Páo, Bản Phùng, Bản Nhùng, Chiến Phố, Hồ Thầu, Nam Sơn, Nàng Đôn, Nậm Khòa, Ngàm Đăng Vài, Phố Lồ, Pờ Ly Ngài, Sán Sả Hồ, Tân Tiến, Tả Sử Chóng, Thành Tín, Thèn Chu Phìn, Túng Sán và Tụ Nhân.

1.11. Huyện Xín Mần (19 xã): Cốc Pài, Nàn Xỉn, Chí Cà, Thèn Phàng, Bản Ríu, Pà Vây Sủ, Nàn Ma, Xín Mần, Bản Ngò, Nám Dẩn, Chế Là, Tả Nhìu, Cốc Rế, Thu Tà, Ngán Chiên, Trung Thịnh, Nà Trì, Khuôn Lùng và Quảng Nguyên.

2. TỈNH CAO BẮNG (179 xã)

2.1. Huyện Hà Quảng (19 xã): Xuân Hoà, Phù Ngọc, Vần Dính, Đào Ngạn, Sóc Hà, Nà Sác, Trường Hà, Quý Quân, Kéo Yên, Lũng Nặm, Ván An, Cải Viên, Nội Thôn, Tổng Cột, Thượng Thôn, Hồng Sỹ, Sỹ Hai, Mã Ba và Hạ Thôn.

2.2. Huyện Nguyên Bình (20 xã): Nguyên Bình, Tĩnh Túc, Minh Tâm, Thể Dục, Minh Thanh, Tam Kim, Lang Môn, Ca Thành, Triệu Nguyên, Hưng Đạo, Yên Lạc, Phan Thanh, Thịnh Vượng, Bắc Hợp, Mai Long, Vũ Nông, Thành Công, Quang Thành, Hoa Thám và Thái Học.

2.3. Huyện Bảo Lâm (14 xã): Pác Miầu, Mông Ân, Thạch Lâm, Nam Cao, Thái Sơn, Đức Hạnh, Lý Bôn, Vĩnh Quang, Vĩnh Phong, Nam Quang, Tân Việt, Quảng Lâm, Thái Học và Yên Thổ.

2.4. Huyện Trùng Khánh (18 xã): Lãng Yên, Lãng Hiếu, Đình Minh, Thông Huệ, Đức Hồng, Cảnh Tiên, Phong Châu, Đình Phong, Khâm Thành, Đàm Thủy, Chí Viễn, Phong Nậm, Trung Phúc, Ngọc Khê, Thân Giáp, Ngọc Chung, Cao Thăng và Đoài Côn.

2.5. Huyện Trà Lĩnh (10 xã): Hùng Quốc, Cao Chương, Xuân Nội, Quang Hán, Cô Mười, Quốc Toàn, Quang Trung, Tri Phương, Lưu Ngọc và Quang Vinh.

2.6. Huyện Quảng Uyên (16 xã): Quốc Phong, Tự Do, Chí Thảo, Phúc Sen, Hồng Định, Bình Lãng, Quảng Hưng, Hồng Quang, Cai Bộ, Đoài Khôn, Độc Lập, Hạnh Phúc, Phi Hải, Hoàng Hải, Ngọc Động và Quốc Dân.

2.7. Huyện Hạ Lang (14 xã): Thanh Nhật, Minh Long, Lý Quốc, Đồng Loan, Việt Chu, Thị Hoa, Thái Đức, An Lạc, Cô Ngân, Thắng Lợi, Kim Loan, Đức Quang, Vinh Quý và Quang Long.

2.8. Huyện Bảo Lạc (14 xã): Bảo Lạc, Xuân Trường, Đình Phùng, Hồng Trị, Cô Ba, Huy Giáp, Khánh Xuân, Phan Thanh, Thượng Hà, Sơn Lộ, Hưng Đạo, Cốc Pàng, Hồng An và Bảo Toàn.

2.9. Huyện Thông Nông (10 xã): Thông Nông, Ngọc Động, Vị Quang, Cần Yên, Lương

Can, Bình Lãng, Lương Thông, Đa Thông, Thanh Long và Yên Sơn.

2.10. Huyện Phục Hoà (9 xã): Tà Lùng, Hoà Thuận, Lương Thiện, Đại Sơn, Cách Linh, Mỹ Hưng, Triệu Âu, Hồng Đại và Tiên Thành.

2.11. Huyện Thạch An (16 xã): Đông Khê, Lê Lai, Đức Xuân, Lê Lợi, Danh Sỹ, Đức Long, Thụy Hùng, Thị Ngân, Văn Trinh, Thái Cường, Trọng Con, Kim Đồng, Canh Tân, Đức Thông, Minh Khai và Quang Trọng.

2.12. Huyện Hoà An (19 xã): Đức Long, Bình Long, Nam Tuấn, Dân Chủ, Đại Tiến, Chu Trinh, Nguyễn Huệ, Bạch Đằng, Hồng Việt, Lê Trung, Bình Dương, Ngũ Lão, Hồng Nam, Trưng Vương, Trương Lương, Đức Xuân, Quang Trung, Công Trường và Hà Trì.

3. TỈNH LAI CHÂU (88 xã)

3.1. Huyện Phong Thổ (18 xã): Phong Thổ, Mường So, Khổng Lào, Nậm Xe, Bản Lang, Đào San, Tung Qua Lìn, Mồ Sỉ San, Vàng Ma Chải, Sỉ Lở Lầu, Sin Súi Hồ, Ma Ly Chải, Hoang Thèn, Ma Ly Pho, Mù Sang, Huổi Luông, Lản Nhì Thàng và Pa Vây Sừ.

3.2. Huyện Sìn Hồ (23 xã): Sìn Hồ, Lê Lợi, Nậm Mạ, Pa Tần, Nậm Ban, Pu Sam Cáp, Pú Dao, Tả Phìn, Sà Dề Phìn, Tả Ngảo, Cấn Co, Chăn Nưa, Noong Hẻo, Phìn Hồ, Phăng Xô Lin,

Nậm Hăn, Làng Mô, Ma Quai, Nậm Cha, Nậm Tăm, Nậm Cuối, Tủa Sín Chải và Hồng Thu.

3.3. Huyện Tam Đường (12 xã): Bình Lư, Thèn Sin, Hồ Thầu, Bản Giang, Bản Hon, Tả Lèng, Nùng Nàng, Bản Bo, Nà Tăm, Sơn Bình, Sùng Phài và Khun Há.

3.4. Thị xã Lai Châu (02 xã): San Thàng và Nậm Loỏng.

3.5. Huyện Mường Tè (15 xã): thị trấn Mường Tè, Mường Tè, Bum Nưa, Hua Bum, Pa Vệ Sủ, Bum Tở, Kan Hồ, Mường Mô, Nậm Hàng, Nậm Khao, Pa Ủ, Mù Cỏ, Ka Lăng, Thu Lũm và Tà Tổng.

3.6. Huyện Than Uyên (18 xã): Nà Cang, Pắc Ta, Mường Than, Thân Thuộc, Mường Mít, Khoen On, Mường Kim, Ta Gia, Pha Mu, Nậm Sỏ, Mường Khoa, Nậm Cần, Tà Hừa, Tà Mít, Hố Mít, Tà Mung, Phúc Khoa và Phúc Than.

4. TỈNH ĐIỆN BIÊN (87 xã)

4.1. Huyện Điện Biên (14 xã): Thanh Luông, Thanh Hưng, Thanh Chăn, Thanh Nưa, Noọng Luống, Mường Phăng, Nà Tấu, Nà Nhạn, Mường Pồn, Núa Ngam, Mường Nhà, Mường Lói, Nà Ủ và Pa Thơm.

4.2. Huyện Điện Biên Đông (13 xã): Na Son, Xa Dung, Pú Hồng, Tà Đình, Luân Giới, Phình Giàng, Keo Lôm, Mường Luân, Chiềng Sơ, Pú Nhi, Nong U, Háng Lìa và Phì Nhừ.

4.3. Huyện Mường Chà (14 xã): Chà Nưa, Pa Ham, Huổi Lèng, Hừa Ngài, Mường Mươn, Sá Tổng, Chà Tở, Na Sang, Ma Thì Hồ, Phìn Hồ, Si Pa Phìn, Nậm Khăn, Sa Long và Mường Tùng.

4.4. Huyện Mường Nhé (11 xã): Mường Toong, Nậm Kè, Quảng Lâm, Chà Cang, Pa Tần, Nà Hỳ, Nà Khoa, Nà Búng, Mường Nhé, Chung Chải và Sín Thầu.

4.5. Huyện Tuần Giáo (13 xã): Quài Tở, Quài Nưa, Chiềng Sinh, Pú Nhung, Toả Tình, Nà Sáy, Mường Thín, Quài Cang, Mùn Chung, Mường Mùn, Phình Sáng, Ta Ma và Tênh Phong.

4.6. Huyện Mường Ảng (09 xã): Ảng Cang, Ảng Nưa, Ảng Tở, Mường Lạn, Búng Lao, Nậm Lịch, Mường Đăng, Ngồi Cáy và Xuân Lao.

4.7. Huyện Tủa Chùa (11 xã): Mường Báng, Sính Phình, Trung Thu, Lao Xả Phình, Tả Phìn, Tả Sìn Thàng, Huổi Sớ, Tủa Thàng, Mường Đun, Xá Nhè và Sín Chải.

4.8. Thị xã Mường Lay (01 xã): Lay Nưa.

4.9. Thành phố Điện Biên Phủ (01 xã): Thanh Minh.

5. TỈNH SƠN LA (161 xã)

5.1. Huyện Phù Yên (23 xã): Mường Cơi, Tường Phong, Tân Phong, Quang Huy, Huy Tường, Tân Lang, Tường Thượng, Huy Hạ, Tường Hạ, Tường Phù, Gia Phù, Tường Tiến, Mường Lang, Mường Bang, Mường Thái, Sập Xa,

Suối Bau, Nam Phong, Mường Do, Suối Tọ, Kim Bon, Bắc Phong và Đá Đỏ.

5.2. Huyện Sốp Cộp (08 xã): Sốp Cộp, Mường Lạn, Mường Lèo, Púng Bánh, Sam Kha, Dôm Cang, Mường Và và Nậm Lạnh.

5.3. Huyện Bắc Yên (14 xã): Bắc Yên, Hồng Ngài, Song Pe, Phiêng Ban, Chim Vàn, Làng Chếu, Xím Vàng, Hang Chú, Tà Xùa, Tạ Khoa, Mường Khoa, Chiềng Sại, Phiêng Côn và Pắc Ngà.

5.4. Huyện Mai Sơn (13 xã): Chiềng Ve, Tà Hộc, Chiềng Dong, Chiềng Kheo, Chiềng Chăn, Chiềng Chung, Mường Chanh, Chiềng Mai, Chiềng Lương, Chiềng Nọi, Phiêng Cầm, Phiêng Pằn và Nà Ốt.

5.5. Huyện Thuận Châu (24 xã): Bon Phặng, Mường Khiêng, Noong Lay, Phổng Lái, Muối Nọi, Bó Mười, Púng Tra, Chiềng Ngàm, Mường É, Chiềng La, Liệp Tè, Chiềng Pha, Tông Cọ, Phổng Lãng, Co Tông, Bản Lầm, É Tông, Co Mạ, Pá Lông, Long Hẹ, Phổng Lập, Mường Bám, Nậm Lầu và Chiềng Bôm.

5.6. Thị xã Sơn La (02 xã): Chiềng Cọ và Chiềng Đen.

5.7. Huyện Yên Châu (10 xã): Sập Vạt, Chiềng Đông, Yên Sơn, Lóng Phiêng, Chiềng Hắc, Tú Nang, Mường Lựm, Chiềng Tương, Phiêng Khoài và Chiềng On.

5.8. Huyện Quỳnh Nhai (12 xã): Chiềng

Khoang, Pha Khinh, Mường Chiên, Pắc Ma, Mường Giàng, Mường Sại, Nậm Ét, Mường Giôn, Chiềng Ôn, Cà Nàng, Chiềng Khay và Liệp Muội.

5.9. Huyện Mường La (13 xã): Nậm Păm, Pi Toong, Mường Trai, Chiềng San, Tạ Bú, Chiềng Hoa, Chiềng Lao, Nậm Dôn, Chiềng Muôn, Chiềng Ân, Hua Trai, Chiềng Công và Ngọc Chiến.

5.10. Huyện Mộc Châu (24 xã): Chiềng Sơn, Đông Sang, Chiềng Hắc, Vân Hồ, Chiềng Khoa, Hua Păng, Nà Mường, Lóng Luông, Lóng Sập, Tân Xuân, Chiềng Xuân, Xuân Nha, Chiềng Khừa, Tân Hợp, Suối Bàng, Mường Men, Mường Tè, Quang Minh, Song Khũa, Liên Hoà, Tà Lại, Quy Hướng, Chiềng Yên và Tô Múa.

5.11. Huyện Sông Mã (18 xã): Nà Nghịu, Chiềng Khoong, Chiềng Cang, Mường Hung, Mường Lầm, Chiềng Sơ, Chiềng Khương, Mường Sại, Chiềng En, Mường Cai, Huổi Một, Yên Hưng, Nậm Mần, Nậm Ty, Pú Bấu, Đứa Mòn, Chiềng Phung và Bó Sinh.

6. TỈNH BẮC KẠN (116 xã)

6.1. Thị xã Bắc Kạn (04 xã): Nông Thượng, Xuất Hoá, Huyện Tụng và Dương Quang.

6.2. Huyện Na Rì (21 xã): Lương Hạ, Lam Sơn, Hảo Nghĩa, Cường Lợi, Ân Tình, Xuân Dương, Kim Lự, Lương Thượng, Lạng San, Côn Minh,

Quang Phong, Cư Lễ, Vũ Loan, Liêm Thuỷ, Lương Thành, Kim Hỷ, Đồng Xá, Văn Học, Văn Minh, Hữu Thác và Dương Sơn.

6.3. Huyện Chợ Mới (15 xã): Bình Văn, Quảng Chu, Yên Hân, Nông Thịnh, Cao Kỳ, Yên Đĩnh, Thanh Vận, Như Cố, Thanh Mai, Thanh Bình, Nông Hạ, Hoà Mục, Tân Sơn, Yên Cư và Mai Lạp.

6.4. Huyện Ba Bể (16 xã): Chợ Rã, Khang Ninh, Hà Hiệu, Chu Hương, Đồng Phúc, Cao Thượng, Yến Dương, Bành Trạch, Địa Linh, Quảng Khê, Nam Mẫu, Hoàng Trĩ, Cao Trĩ, Thượng Giáo, Mỹ Phương và Phúc Lộc.

6.5. Huyện Pác Nặm (10 xã): Cao Tân, Nghiên Loan, Bộc Bố, Công Bằng, An Thắng, Giáo Hiệu, Bằng Thành, Nhạn Môn, Xuân La và Cổ Linh.

6.6. Huyện Ngân Sơn (11 xã): Nà Phặc, Vân Tùng, Bằng Vân, Đức Vân, Thượng Ân, Cốc Đán, Thượng Quan, Thuần Mang, Hương Nê, Lãng Ngâm và Trung Hoà.

6.7. Huyện Chợ Đồn (22 xã): Bằng Lũng, Đông Viên, Yên Nhuận, Ngọc Phái, Đồng Lạc, Nam Cường, Yên Thịnh, Rã Bản, Đại Sảo, Nghĩa Tá, Yên Thượng, Phương Viên, Bằng Phúc, Yên Mỹ, Bình Trung, Lương Bằng, Bản Thi, Quảng Bạch, Tân Lập, Bằng Lãng, Xuân Lạc và Phong Huân.

6.8. Huyện Bạch Thông (17 xã): Phủ Thông, Lục Bình, Dương Phong, Vi Hương,

Phương Linh, Tân Tiến, Quân Bình, Hà Vị, Tú Trĩ, Quang Thuận, Cẩm Giàng, Sỹ Bình, Nguyên Phúc, Cao Sơn, Đôn Phong, Mỹ Thanh và Vũ Muộn.

7. TỈNH LÀO CAI (146 xã)

7.1. Huyện Bắc Hà (20 xã): Bảo Nhai, Tà Chải, Na Hối, Lầu Thí Ngài, Lùng Phình, Bản Phố, Cốc Lầu, Nậm Đét, Nậm Mòn, Nậm Khánh, Bản Cối, Tả Van Chư, Cốc Ly, Tả Củ Tỷ, Hoàng Thu Phố, Thải Giàng Phố, Bản Già, Nậm Lúc, Bản Liên và Lùng Cối.

7.2. Huyện Sa Pa (17 xã): Nậm Cang, San Sả Hồ, Thanh Phú, Bản Hồ, Sa Pả, Tả Phìn, Tả Giàng Phình, Suối Thầu, Bản Khoang, Nậm Sài, Lao Chải, Trung Chải, Thanh Kim, Hầu Thào, Sứ Pán, Tả Van và Bản Phùng.

7.3. Huyện Bát Xát (22 xã): Quang Kim, Mường Vi, Cốc San, Bản Vược, Bản Qua, Tòng Sành, Bản Xèo, Mường Hum, Cốc Mỳ, Dền Sáng, Phìn Ngan, Pa Cheo, Dền Thàng, Nậm Pung, Sàng Ma Sáo, Trịnh Tường, Nậm Chạc, A Mú Sung, A Lù, Ngải Thầu, Y Tý và Trung Lèng Hồ.

7.4. Huyện Mường Khương (16 xã): Bản Lầu, Bản Sen, Lùng Vai, Mường Khương, Thanh Bình, Nậm Chảy, Tung Trung Phố, Nấm Lư, Lùng Khẩu Nhìn, Cao Sơn, La Pán Tẩn, Tả Thàng, Tả Ngải Chồ, Pha Long, Dìn Chín và Tả Gia Khâu.

7.5. Huyện Si Ma Cai (13 xã): Si Ma Cai,

Cán Cấu, Sín Chéng, Lùng Sui, Lử Thần, Sán Chải, Cán Hồ, Quan Thần Sán, Nàn Sán, Bản Mé, Mẩn Thần, Nàn Sín và Thào Chư Phìn.

7.6. Huyện Văn Bàn (22 xã): Khánh Yên Thượng, Khánh Yên Trung, Võ Lao, Hoà Mạc, Văn Sơn, Khánh Yên Hạ, Tân An, Minh Lương, Dương Quỳ, Liêm Phú, Làng Giàng, Nậm Mả, Nậm Dạng, Nậm Xé, Nậm Tha, Dền Thành, Nậm Chày, Nậm Xây, Chiềng Ken, Tân Thượng, Sơn Thuỷ và Thảm Dương.

7.7. Huyện Bảo Yên (17 xã): Việt Tiến, Bảo Hà, Long Khánh, Long Phúc, Vĩnh Yên, Nghĩa Đô, Lương Sơn, Yên Sơn, Tân Dương, Điện Quan, Xuân Thượng, Xuân Hòa, Tân Tiến, Kim Sơn, Minh Tân, Thượng Hà và Cam Cọn.

7.8. Huyện Bảo Thắng (14 xã): Lu, Sơn Hà, Sơn Hải, Xuân Giao, Tầng Lởong, Bản Phiệt, Phú Nhuận, Xuân Quang, Gia Phú, Phong Niên, Phong Hải, Bản Cầm, Thái Niên và Trì Quang.

7.9. Thành phố Lào Cai (05 xã): Tả Phời, Hợp Thành, Đồng Tuyển, Lào Cai và Duyên Hải.

8. TỈNH TUYÊN QUANG (103 xã)

8.1. Huyện Chiêm Hóa (27 xã): Hà Lang, Xuân Quang, Tân An, Hòa An, Kim Bình, Tân Thịnh, Phúc Sơn, Thổ Bình, Trung Hòa, Vinh Quang, Tân Mỹ, Ngọc Hội, Yên Nguyên, Hòa Phú, Hồng Quang, Hùng Mỹ, Bình An, Linh Phú, Minh Quang, Trung Hà, Phú Bình, Nhân Lý,

Kiên Đài, Tri Phú, Bình Nhân, Bình Phú và Yên Lập.

8.2. Huyện Na Hang (16 xã): Khuôn Hà, Thanh Tương, Thượng Lâm, Đà Vị, Yên Hoa, Côn Lôn, Khau Tinh, Hồng Thái, Năng Khả, Sơn Phú, Xuân Lập, Lãng Can, Phúc Yên, Sinh Long, Thượng Nông và Thượng Giáp.

8.3. Huyện Hàm Yên (13 xã): Nhân Mục, Phù Lưu, Minh Hương, Minh Dân, Yên Phú, Tân Thành, Yên Thuận, Bạch Xa, Minh Khương, Thành Long, Bằng Cốc, Yên Lâm và Hùng Đức.

8.4. Huyện Yên Sơn (21 xã): Nhữ Khê, Nhữ Hán, Chân Sơn, Lang Quán, Tứ Quận, Chiêu Yên, Phúc Ninh, Lục Hành, Trung Trực, Xuân Vân, Trung Sơn, Đạo Viện, Phú Thịnh, Tiến Bộ, Trung Minh, Hùng Lợi, Kiến Thiết, Công Đa, Tân Tiến, Kim Quan và Quý Quan.

8.5. Huyện Sơn Dương (26 xã): Hợp Thành, Tú Thịnh, Thiện Kế, Sơn Nam, Đại Phú, Phú Lương, Tam Đa, Văn Phú, Chi Thiết, Văn Sơn, Vĩnh Lợi, Lâm Xuyên, Đông Lợi, Hợp Hòa, Tuân Lộ, Minh Thanh, Tân Trào, Quyết Thắng, Đồng Quý, Trung Yên, Bình Yên, Thanh Phát, Ninh Lai, Đông Thọ, Kháng Nhật và Lương Thiện.

9. TỈNH LẠNG SƠN (189 xã)

9.1. Thành phố Lạng Sơn (01 xã): Quảng Lạc.

9.2. Huyện Văn Quan (22 xã): Vĩnh Lại, Tân Đoàn, Khánh Khê, Tràng Sơn, Văn Mộng,

Yên Phúc, Tràng Phái, Xuân Mai, Tú Xuyên, Bình Phúc, Trấn Ninh, Đại An, Lương Năng, Chu Túc, Việt Yên, Tràng Các, Song Giang, Phú Mỹ, Hoà Bình, Hữu Lễ, Đồng Giáp và Tri Lễ.

9.3. Huyện Cao Lộc (22 xã): Đồng Đăng, Hợp Thành, Hoà Cư, Hải Yến, Cao Lâu, Xuất Lễ, Lộc Yên, Bảo Lâm, Thụy Hùng, Phú Xá, Hồng Phong, Gia Cát, Tân Liên, Yên Trạch, Tân Thành, Xuân Long, Công Sơn, Mẫu Sơn, Thanh Loà, Thạch Đạn, Bình Trung và Song Giáp.

9.4. Huyện Tràng Định (19 xã): Chí Minh, Tân Tiến, Kim Đồng, Quốc Khánh, Đội Cấn, Tân Minh, Đào Viên, Trung Thành, Quốc Việt, Hùng Việt, Đề Thám, Tri Phương, Kháng Chiến, Vĩnh Tiến, Khánh Long, Đoàn Kết, Cao Minh, Tân Yên và Bắc Ái.

9.5. Huyện Văn Lãng (19 xã): Tân Lang, An Hùng, Trùng Quán, Hoàng Việt, Hoàng Văn Thụ, Tân Mỹ, Tân Thanh, Thanh Long, Thụy Hùng, Tân Việt, Hội Hoan, Gia Miễn, Thành Hoà, Tân Tác, Hồng Thái, Nhạc Kỳ, Bắc La, Nam La và Trùng Khánh.

9.6. Huyện Hữu Lũng (21 xã): Yên Vượng, Yên Sơn, Hoà Thắng, Tân Thành, Thanh Sơn, Đồng Tiến, Hoà Sơn, Minh Tiến, Cai Kinh, Hoà Bình, Đô Lương, Hoà Lạc, Minh Hoà, Nhật Tiến, Hồ Sơn, Hữu Liên, Yên Bình, Yên Thịnh, Thiện Kỳ, Quyết Thắng và Tân Lập.

9.7. Huyện Bình Gia (17 xã): Mông Ân, Hồng

Phong, Tân Văn, Minh Khai, Hồng Thái, Thiện Long, Hoa Thám, Hưng Đạo, Vĩnh Yên, Yên Lỗ, Hoà Bình, Tân Hoà, Quang Trung, Quý Hoà, Thiện Thuật, Bình La và Thiện Hoà.

9.8. Huyện Lộc Bình (25 xã): Yên Khoái, Sào Viên, Quan Bản, Đông Quan, Nam Quan, Khuất Xá, Tú Đoạn, Xuân Mãn, Bằng Khánh, Xuân Lễ, Vân Mộng, Như Khuê, Xuân Tình, Hiệp Hạ, Minh Phát, Lục Thôn, Nhượng Bạ, Tú Mịch, Hữu Lân, Xuân Dương, Ái Quốc, Tam Gia, Tĩnh Bắc, Lợi Bắc và Mẫu Sơn.

9.9. Huyện Chi Lăng (17 xã): Thượng Cường, Bắc Thuỷ, Hoà Bình, Vạn Linh, Nhân Lý, Mai Sao, Bằng Mạc, Gia Lộc, Quan Sơn, Vân Thuỷ, Y Tịch, Bằng Hữu, Lâm Sơn, Vân An, Chiến Thắng, Liên Sơn và Hữu Kiên.

9.10. Huyện Bắc Sơn (16 xã): Đồng Ý, Vũ Sơn, Chiến Thắng, Tân Thành, Long Đống, Hưng Vũ, Vũ Lễ, Tân Lập, Vũ Lăng, Tân Tri, Chiêu Vũ, Nhất Hoà, Tân Hương, Vạn Thuỷ, Nhất Tiến và Trấn Yên.

9.11. Huyện Đình Lập (10 xã): Đình Lập, Cường Lợi, Bắc Lăng, Đồng Thắng, Thái Bình, Bắc Xa, Châu Sơn, Lâm Ca, Kiên Mộc và Bính Xá.

10. TỈNH YÊN BÁI (132 xã):

10.1. Huyện Mù Cang Chải (14 xã): Mù Cang Chải, Nậm Có, Cao Phạ, Nậm Khắt, Púng Luông, La Pán Tẩn, Dế Xu Phình, Chế Cu Nha,

Mồ Dê, Kim Nội, Khao Mang, Lao Chải, Hồ Bốn và Chế Tạo.

10.2. Huyện Trạm Tấu (12 xã): thị trấn Trạm Tấu, Trạm Tấu, Hát Lìu, Bản Công, Xà Hồ, Bản Mù, Pá Hu, Pá Lau, Túc Đán, Phình Hồ, Làng Nhì và Tà Xi Láng.

10.3. Huyện Văn Chấn (25 xã): Nông trường Liên Sơn, Phù Nham, Sơn A, Đồng Khê, Thạch Lương, Chấn Thịnh, Thanh Lương, Nghĩa Tâm, Nậm Búng, Suối Quyền, Nậm Mười, Suối Bu, Nậm Lành, Sùng Đô, Sơn Lương, Minh An, Suối Giàng, Tú Lệ, Nghĩa Sơn, Gia Hội, Bình Thuận, Cát Thịnh, An Lương, Hạnh Sơn và Phúc Sơn.

10.4. Huyện Văn Yên (23 xã): Yên Hợp, Châu Quế Hạ, Hoàng Thắng, An Thịnh, Châu Quế Thượng, Yên Phú, Yên Hưng, Yên Thái, Ngòi A, Đại Phác, An Bình, Lâm Giang, Xuân Ái, Quang Minh, Tân Hợp, Nà Hẩu, Phong Dụ Thượng, Mỏ Vàng, Xuân Tâm, Đại Sơn, Lang Thíp, Viễn Sơn và Phong Dụ Hạ.

10.5. Huyện Lục Yên (23 xã): Mường Lai, Liễu Đô, Tân Lĩnh, Minh Xuân, Mai Sơn, Trúc Lôu, Vĩnh Lạc, Khai Trung, An Lạc, Yên Thắng, Minh Tiến, Lâm Thượng, Minh Chuẩn, Trung Tâm, Phúc Lợi, Phan Thanh, Tân Lập, Khánh Thiện, An Phú, Tô Mậu, Tân Phượng, Động Quan và Khánh Hòa.

10.6. Huyện Trấn Yên (16 xã): Hòa Cường, Minh Quán, Cường Thịnh, Minh Tiến, Y Can,

Tân Đồng, Việt Cường, Hồng Ca, Lương Thịnh, Vân Hội, Quy Mông, Hưng Thịnh, Hưng Khánh, Kiên Thành, Việt Hồng và Văn Lãng.

10.7. Huyện Yên Bình (16 xã): Cẩm Nhân, Vũ Linh, Bạch Hà, Vĩnh Kiên, Yên Bình, Tân Hương, Bảo Ái, Tân Nguyên, Xuân Long, Tích Cốc, Ngọc Chấn, Phúc Ninh, Mỹ Gia, Xuân Lai, Yên Thành và Phúc An.

10.8. Thị xã Nghĩa Lộ (03 xã): Nghĩa Phúc, Nghĩa An và Nghĩa Lợi.

11. TỈNH HÒA BÌNH (181 xã)

11.1. Huyện Đà Bắc (20 xã): Mường Chiềng, Hiền Lương, Hào Lý, Tân Pheo, Tu Lý, Toàn Sơn, Đồng Chum, Giáp Đất, Cao Sơn, Đồng Nghê, Suối Nánh, Mường Tuồng, Tân Minh, Vây Nưa, Đoàn Kết, Trung Thành, Yên Hòa, Đồng Ruộng, Tân Dân và Tiền Phong.

11.2. Huyện Mai Châu (19 xã): Mai Hịch, Nà Mèo, Ba Khan, Xăm Khòe, Tòng Đậu, Mai Hạ, Piềng Vế, Vạn Mai, Đồng Bảng, Bao La, Tân Sơn, Thung Khe, Hang Kia, Pà Cò, Tân Mai, Phúc Sạn, Pù Bin, Noong Luông và Cùn Pheo.

11.3. Huyện Tân Lạc (22 xã): Lũng Vân, Quyết Chiến, Ngọc Mỹ, Đông Lai, Thanh Hối, Tử Nê, Quy Hậu, Mãn Đức, Tuân Lộ, Dịch Giáo, Quy Mỹ, Mỹ Hòa, Trung Hòa, Do Nhân, Lỗ Sơn, Bắc Sơn, Nam Sơn, Ngòi Hoa, Ngổ Luông, Phú Vinh, Phú Cường và Gia Mô.

11.4. Huyện Lạc Sơn (28 xã): Tân Lập, Xuất Hóa, Phú Lương, Chí Thiện, Chí Đạo, Định Cư, Vũ Lâm, Bình Cánh, Bình Chân, Tân Mỹ, Thượng Cốc, Yên Phú, Liên Vũ, Văn Nghĩa, Tuân Đạo, Mỹ Thành, Nhân Nghĩa, Văn Sơn, Phúc Tuy, Hương Nhượng, Ân Nghĩa, Yên Nghiệp, Ngọc Sơn, Miền Đồi, Quý Hòa, Bình Hẻm, Ngọc Lâu và Tự Do.

11.5. Huyện Kim Bôi (35 xã): Hợp Thanh, Trung Bì, Mỹ Hòa, Vĩnh Đồng, Cao Thắng, Thượng Bì, Đông Bắc, Bình Sơn, Kim Bình, Cao Dương, Kim Truy, Nật Sơn, Nam Thượng, Thanh Lương, Kim Tiến, Hợp Kim, Hạ Bì, Thanh Nông, Kim Bôi, Sào Báy, Tú Sơn, Vĩnh Tiến, Bắc Sơn, Kim Sơn, Sơn Thủy, Long Sơn, Thượng Tiến, Hợp Đồng, Cuối Hạ, Tân Thành, Hợp Châu, Hùng Tiến, Nuông Dăm, Đú Sáng và Lập Chiêng.

11.6. Huyện Cao Phong (12 xã): Dũng Phong, Tân Phong, Thu Phong, Bắc Phong, Nam Phong, Đông Phong, Tây Phong, Bình Thanh, Xuân Phong, Yên Thượng, Yên Lập và Thung Nai.

11.7. Huyện Yên Thủy (10 xã): Yên Trị, Ngọc Lương, Phú Lai, Đa Phúc, Đoàn Kết, Hữu Lợi, Lạc Sỹ, Lạc Hưng, Lạc Lương và Bảo Hiệu.

11.8. Huyện Lạc Thủy (12 xã): Phú Thành, Phú Lão, Cố Nghĩa, Đồng Tâm, Khoan Dụ, Yên Bông, Lạc Long, Liên Hòa, Hưng Thi, An Lạc, An Bình và Đồng Môn.

11.9. Huyện Lương Sơn (11 xã): Yên Quang, Yên Trung¹, Đông Xuân², Lâm Sơn, Trường Sơn, Trung Sơn, Liên Sơn, Hợp Hòa, Tân Vinh, Cao Dăm và Tiến Sơn.

11.10. Huyện Kỳ Sơn (08 xã): Hợp Thịnh, Dân Hòa, Mông Hóa, Phúc Tiến, Hợp Thành, Phú Minh, Dân Hạ và Độc Lập.

11.11. Thành phố Hòa Bình (04 xã): Yên Mông, Thống Nhất, Thái Thịnh và Hòa Bình.

12. TỈNH BẮC GIANG (85 xã)

12.1. Huyện Sơn Động (21 xã): Yên Định, Thanh Sơn, Bồng Am, Tuấn Đạo, An Lập, Long Sơn, An Châu, Phúc Thắng, Vĩnh Khương, Lệ Viễn, An Bá, Chiên Sơn, Cẩm Đàn, Hữu Sản, An Lạc, Dương Hưu, Giáo Liêm, Vân Sơn, Thạch Sơn, Thanh Luận và Quế Sơn.

12.2. Huyện Lục Ngạn (23 xã): Biên Sơn, Kiên Lao, Đồng Cốc, Tân Hoa, Tân Lập, Biển Động, Phì Điền, Mỹ An, Kiên Thành, Thanh Hải, Nam Dương, Giáp Sơn, Cẩm Sơn, Phú Nhuận, Phong Vân, Tân Sơn, Phong Minh, Hộ Đáp, Sa Lý, Sơn Hải, Kim Sơn, Đèo Gia và Tân Mộc.

12.3. Huyện Lục Nam (23 xã): Nghĩa Phương,

1, 2. Từ ngày 01-8-2008 xã Yên Trung, Đông Xuân của huyện Lương Sơn tỉnh Hòa Bình được sáp nhập vào thành phố Hà Nội theo Nghị quyết số 15/2008/QH12 ngày 29-5-2008.

Cương Sơn, Huyền Sơn, Đông Hưng, Đông Phú, Tiên Nha, Tam Dị, Bảo Sơn, Khám Lạng, Bắc Lũng, Yên Sơn, Lan Mẫu, Thanh Lâm, Cẩm Lý, Vũ Xá, Đan Hội, Bảo Đài, Chu Điện, Bình Sơn, Trường Giang, Vô Tranh, Trường Sơn và Lục Sơn.

12.4. Huyện Yên Thế (13 xã): Đồng Hưu, Canh Nậu, Tam Hiệp, Đông Sơn, Tân Hiệp, An Thượng, Đồng Vương, Xuân Lương, Tiến Thắng, Tam Tiến, Đồng Tiến, Hồng Kỳ và Đồng Lạc.

12.5. Huyện Lạng Giang (03 xã): Hương Sơn, Quang Thịnh và Nghĩa Hưng.

12.6. Huyện Yên Dũng (02 xã): Lão Hộ và Tân Liễu.

13. TỈNH THÁI NGUYÊN (100 xã)

13.1. Huyện Đông Hy (12 xã): Khe Mo, Huống Thượng, Linh Sơn, Quang Sơn, Văn Hán, Tân Lợi, Nam Hòa, Hợp Tiến, Minh Lập, Cây Thị, Văn Lăng và Tân Long.

13.2. Thị xã Sông Công (02 xã): Bình Sơn và Vinh Sơn.

13.3. Huyện Đại Từ (26 xã): An Khánh, Phục Linh, Tân Linh, Khôi Kỳ, Mỹ Yên, Bình Thuận, Lục Ba, Văn Yên, Ký Phú, Vạn Thọ, Quân Chu, Tiên Hội, Bản Ngoại, Phú Xuyên, Yên Lãng, Na Mao, Phú Cường, Phú Thịnh, Phú Lạc, La Bằng, Hoàng Nông, Cát Nê, Quân Chu, Minh Tiến, Đức Lương và Phúc Lương.

13.4. Huyện Phổ Yên (05 xã): Phúc Tân, Minh Đức, Thành Công, Phúc Thuận và Vạn Phái.

13.5. Huyện Định Hóa (23 xã): Phúc Chu, Trung Lương, Kim Sơn, Diêm Mặc, Phú Tiến, Bình Yên, Đồng Thịnh, Trung Hội, Bảo Cường, Tân Dương, Bình Thành, Phượng Tiến, Thanh Định, Bộc Nhiêu, Phú Đình, Sơn Phú, Kim Phượng, Định Biên, Tân Thịnh, Lam Vỹ, Bảo Linh, Linh Thông và Quy Kỳ.

13.6. Huyện Phú Lương (10 xã): Động Đạt, Yên Đỗ, Ôn Lương, Phủ Lý, Phú Đô, Túc Tranh, Yên Lạc, Yên Ninh, Yên Trạch và Hợp Thành

13.7. Huyện Phú Bình (07 xã): Tân Khánh, Bàn Đạt, Tân Kim, Tân Thành, Tân Hoà, Tân Đức và Đồng Liên.

13.8. Huyện Võ Nhai (15 xã): Đình Cả, Lâu Thượng, Phú Thượng, La Hiên, Tràng Xá, Cúc Đường, Thần Sa, Vũ Chấn, Sảng Mộc, Liên Minh, Phương Giao, Nghinh Tường, Bình Long, Dân Tiến và Thượng Nung.

14. TỈNH PHÚ THỌ (187 xã)

14.1. Huyện Thanh Ba (17 xã): Yễn Khê, Hoàng Cương, Năng Yên, Quảng Nạp, Thanh Xá, Yên Nội, Phương Lĩnh, Đồng Xuân, Đông Thành, Đông Lĩnh, Sơn Cương, Võ Lao, Đại An, Ninh Dân, Khải Xuân, Mạn Lạn và Hanh Cù.

14.2. Huyện Thanh Sơn (38 xã): Cự Đồng, Cự Thắng, Dịch Quả, Giáp Lai, Lương Nha, Minh Đài, Mỹ Thuận, Sơn Hùng, Tân Lập, Tất Thắng,

Thục Luyện, Tinh Nhuệ, Văn Luông, Văn Miếu, Võ Miếu, Yên Lãng, Đông Cửu, Đông Sơn, Hương Cẩn, Khả Cửu, Kim Thượng, Kiệt Sơn, Lai Đồng, Long Cốc, Tân Minh, Tân Phú, Tân Sơn, Tam Thanh, Thắng Sơn, Thạch Kiệt, Thượng Cửu, Thu Cúc, Thu Ngạc, Vinh Tiên, Xuân Đài, Xuân Sơn, Yên Lương và Yên Sơn.

14.3. Huyện Đoan Hùng (25 xã): Hùng Quan, Hữu Đô, Phương Trung, Bằng Luân, Tiêu Sơn, Sóc Đăng, Phú Thứ, Hùng Long, Quế Lâm, Vân Đồn, Chân Mộng, Vụ Quang, Phong Phú, Vân Du, Minh Tiến, Yên Kiện, Minh Phú, Ngọc Quan, Minh Lương, Bằng Doãn, Đại Nghĩa, Nghinh Xuyên, Đông Khê, Ca Đình và Phúc Lai.

14.4. Huyện Phù Ninh (12 xã): Phú Mỹ, Liên Hoa, Trạm Thản, Trung Giáp, Bảo Thanh, Trị Quận, Hạ Giáp, Gia Thanh, Phú Nham, Tiên Du, An Đạo và Phù Ninh.

14.5. Huyện Yên Lập (17 xã): Yên Lập, Thượng Long, Đồng Thịnh, Phúc Khánh, Nga Hoàng, Lương Sơn, Xuân Viên, Xuân Thủy, Hưng Long, Ngọc Lập, Minh Hoà, Đồng Lạc, Ngọc Đồng, Xuân An, Trung Sơn, Mỹ Lung và Mỹ Lương.

14.6. Huyện Thanh Thủy (10 xã): Đào Xá, Tu Vũ, Trung Nghĩa, Trung Thịnh, Hoàng Xá, Sơn Thủy, Tân Phương, Thạch Đồng, Yến Mao và Phượng Mao.

14.7. Huyện Cẩm Khê (25 xã): Tiên Lương, Ngô Xá, Phượng Vĩ, Tam Sơn, Văn Bán, Tuy Lộc, Thụy Liễu, Tùng Khê, Cấp Dẫn, Phùng Xá, Sơn Nga, Thanh Nga, Xương Thịnh, Sơn Tình, Hương Lung, Phú Khê, Tạ Xá, Yên Tập, Phú Lạc, Chương Xá, Tình Cương, Văn Khúc, Điều Lương, Đồng Lương và Yên Dưỡng.

14.8. Huyện Hạ Hoà (31 xã): Hiền Lương, Động Lâm, Xuân Áng, Chuế Lưu, Bằng Giã, Lâm Lợi, Văn Lang, Minh Côi, Vô Tranh, Hà Lương, Y Sơn, Hậu Bổng, Đan Thượng, Lang Sơn, Minh Hạc, Phương Viên, Gia Điền, Hương Xạ, Yên Kỳ, Chính Công, Yên Luật, Đan Hà, Mai Tùng, Lệnh Khanh, Phụ Khánh, Ấm Hạ, Vĩnh Chân, Cáo Điền, Đại Phạm, Liên Phương và Quân Khê.

14.9. Huyện Tam Nông (12 xã): Tề Lễ, Quang Húc, Thọ Văn, Dị Nậu, Văn Lương, Thanh Uyên, Hiền Quan, Hương Nha, Xuân Quang, Tứ Mỹ, Hùng Đô và Phương Thịnh.

15. TỈNH QUẢNG NINH (53 xã)

15.1. Huyện Tiên Yên (10 xã): Yên Than, Đại Thành, Tiên Lãng, Hải Lạng, Đông Hải, Đông Ngũ, Phong Dụ, Đại Dực, Hà Lâu và Điền Xá.

15.2. Huyện Ba Chẽ (07 xã): Lương Mông, Minh Cầm, Thanh Sơn, Đạp Thanh, Đồn Đạc, Thanh Lâm và Nam Sơn.

15.3. Huyện Bình Liêu (07 xã): Tình Húc,

Lục Hồn, Húc Động, Đồng Văn, Vô Ngại, Đồng Tâm và Hoàn Mô.

15.4. Huyện Đầm Hà (04 xã): Quảng Tân, Quảng Lâm, Quảng An và Quảng Lợi.

15.5. Huyện Hải Hà (03 xã): Quảng Đức, Quảng Thịnh và Quảng Sơn.

15.6. Huyện Hoàn Bồ (08 xã): Vũ Oai, Quảng La, Bằng Cả, Đồng Sơn, Đồng Lâm, Tân Dân, Hoà Bình và Kỳ Thượng.

15.7. Huyện Cô Tô (03 xã): Cô Tô, Đồng Tiến và Thanh Lân.

15.8. Huyện Vân Đồn (06 xã): Đài Xuyên, Bình Dân, Vạn Yên, Quan Lạn, Bản Sen và Thắng Lợi.

15.9. Thị xã Móng Cái (04 xã): Bắc Sơn, Hải Sơn, Hải Hoà và Hải Yên.

15.10. Thị xã Cẩm Phả (01 xã): Cộng Hòa.

16. TỈNH VĨNH PHÚC (17 xã)

16.1. Huyện Tam Dương (03 xã): Đồng Tình, Hướng Đạo và Hoàng Hoa.

16.2. Huyện Bình Xuyên (01 xã): Trung Mỹ.

16.3. Huyện Tam Đảo (06 xã): Đại Đình, Tam Quan, Minh Quang, Đạo Trù, Yên Dương và Bồ Lý.

16.4. Huyện Lập Thạch (07 xã): Bàn Giản, Vân Trục, Quang Yên, Nhân Đạo, Tử Du, Quang Sơn và Bạch Lưu.

17. TỈNH HÀ TÂY¹ (07 xã)

17.1. Huyện Ba Vì (05 xã): Khánh Thượng, Minh Quang, Ba Vì, Vân Hòa và Yên Bài.

17.2. Huyện Quốc Oai (01 xã): Phú Mãn.

17.3. Huyện Mỹ Đức (01 xã): An Phú.

18. TỈNH NINH BÌNH (43 xã)

18.1. Huyện Nho Quan (26 xã): Cúc Phương, Đồng Phong, Đức Long, Gia Lâm, Gia Sơn, Gia Tường, Gia Thủy, Kỳ Phú, Lạc Vân, Lạng Phong, Phú Lộc, Phú Long, Phú Sơn, Quảng Lạc, Quỳnh Lưu, Sơn Hà, Sơn Lai, Sơn Thành, Thạch Bình, Thanh Lạc, Thượng Hoà, Văn Phương, Văn Phú, Văn Phong, Xích Thổ và Yên Quang.

18.2. Huyện Hoa Lư (06 xã): Trường Yên, Ninh Hoà, Ninh Xuân, Ninh Vân, Ninh Thắng và Ninh Hải.

18.3. Huyện Yên Mô (08 xã): Yên Thắng, Yên Hoà, Yên Lâm, Khánh Thượng, Yên Đồng, Yên Thành, Yên Thái và Mai Sơn.

18.4. Huyện Kim Sơn (03 xã): Kim Hải, Kim Trung và Kim Đông.

19. TỈNH HẢI DƯƠNG (05 xã)

19.1. Huyện Chí Linh (05 xã): Hoàng Hoa Thám, Bắc An, Hưng Đạo, Văn Đức và Kênh Giang.

1. Từ ngày 01-8-2008 toàn bộ tỉnh Hà Tây được sáp nhập vào thành phố Hà Nội theo Nghị quyết số 15/2008/QH12 ngày 29-5-2008.

20. THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG (03 xã)

20.1. Huyện Cát Hải (03 xã): Hiền Hòa, Gia Luận và Việt Hải.

21. TỈNH THANH HOÁ (217 xã)

21.1. Huyện Mường Lát (08 xã): Mường Lát, Mường Chanh, Quang Chiểu, Tén Tàn, Tam Chung, Mường Lý, Trung Lý và Pù Nhi.

21.2. Huyện Quan Hoá (18 xã): Quan Hoá, Nam Xuân, Hiền Kiệt, Nam Động, Thiên Phủ, Nam Tiến, Xuân Phú, Hiền Chung, Thành Sơn, Phú Sơn, Phú Thanh, Phú Nghiêm, Trung Thành, Trung Sơn, Phú Xuân, Thanh Xuân, Phú Lệ và Hồi Xuân.

21.3. Huyện Quan Sơn (12 xã): Quan Sơn, Sơn Điện, Na Mèo, Sơn Thủy, Mường Mìn, Tam Thanh, Tam Lư, Sơn Lư, Trung Thượng, Trung Xuân, Sơn Hà và Trung Hạ.

21.4. Huyện Bá Thước (22 xã): Thiết Ống, Lương Ngoại, Điền Lư, Điền Trung, Lâm Xa, Ái Thượng, Tân Lập, Thiết Kế, Điền Quang, Lương Nội, Lương Trung, Điền Thượng, Hạ Trung, Ban Công, Thành Sơn, Lũng Niêm, Thành Lâm, Lũng Cao, Kỳ Tân, Cổ Lũng, Văn Nho và Điền Hạ.

21.5. Huyện Lang Chánh (10 xã): Đồng Lương, Giao An, Quang Hiến, Tân Phúc, Trí Nang, Tam Văn, Giao Thiện, Yên Thắng, Yên Khương và Lâm Phú.

21.6. Huyện Ngọc Lặc (21 xã): Quang Trung, Minh Sơn, Thúy Sơn, Ngọc Khê, Mỹ Tân, Phùng Minh, Kiên Thọ, Cao Thịnh, Thạch Lập, Phùng Giáo, Cao Ngọc, Ngọc Sơn, Ngọc Liên, Lộc Thịnh, Lam Sơn, Nguyệt Ấn, Minh Tiến, Vân Am, Phúc Thịnh, Ngọc Trung và Đồng Thịnh.

21.7. Huyện Thường Xuân (14 xã): Ngọc Phụng, Xuân Cao, Lương Sơn, Luận Thành, Xuân Cẩm, Tân Thành, Xuân Chinh, Xuân Lộc, Xuân Thắng, Luận Khê, Vạn Xuân, Xuân Lẻ, Yên Nhân và Bát Mọt.

21.8. Huyện Như Xuân (18 xã): Yên Cát, Xuân Quỳnh, Thượng Ninh, Hoá Quỳnh, Bình Lương, Yên Lễ, Tân Bình, Thanh Lâm, Xuân Hoà, Cát Vân, Thanh Phong, Thanh Hoà, Thanh Sơn, Thanh Quân, Xuân Bình, Cát Tân, Thanh Xuân và Bãi Trành.

21.9. Huyện Như Thanh (14 xã): Mậu Lâm, Xuân Khang, Yên Lạc, Phú Nhuận, Yên Thọ, Cán Khê, Xuân Du, Phúc Đường, Xuân Phúc, Thanh Tân, Xuân Thái, Xuân Thọ, Phượng Nghi và Thanh Kỳ.

21.10. Huyện Cẩm Thủy (15 xã): Cẩm Thành, Cẩm Phú, Cẩm Long, Cẩm Tú, Cẩm Sơn, Cẩm Ngọc, Cẩm Yên, Cẩm Tâm, Cẩm Giang, Cẩm Thạch, Cẩm Bình, Cẩm Lương, Cẩm Liên, Cẩm Quý và Cẩm Châu.

21.11. Huyện Thạch Thành (21 xã): Ngọc Trạo, Thạch Quảng, Thành Tân, Thành Thọ,

Thạch Sơn, Thành Long, Thạch Đồng, Thành Trục, Thạch Bình, Thành Tâm, Thành Vinh, Thạch Cẩm, Thành An, Thành Tiến, Thạch Long, Thành Công, Thành Minh, Thạch Lâm, Thành Mỹ, Thạch Tượng và Thành Yên.

21.12. Huyện Vĩnh Lộc (06 xã): Vĩnh An, Vĩnh Hưng, Vĩnh Thịnh, Vĩnh Long, Vĩnh Quang và Vĩnh Hùng.

21.13. Huyện Thọ Xuân (05 xã): Thọ Lâm, Xuân Phú, Xuân Thắng, Xuân Châu và Quảng Phú.

21.14. Huyện Triệu Sơn (04 xã): Triệu Thành, Thọ Bình, Thọ Sơn và Bình Sơn.

21.15. Huyện Yên Định (01 xã): Yên Lâm.

21.16. Huyện Hà Trung (06 xã): Hà Long, Hà Đông, Hà Tiến, Hà Sơn, Hà Lĩnh và Hà Tân.

21.17. Huyện Tĩnh Gia (10 xã): Trường Lâm, Phú Sơn, Phú Lâm, Tân Trường, Ninh Hải, Tĩnh Hải, Hải Lĩnh, Hải Ninh, Hải An và Hải Yến.

21.18. Huyện Quảng Xương (03 xã): Quảng Thạch, Quảng Lợi và Quảng Thái.

21.19. Huyện Hậu Lộc (02 xã): Ngư Lộc và Đa Lộc.

21.20. Huyện Hoằng Hóa (03 xã): Hoằng Thanh, Hoằng Trường và Hoằng Tiến.

21.21. Huyện Nga Sơn (04 xã): Nga Thiện, Nga Tân, Nga Điền và Nga Thái.

22. TỈNH NGHỆ AN (163 xã)

22.1. Huyện Kỳ Sơn (21 xã): Mường Xén, Tà Cạ, Mường Típ, Mường Ải, Na Loi, Nậm Cắn, Nậm Càn, Na Ngoi, Keng Đu, Bắc Lý, Mỹ Lý, Hữu Kiệm, Bảo Thắng, Hữu Lập, Đọc Mạy, Bảo Nam, Chiêu Lưu, Mường Lống, Phà Đánh, Huồi Tụ và Tây Sơn.

22.2. Huyện Tương Dương (20 xã): Tam Thái, Thạch Giám, Tam Quang, Tam Đình, Tam Hợp, Xá Lượng, Lưu Kiên, Lượng Minh, Kim Đa, Kim Tiến, Hữu Khuông, Hữu Dương, Luân Mai, Nhân Mai, Mai Sơn, Yên Na, Yên Hoà, Yên Tĩnh, Yên Thắng và Nga My.

22.3. Huyện Con Cuông (11 xã): Chi Khê, Yên Khê, Lục Dạ, Môn Sơn, Châu Khê, Lạng Khê, Cam Lâm, Mậu Đức, Thạch Ngàn, Đôn Phục và Bình Chuẩn.

22.4. Huyện Quế Phong (13 xã): Mường Nọc, Châu Kim, Thông Thụ, Đồng Văn, Hạnh Dịch, Tiên Phong, Quế Sơn, Nậm Giải, Châu Thôn, Cẩm Muộn, Quang Phong, Tri Lễ và Nậm Nhoáng.

22.5. Huyện Quỳnh Châu (11 xã): Châu Bính, Châu Tiến, Châu Hạnh, Châu Hoàn, Châu Nga, Châu Thắng, Diên Lãm, Châu Phong, Châu Thuận, Châu Hội và Châu Bình.

22.6. Huyện Quỳnh Hợp (14 xã): Châu Đình, Châu Cường, Yên Hợp, Châu Hồng, Châu Thành,

Châu Tiến, Châu Lộc, Liên Hợp, Hạ Sơn, Châu Thái, Châu Lý, Bắc Sơn, Nam Sơn và Văn Lợi.

22.7. Huyện Nghĩa Đàn (17 xã): Nghĩa Tiến, Nghĩa Thắng, Nghĩa Hưng, Nghĩa Thịnh, Nghĩa Trung, Nghĩa Hội, Nghĩa Long, Nghĩa Lộc, Nghĩa An, Nghĩa Minh, Nghĩa Yên, Nghĩa Lâm, Nghĩa Đức, Nghĩa Mai, Nghĩa Thọ, Nghĩa Lợi và Nghĩa Lạc.

22.8. Huyện Tân Kỳ (12 xã): Đồng Văn, Tân Xuân, Nghĩa Phúc, Giai Xuân, Nghĩa Thái, Nghĩa Hoàn, Nghĩa Bình, Hương Sơn, Tân Hương, Tân Hợp, Tiên Kỳ và Phú Sơn.

22.9. Huyện Anh Sơn (15 xã): Phúc Sơn, Lạng Sơn, Hội Sơn, Khai Sơn, Thạch Sơn, Tào Sơn, Lĩnh Sơn, Cẩm Sơn, Vĩnh Sơn, Long Sơn, Cao Sơn, Bình Sơn, Thành Sơn, Thọ Sơn và Tam Sơn.

22.10. Huyện Thanh Chương (16 xã): Thanh Tiên, Thanh Liên, Thanh Lương, Thanh Dương, Thanh Khê, Thanh Tùng, Thanh Xuân, Thanh Lâm, Thanh Mai, Thanh Mỹ, Thanh Hà, Thanh Thủy, Thanh Đức, Hạnh Lâm, Thanh Thịnh và Thanh Hương.

22.11. Huyện Quỳnh Lưu (05 xã): Quỳnh Thắng, Tân Thắng, Quỳnh Lộc, Quỳnh Thọ và Quỳnh Liên.

22.12. Huyện Yên Thành (03 xã): Kim Thành, Tây Thành và Đại Thành.

22.13. Huyện Diên Châu (03 xã): Diên Vạn, Diên Trung và Diên Bích.

22.14. Huyện Nghi Lộc (01 xã): Nghi Tiến.

22.15. Thị xã Cửa Lò (01 xã): Nghi Tân.

23. TỈNH HÀ TĨNH (114 xã)

23.1. Huyện Hương Sơn (22 xã): Sơn Trà, Sơn Trung, Sơn Ninh, Sơn Diệm, Sơn Phú, Sơn Thịnh, Sơn Hoà, Sơn Phúc, Sơn Quang, Sơn Trường, Sơn Tây, Sơn Lâm, Sơn Kim I, Sơn An, Sơn Lễ, Sơn Tiến, Sơn Mai, Sơn Thuỷ, Sơn Hàm, Sơn Kim II, Sơn Lĩnh và Sơn Hồng.

23.2. Huyện Hương Khê (17 xã): Hương Bình, Hương Long, Hương Lâm, Hương Trạch, Hoà Hải, Phú Gia, Hương Vĩnh, Hà Linh, Lộc Yên, Hương Xuân, Phương Mỹ, Phương Điền, Hương Liên, Phúc Đồng, Hương Giang, Hương Đô và Hương Thuỷ.

23.3. Huyện Kỳ Anh (19 xã): Kỳ Trinh, Kỳ Xuân, Kỳ Phương, Kỳ Lợi, Kỳ Thịnh, Kỳ Liên, Kỳ Lâm, Kỳ Hoa, Kỳ Lạc, Kỳ Tây, Kỳ Sơn, Kỳ Hợp, Kỳ Thượng, Kỳ Nam, Kỳ Trung, Kỳ Hà, Kỳ Ninh, Kỳ Phú và Kỳ Khang.

23.4. Huyện Vũ Quang (12 xã): Ân Phú, Đức Bồng, Đức Hương, Đức Giang, Vũ Quang, Hương Quang, Hương Điền, Sơn Thọ, Hương Thọ, Đức Liên, Hương Minh và Đức Lĩnh.

23.5. Huyện Can Lộc (07 xã): Thượng Lộc,

Mỹ Lộc, Phú lộc, Sơn Lộc, Gia Hanh, Thượng Nga và Thuần Thiện.

23.6. Huyện Nghi Xuân (11 xã): Xuân Viên, Xuân Lĩnh, Cổ Đạm, Xuân Trường, Xuân Liên, Xuân Yên, Xuân Thành, Xuân Hải, Xuân Phổ, Xuân Hội và Xuân Đan.

23.7. Huyện Cẩm Xuyên (06 xã): Cẩm Mỹ, Cẩm Thịnh, Cẩm Minh, Cẩm Lĩnh, Cẩm Sơn và Cẩm Dương.

23.8. Huyện Thạch Hà (12 xã): Ngọc Sơn, Bắc Sơn, Thạch Điền, Nam Hương, Thạch Xuân, Thạch Lạc, Thạch Bàn, Thạch Hải, Thạch Trị, Thạch Văn, Thạch Hội và Thạch Bình.

23.9. Huyện Đức Thọ (04 xã): Đức Đồng, Đức Lạng, Đức Lập và Tân Hương.

23.10. Huyện Lộc Hà (04 xã): Thạch Bằng, Hồng Lộc, Tân Lộc và Thịnh Lộc.

24. TỈNH QUẢNG BÌNH (73 xã)

24.1. Huyện Tuyên Hóa (20 xã): Đồng Lê, Đồng Hoá, Sơn Hoá, Mai Hoá, Châu Hoá, Văn Hoá, Thạch Hoá, Tiến Hoá, Đức Hoá, Hương Hoá, Phong Hoá, Cao Quảng, Lê Hoá, Ngư Hoá, Kim Hoá, Thuận Hoá, Thanh Thạch, Lâm Hoá, Thanh Hoá và Nam Hoá.

24.2. Huyện Quảng Trạch (12 xã): Cảnh Hoá, Quảng Kim, Quảng Sơn, Quảng Liên, Quảng Hợp, Quảng Thạch, Quảng Châu, Quảng Tiến, Phù Hóa, Quảng Đông, Quảng Văn và Quảng Hải.

24.3. Huyện Bố Trạch (12 xã): Phúc Trạch, Sơn Trạch, Hưng Trạch, Sơn Lộc, Phú Định, Nông trường Việt Trung, Thượng Trạch, Tân Trạch, Xuân Trạch, Lâm Trạch, Liên Trạch và Mỹ Trạch.

24.4. Huyện Quảng Ninh (03 xã): Trường Xuân, Trường Sơn và Hải Ninh.

24.5. Huyện Lệ Thủy (10 xã): Thái Thủy, Văn Thủy, Trường Thủy, Kim Thủy, Ngân Thủy, Lâm Thủy, Ngư Thủy Nam, Ngư Thủy Bắc, Ngư Thủy Trung và Sen Thủy.

24.6. Huyện Minh Hóa (16 xã): Quy Đạt, Minh Hoá, Quy Hoá, Tân Hoá, Dân Hoá, Trọng Hoá, Hồng Hoá, Hoá Sơn, Thượng Hoá, Hoá Hợp, Xuân Hoá, Hoá Thanh, Hoá Tiến, Hoá Phúc, Yên Hoá và Trung Hoá.

25. TỈNH QUẢNG TRỊ (45 xã)

25.1. Huyện Hướng Hoá (19 xã): Lao Bảo, Hướng Phùng, Tân Thành, Tân Long, Tân Lập, Hướng Tân, Thuận, Hướng Lập, Hướng Việt, Hướng Sơn, Hướng Linh, Húc, Ba Tầng, Thanh, Hướng Lộc, A Xing, A Túc, A Dơi và Xy.

25.2 Huyện Đa Krông (13 xã): Ba Lòng, Triệu Nguyên, Hướng Hiệp, Mò Ó, Hải Phúc, Tà Long, Ba Nang, Húc Nghì, A Bung, A Ngo, A Vao, Tà Rụt và Đa Krông.

25.3. Huyện Cam Lộ (01 xã): Cam Tuyền.

25.4. Huyện Gio Linh (04 xã): Hải Thái, Gio Hải, Linh Thượng và Vĩnh Trường.

25.5. Huyện Vĩnh Linh (05 xã): Vĩnh Hà, Vĩnh Khê, Vĩnh Ô, Vĩnh Thái và Vĩnh Thạch.

25.6. Huyện Hải Lăng (02 xã): Hải An và Hải Khê.

25.7. Huyện Triệu Phong (01 xã): Triệu Lăng.

26. THỪA THIÊN HUẾ (61 xã):

26.1. Huyện A Lưới (21 xã): A Lưới, A Ngo, Bắc Sơn, Hồng Kim, Hồng Quảng, Hồng Thượng, Hương Phong, Phú Vinh, Sơn Thủy, A Đốt, A Roàng, Đông Sơn, Hồng Bắc, Hồng Hạ, Hồng Thái, Hồng Thủy, Hồng Trung, Hồng Vân, Hương Lâm, Hương Nguyên và Nhâm.

26.2. Huyện Hương Trà (05 xã): Bình Thành, Hương Thọ, Hồng Tiến, Hương Phong và Hải Dương.

26.3. Huyện Nam Đông (08 xã): Hương Giang, Hương Phú, Hương Sơn, Thượng Lộ, Thượng Quảng, Hương Hữu, Thượng Long và Thượng Nhật.

26.4. Huyện Phú Lộc (09 xã): Lăng Cô, Xuân Lộc, Lộc Bình, Lộc Hòa, Vinh Hải, Lộc Vĩnh, Vinh Mỹ, Vinh Hiền và Vinh Giang.

26.5. Huyện Phong Điền (04 xã): Phong Mỹ, Phong Chương, Điền Hương và Điền Hải.

26.6. Huyện Quảng Điền (04 xã): Quảng Lợi, Quảng Thái, Quảng Công và Quảng Ngạn.

26.7. Huyện Phú Vang (08 xã): Phú Đa, Vinh Thái, Vinh Phú, Vinh Hà, Phú Xuân, Phú Thanh, Phú Diên và Vinh Xuân.

26.8. Huyện Hương Thủy (02 xã): Phú Sơn và Dương Hoà.

27. TỈNH QUẢNG NAM (116 xã)

27.1. Huyện Bắc Trà My (12 xã): Trà My, Trà Đông, Trà Dương, Trà Giang, Trà Kót, Trà Núi, Trà Tân, Trà Đốc, Trà Bui, Trà Giác, Trà Giáp và Trà Ka.

27.2. Huyện Nam Trà My (10 xã): Trà Mai, Trà Vân, Trà Vinh, Trà Don, Trà Nam, Trà Linh, Trà Đơn, Trà Leng, Trà Cang và Trà Tập.

27.3. Huyện Phước Sơn (11 xã): Khâm Đức, Phước Xuân, Phước Năng, Phước Hiệp, Phước Đức, Phước Mỹ, Phước Chánh, Phước Công, Phước Kim, Phước Thành và Phước Lộc.

27.4. Huyện Nam Giang (09 xã): Thạnh Mỹ, Cà Dy, Tà Bhing, Chà Vål, Đắc Pre, Đắc Pring, Zuôi h, La Dêê và La Êê.

27.5. Huyện Đông Giang (11 xã): Prao, Tà Lu, Ba, Sông Kôn, Kà Dăng, Mà Cooih, Jơ Ngây, A Ting, Tư, A Rooi và Za Hung.

27.6. Huyện Hiệp Đức (07 xã): Bình Sơn, Thăng Phước, Hiệp Hòa, Phước Gia, Phước Trà, Quế Lưu và Sông Trà.

27.7. Huyện Tiên Phước (14 xã): Tiên Mỹ, Tiên Phong, Tiên Hiệp, Tiên Cẩm, Tiên Thọ,

Tiên Châu, Tiên Cảnh, Tiên Sơn, Tiên Lộc, Tiên Lãnh, Tiên Lập, Tiên Hà, Tiên Ngọc và Tiên An.

27.8. Huyện Tây Giang (10 xã): Ch'ôm, GaRi, A Xan, Tr'hy, Lăng, A Tiêng, A Nông, Bha Lêê, A Vương và Dang.

27.9. Huyện Đại Lộc (06 xã): Đại Hưng, Đại Lãnh, Đại Chánh, Đại Thanh, Đại Tân và Đại Sơn.

27.10. Huyện Núi Thành (10 xã): Tam Sơn, Tam Thạnh, Tam Mỹ Tây, Tam Trà, Tam Hoà, Tam Tiến, Tam Hải, Tam Giang, Tam Anh Bắc và Tam Anh Nam.

27.11. Huyện Duy Xuyên (03 xã): Duy Phú, Duy Nghĩa và Duy Hải.

27.12. Huyện Thăng Bình (05 xã): Bình Lãnh, Bình Phú, Bình Hải, Bình Dương và Bình Nam.

27.13. Huyện Quế Sơn (03 xã): Quế Lâm, Quế Ninh và Quế Phước.

27.14. Huyện Phú Ninh (01 xã): Tam Lãnh.

27.15. Thị xã Hội An (01 xã): Tân Hiệp.

27.16. Thị xã Tam Kỳ (03 xã): Tam Phú, Tam Thăng và Tam Thanh.

28. TỈNH QUẢNG NGÃI (68 xã)

28.1. Huyện Sơn Hà (14 xã): Di Lăng, Sơn Hạ, Sơn Thành, Sơn Nham, Sơn Linh, Sơn

Giang, Sơn Hải, Sơn Thủy, Sơn Ba, Sơn Kỳ, Sơn Thượng, Sơn Bao, Sơn Trung và Sơn Cao.

28.2. Huyện Sơn Tây (06 xã): Sơn Dung, Sơn Mùa, Sơn Bua, Sơn Tân, Sơn Tinh và Sơn Lập.

28.3. Huyện Trà Bồng (09 xã): Trà Phú, Trà Bình, Trà Sơn, Trà Thủy, Trà Giang, Trà Tân, Trà Lâm, Trà Bùi và Trà Hiệp.

28.4. Huyện Tây Trà (09 xã): Trà Phong, Trà Lãnh, Trà Nham, Trà Trung, Trà Xinh, Trà Thọ, Trà Quân, Trà Khê và Trà Thanh.

28.5. Huyện Ba Tơ (18 xã): Ba Vinh, Ba Thành, Ba Cung, Ba Chùa, Ba Liên, Ba Động, Ba Vĩ, Ba Tiêu, Ba Tô, Ba Bích, Ba Điền, Ba Khâm, Ba Trang, Ba Ngạc, Ba Xa, Ba Nam, Ba Lễ và Ba Dinh.

28.6. Huyện Minh Long (05 xã): Long Hiệp, Long Mai, Thanh An, Long Sơn và Long Môn.

28.7. Huyện Tư Nghĩa (02 xã): Nghĩa Sơn và Nghĩa Thọ.

28.8. Huyện Nghĩa Hành (02 xã): Hành Tín Đông và Hành Tín Tây.

28.9. Huyện Bình Sơn (02 xã): Bình An và Bình Phú.

28.10. Huyện Lý Sơn (01 xã): An Bình.

29. TỈNH KHÁNH HOÀ (26 xã)

29.1. Huyện Khánh Vĩnh (12 xã): Sơn Thái, Giang Ly, Khánh Thượng, Liên Sang, Cầu Bà,

Khánh Thành, Khánh Phú, Khánh Hiệp, Khánh Nam, Khánh Trung, Khánh Bình và Khánh Đông.

29.2. Huyện Khánh Sơn (06 xã): Thành Sơn, Ba Cùm Nam, Ba Cùm Bắc, Sơn Hiệp, Sơn Bình và Sơn Lâm.

29.3. Thị xã Cam Ranh (02 xã): Sơn Tân và Cam Thịnh Tây.

29.4. Huyện Diên Khánh (01 xã): Diên Tân.

29.5. Huyện Ninh Hoà (03 xã): Ninh Tây, Ninh Sơn và Ninh Vân.

29.6. Huyện Vạn Ninh (02 xã): Xuân Sơn và Vạn Thạnh.

30. TỈNH BÌNH ĐỊNH (58 xã)

30.1. Huyện An Lão (09 xã): An Tân, An Hoà, An Trung, An Toàn, An Nghĩa, An Quang, An Dũng, An Vinh và An Hưng.

30.2. Huyện Vĩnh Thạnh (09 xã): Vĩnh Quang, Vĩnh Hảo, Vĩnh Thịnh, Vĩnh Thạnh, Vĩnh Sơn, Vĩnh Kim, Vĩnh Hiệp, Vĩnh Hoà và Vĩnh Thuận.

30.3. Huyện Vân Canh (07 xã): Canh Vinh, Canh Hiến, Vân Canh, Canh Hiệp, Canh Thuận, Canh Hòa và Canh Liên.

30.4. Huyện Tây Sơn (06 xã): Tây Giang, Tây Phú, Ty Xuân, Bình Tân, Tây Thuận và Vĩnh An.

30.5. Huyện Hoài Ân (08 xã): Ân Tường

Tây, Ân Hảo, Ân Tường Đông, Ân Nghĩa, Ân Hữu, Đak Man, Bok Tới và Ân Sơn.

30.6. Huyện Phù Cát (08 xã): Cát Lâm, Cát Hải, Cát Sơn, Cát Thành, Cát Khánh, Cát Minh, Cát Tiến và Cát Chánh.

30.7. Huyện Phù Mỹ (06 xã): Mỹ Đức, Mỹ Châu, Mỹ Thọ, Mỹ Thắng, Mỹ An và Mỹ Thành.

30.8. Huyện Hoài Nhơn (01 xã): Hoài Sơn.

30.9. Thành phố Quy Nhơn (04 xã): Nhơn Châu, Nhơn Hải, Nhơn Lý và Nhơn Hội.

31. TỈNH PHÚ YÊN (36 xã)

31.1. Thành phố Tuy Hòa (01 xã): An Phú.

31.2. Huyện Sông Hinh (08 xã): Ea Bar, Ea Bá, Ea Trol, Ea Bia, Đức Bình Đông, Ea Lâm, Ea Ly và Sông Hinh.

31.3. Huyện Sơn Hoà (13 xã): Sơn Hà, Sơn Nguyên, Suối Bạc, Sơn Phước, Sơn Long, Suối Trai, Ea Chà Rang, Sơn Xuân, Krông Pa, Sơn Hội, Cà Lúi, Phước Tân và Sơn Định.

31.4. Huyện Đồng Xuân (07 xã): Xuân Long, Đa Lộc, Xuân Lãnh, Xuân Quang I, Xuân Phước, Xuân Quang II và Phú Mỹ.

31.5. Huyện Tây Hoà (01 xã): Sơn Thành Tây.

31.6. Huyện Tuy An (04 xã): An Lĩnh, An Thọ, An Xuân và An Hải.

31.7. Huyện Sông Cầu (02 xã): Xuân Lâm và An Thịnh.

32. TỈNH NINH THUẬN (30 xã)

32.1. Huyện Bác Ái (09 xã): Phước Đại, Phước Bình, Phước Hoà, Phước Tân, Phước Tiến, Phước Chính, Phước Trung, Phước Thắng và Phước Thành.

32.2. Huyện Ninh Sơn (06 xã): Mỹ Sơn, Lâm Sơn, Lương Sơn, Quảng Sơn, Hoà Sơn và Ma Nối.

32.3. Huyện Thuận Bắc (05 xã): Lợi Hải, Công Hải, Phước Kháng, Phước Chiến và Bắc Sơn.

32.4. Huyện Ninh Hải (02 xã): Phương Hải và Vĩnh Hải.

32.5. Huyện Ninh Phước (08 xã): Nhị Hà, Phước Nam, Phước Thái, Phước Minh, Phước Dinh, Phước Vinh, Phước Hà và An Hải.

33. TỈNH BÌNH THUẬN (47 xã)

33.1. Huyện Tuy Phong (08 xã): Phong Phú, Phú Lạc, Phan Dũng, Hoà Phú, Liên Hương, Phan Rí Cửa, Vĩnh Tân và Phước Thế.

33.2. Huyện Bắc Bình (11 xã): Phan Điền, Hồng Phong, Hòa Thắng, Phan Hòa, Phan Hiệp, Phan Thanh, Bình An, Phan Sơn, Phan Lâm, Phan Tiến và Sông Bình.

33.3. Huyện Hàm Thuận Bắc (07 xã): Đông Tiến, Hồng Liêm, Đa Mi, Thuận Minh, Thuận Hòa, La Dạ và Đông Giang.

33.4. Huyện Hàm Thuận Nam (06 xã): Hàm Cần, Hàm Thạnh, Thuận Quý, Mỹ Thạnh, Tân Thuận và Tân Thành.

33.5. Huyện Hàm Tân (05 xã): Sông Phan, Tân Nghĩa, Tân Thắng, Tân Hà và Sơn Mỹ.

33.6. Huyện Tánh Linh (05 xã): Măng Tố, Đức Phú, Gia Huynh, Suối Kiết và La Ngâu.

33.7. Huyện Đức Linh (04 xã): Đức Tín, Đồng Hà, Sùng Nhơn và Trà Tân.

33.8. Thành phố Phan Thiết (01 xã): Tiến Thành.

34. THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG (03 xã)

34.1. Huyện Hoà Vang (03 xã): Hoà Bắc, Hoà Phú và Hoà Ninh.

35. TỈNH KON TUM (78 xã)

35.1. Thị xã Kon Tum (08 xã): Đoàn Kết, Chư Hreng, Đăk Cấm, Ngọc Bay, Vinh Quang, Đăk Rova, Đăk Blà và Ya Chim.

35.2. Huyện Đăk Hà (10 xã): Đăk La, Hà Mòn, Đăk Mar, Ngọc Wang, Đăk Hring, Đăk Uy, Đăk Pxi, Ngọc Réo, Đăk Long, Đăk Ngok.

35.3. Huyện Sa Thầy (09 xã): Sa Sơn, Sa Nhơn, Mô Rai, Ya Ly, Rờ Koi, Ya Tăng, Ya Xiêr, Sa Bình và Hơ Moong.

35.4. Huyện Kon Plông (09 xã): Măng Cành, Đăk Long, Hiếu, Pờ Ê, Đăk Tăng, Măng Bút, Đăk Rìng, Đăk Nên và Ngọc Tem.

35.5. Huyện Kon Rẫy (07 xã): Đăk RVe, Tân Lập, Đăk Ruông, Đăk Tờ Re, Đăk Pnê, Đăk Kôi và Đăk Tơ Lung.

35.6. Huyện Đắk Tô (08 xã): Tân Cảnh, Diên Bình, Kon Đào, Ngọc Tụ, Đắk Rơ Nga, Đắk Trăm, Pô Kô và Văn Lem.

35.7. Huyện Tu Mơ Rông (11 xã): Đắk Na, Đắk Sao, Đắk Rơ Ông, Đắk Tờ Kan, Đắk Hà, Tu Mơ Rông, Tê Xăng, Văn Xuôi, Măng Ri, Ngọc Yêu và Ngọc Lây.

35.8. Huyện Ngọc Hồi (07 xã): Bờ Y, Đắk Kan, Đắk Dục, Đắk Nông, Đắk Sú, Đắk Ang và Sa Loong.

35.9. Huyện Đắk Glei (12 xã): Đắk Glei, Đắk Pét, Ngọc Linh, Đắk Choong, Xốp, Đắk Blô, Đắk Nhoong, Đắk Man, Đắk Long, Mường Hoong, Đắk Kroong và Đắk Môn.

36. TỈNH GIA LAI (158 xã)

36.1. Thành phố Pleiku (02 xã): Gào và Ia Kênh.

36.2. Huyện K'Bang (13 xã): Đắk H'Lơ, Nghĩa An, Tơ Tung, Sơn Lang, Kon Bla, Kông Lơng Khơng, Lơ Ku, Sơ Pai, Krong, Đông, Đắk Roong, Đắk SMar và Kon Pne.

36.3. Huyện Chư Păh (10 xã): Chư Jôr, Ia Nhin, Ia Ly, Ia Mơ Nông, Ia Phí, Ia Khutl, Ia Ka, Chư Đăng Yă, Đắk Tơ Ver và Hà Tây.

36.4. Huyện Mang Yang (11 xã): Đắk Yă, Hra, Ayun, Đắk Djrăng, Lơ Pang, Kon Thup, Kon Chiêng, Đê Ar, Đắk Jơ Ta, Đắk Ta Ley và Đắk Trôi.

36.5. Huyện Đắk Đoa (14 xã): H'Neng, Ia Bâng, Glar, Hải Yang, Adơk, K'Dang, Hà Bầu, Ia Pết, Trang, Hà Đông, Đắk Krong, Đắk Sơ Mei, HNol và Kon Gang.

36.6. Huyện Ia Grai (12 xã): Ia Péch, Ia Dêr, Ia Tô, Ia Sao, Ia Hrun, Ia Krăi, Ia Khai, Ia O, Ia Grăng, Ia Yok, Ia Bă và Ia Chiá.

36.7. Thị xã An Khê (02 xã): Song An và Tú An.

36.8. Huyện Đắk Pơ (06 xã): Hà Tam, Phú An, Đắk Pơ, An Thành, Yang Bắc và Ya Hội.

36.9. Huyện Đức Cơ (09 xã): Ia Din, Ia Krêl, Ia Kla, Ia Lang, Ia Kriêng, Ia Dơk, Ia Dom, Ia Pnôn và Ia Nan.

36.10. Huyện Kông Chro (13 xã): Kông Yang, Yang Nam, Chư Glong, Ya Ma, Đắk Song, Đắk Pling, Yang Trung, Sơ Ró, Đắk Tơ Pang, Chư Krei, Đắk Pơ Pho, Đắk Kơ Ning và An Trung.

36.11. Huyện Chư Prông (14 xã): Bình Giáo, Ia Drăng, Ia Phìn, Ia Tôr, Ia Me, Ia Boong, Ia Pia, Ia O, Ia Ve, Ia Ga, Ia Piơr, Ia Puch, Ia Mơr và Ia Lâu.

36.12. Huyện Chư Sê (18 xã): Dun, Ia H'Lốp, Ia H'Rú, Nhơn Hoà, Ia Blang, Ia Ko, Ia Le, Ia Phang, Bờ Ngoong, Ia Tiêm, Chư Pơng, Bar Măih, Al Bá, Ayun, H'Bông, Ia Dreng, Ia BLứ và Ia H'La.

36.13. Huyện Ia Pa (09 xã): Ia Mơn, Ia Trok,

Ia Broãi, Chư Răng, Chư Mố, Ia KDăm, Ia Tul, Pờ Tó và Kim Tân.

36.14. Huyện Ayun Pa (12 xã): Ia Hiao, Ia Peng, Ia Piar, Ia Sol, Ia AKe, Ia Sao, Ia Yeng, Ia Rbol, Ia Rtô, Chorôh Pơ Nan, Ayun Hạ và Chư A Thai.

36.15. Huyện Krông Pa (13 xã): Phú Cần, Ia Rsươm, Chư Ngọc, Chư RCăm, Chư Gu, Ia Rsai, Đất Bằng, Uar, Ia Mlách, Ia Rmook, Ia Dreh, Krông Năng và Chư Drăng.

37. TỈNH ĐẮK LẮK (129 xã)

37.1. Huyện Krông Ana (12 xã): Hoà Hiệp, Dray Bhang, Ea Bêk, Quảng Điền, Bình Hoà, Ea Hu, Dray Sáp, Ea Na, Ea Bông, Cư ÊWi, Durkmăn và Băng Adrênh.

37.2. Huyện Krông Pắc (06 xã): Ea Hiu, Ea Uy, Ea Kly, Krông Buk, Ea Yiêng và Vụ Bồn.

37.3. Huyện Krông Bông (13 xã): Khuê Ngọc Điền, Hoà Sơn, Dang Kang, Cư Kty, Hoà Tân, Hoà Thành, Hoà Lễ, Hoà Phong, Yang Reh, Ea Trul, Cư Pui, Cư Drăm và Yang Mao.

37.4. Huyện Krông Năng (12 xã): Krông Năng, Phú Xuân, Ea Hồ, Dliêya, Ea Tóh, Phú Lộc, Tam Giang, Ea Dăh, Ea Puk, Ea Tân, Cư Klông và Ea Tam.

37.5. Huyện Krông Buk (08 xã): Chư KPô, Cư Né, Ea Drông, Ea LBang, Ea Siên, Cư Bao, Ea Êđê và Cư Pơng.

37.6. Huyện Cư M'Gar (12 xã): Cư M'gar, Ea Drong, Cư Suê, Cư Dliê M'Nông, Ea Tul, Ea H'Ding, Ea M'Nang, Quảng Hiệp, Ea Tar, Ea M'Dróh, Ea Kuêh và Ea Kiết.

37.7. Huyện M'Drăk (11 xã): Cư M'ta, Cư Kroá, Ea Mlay, Ea Riêng, Ea Mdoan, Ea Lai, Ea Pil, Krông Zin, Krông Á, Cư Prao và Ea Trang.

37.8. Huyện Lắk (10 xã): Đăk Liêng, Buôn Tría, Buôn Triết, Yang Tao, Bông Krang, Đăk Nuê, Đăk Phoi, Krông Nô, Nam Ka và Ea RBin.

37.9. Huyện Ea Súp (10 xã): Ea Súp, Cư M'lan, Ea Lê, Ea Rôk, Ea Bung, Ia Jloi, Ia RVê, Ya Tờ Mốt, Cư KBang và Ia Lốp.

37.10. Huyện Ea H'Leo (10 xã): Ea Hiao, Ea Sol, Dliêyang, Ea Nam, Ea Khal, Cư Mốt, Ea H'Leo, Ea Ral, Cư A Mung và Ea Wy.

37.11. Huyện Ea Kar (13 xã): Cư Huê, Ea Kmút, Cư Ni, Ea Đar, Xuân Phú, Ea Týh, Ea Păl, Ea Ô, Cư Êlang, Cư Prông, Ea Sô, Cư Yang và Cư Bông.

37.12. Huyện Buôn Đôn (07 xã): Tân Hoà, Ea Bar, Ea Nuôl, Cuôr Knia, Ea Huar, Ea Wer và Krông Na.

37.13. Thành phố Buôn Ma Thuột (05 xã): Cư Êbur, Ea Tu, Hoà Xuân, Hoà Phú và Ea Kao.

38. TỈNH ĐẮK NÔNG (57 xã)

38.1. Huyện Đăk Mil (09 xã): Thuận An, Đăk Lao, Đức Mạnh, Đức Minh, Đăk R'la, Đăk Săk, Đăk Găn, Long Sơn và Đăk N'Drót.

38.2. Thị xã Gia Nghĩa (03 xã): Quảng Thành, Đắk Nia và Đắk R'Moan.

38.3. Huyện Krông Nô (11 xã): Đắk Mâm, Nam Đà, Đắk D'rô, Đắk Sô, Quảng Phú, Nâm N'Đir, Đức Xuyên, Tân Thành, Đắk Nang, Nâm Nung và Buôn Choánh.

38.4. Huyện Cư Jút (06 xã): Nam Dong, Ea Pô, Đắk D'rông, Trúc Sơn, Đắk Wil và Cư Knia.

38.5. Huyện Đắk Song (07 xã): Nâm N'Jang, Đắk Song, Thuận Hạnh, Đắk Mol, Đắk Hòa, Trường Xuân và Đắk N'Drung.

38.6. Huyện Đắk R'Lấp (09 xã): Đắk Wer, Nhân Cơ, Đạo Nghĩa, Nghĩa Thắng, Kiến Thành, Đắk Sin, Nhân Đạo, Quảng Tín và Đắk Ru.

38.7. Huyện Tuy Đức (06 xã): Đắk Ngo, Quảng Tâm, Đắk Buk So, Đắk R' Tih, Quảng Tân và Quảng Trục.

38.8. Huyện Đắk G'Long (06 xã): Đắk Ha, Quảng Sơn, Quảng Khê, Đắk P'lao, Đắk R'Măng và Đắk Som.

39. TỈNH LÂM ĐỒNG (106 xã)

39.1 Thị xã Bảo Lộc (02 xã): Đại Lào và Đạm Bri.

39.2. Huyện Bảo Lâm (13 xã): Lộc Thắng, Lộc Đức, Lộc Ngãi, Lộc Thành, Lộc Quảng, Lộc Bảo, Lộc Tân, Lộc Phú, Lộc Bắc, Lộc Lâm, Lộc Nam, B'Lá và Tân Lạc.

39.3. Huyện Đạ Tẻh (11 xã): Đạ Tẻh, An

Nhơn, Đạ Kho, Hà Đông, Triệu Hải, Đạ Lây, Hương Lâm, Quảng Trị, Mỹ Đức, Quốc Oai và Đạ Pal.

39.4. Huyện Đạ Huoai (09 xã): Đạ Oai, Ma Đạ Guôi, Đạ M'ri, Đạ M'ri, Đạ Tồn, Hà Lâm, Phước Lộc, Đạ Ploa và Đoàn Kết.

39.5. Huyện Lâm Hà (13 xã): Tân Hà, Nam Hà, Đông Thanh, Gia Lâm, Hoài Đức, Tân Văn, Đạ Đờn, Đan Phượng, Phúc Thọ, Mê Linh, Tân Thanh, Liên Hà và Phi Tô.

39.6. Huyện Đam Rông (08 xã): Đạ Long, Đạ Tông, Đạ M'rông, Đạ Rsal, Rô Men, Liên Sronh, Phi Liêng và Đạ K'nàng.

39.7. Huyện Đức Trọng (10 xã): Hiệp An, Đà Loan, Bình Thạnh, Phú Hội, Tân Hội, Ninh Loan, Tân Thành, Tà Năng, Tà Hine và N'Thol Hạ.

39.8. Thành phố Đà Lạt (03 xã): Xuân Thọ, Xuân Trường và Tà Nung.

39.9. Huyện Đơn Dương (08 xã): Dran, Ka Đô, Lạc Xuân, Quảng Lập, Đạ Ròn, Ka Đơn, Tu Tra và Pró.

39.10. Huyện Di Linh (13 xã): Gung Ré, Gia Hiệp, Tân Nghĩa, Bảo Thuận, Tân Thượng, Đình Trang Hoà, Tam Bố, Hoà Nam, Hoà Bắc, Hoà Trung, Sơn Điền, Gia Bắc và Đình Trang Thượng.

39.11. Huyện Cát Tiên (12 xã): Đồng Nai, Phù Mỹ, Gia Viễn, Phước Cát 1, Đức Phổ, Phước

Cát 2, Mỹ Lâm, Nam Ninh, Đồng Nai Thượng, Tư Nghĩa, Tiên Hoàng và Quảng Ngãi.

39.12. Huyện Lạc Dương (05 xã): Lát, Đa Sa, Đa Chais, Đưng K'nó và Đa Nhím.

40. TỈNH BÌNH PHƯỚC (72 xã)

40.1. Huyện Phước Long (16 xã): Bình Thắng, Phước Tín, Bình Phước, Long Hưng, Long Hà, Long Bình, Long Tân, Bù Nho, Phú Riềng, Phú Trung, Sơn Giang, Bù Gia Mập, Đắc O, Phú Nghĩa, Đức Hạnh và Đa Kia.

40.2. Huyện Bình Long (13 xã): An Phú, Thanh Lương, Thanh Phú, Thanh Bình, Tân Khai, Tân Hiệp, Minh Đức, Phước An, An Khương, Đồng Nơ, Tân Hưng, Tân Lợi và Thanh An.

42.3. Huyện Lộc Ninh (10 xã): Lộc Tấn, Lộc Thịnh, Lộc An, Lộc Thành, Lộc Thạnh, Lộc Thuận, Lộc Thiện, Lộc Quang, Lộc Khánh và Lộc Hoà.

40.4. Huyện Bù Đăng (12 xã): Thọ Sơn, Minh Hưng, Đồng Nai, Đoàn Kết, Thống Nhất, Nghĩa Trung, Đức Liễu, Bom Bo, Phú Sơn, Đắc Nhau, Đăng Hà và Phước Sơn.

40.5. Huyện Đồng Phú (10 xã): Tân Phú, Tân Tiến, Tân Phước, Đồng Tiến, Tân Lập, Thuận Lợi, Tân Lợi, Tân Hưng, Tân Hoà và Đồng Tâm.

40.6. Huyện Chơn Thành (04 xã): Nha Bích, Minh Lập, Minh Thắng và Tân Quan.

40.7. Huyện Bù Đốp (07 xã): Thanh Bình, Thiện Hưng, Thanh Hoà, Hưng Phước, Phước Thiện, Tân Tiến và Tân Thành.

41. TỈNH TRÀ VINH (65 xã)

41.1. Thị xã Trà Vinh (05 xã): Long Đức, phường 6, phường 7, phường 8 và phường 9.

41.2. Huyện Trà Cú (16 xã): Đại An, Lưu Nghiệp Anh, Thanh Sơn, Phước Hưng, Ngãi Xuyên, Định An, Tập Sơn, Tân Sơn, Kim Sơn, Đôn Châu, Long Hiệp, Đôn Xuân, Hàm Giang, Tân Hiệp, An Quảng Hữu và Ngọc Biên.

41.3. Huyện Châu Thành (10 xã): Châu Thành, Phước Hảo, Hoà Thuận, Mỹ Chánh, Song Lộc, Nguyệt Hoá, Đa Lộc, Hoà Lợi, Lương Hoà A và Lương Hoà.

41.4. Huyện Càng Long (03 xã): Bình Phú, Phương Thạnh và Huyền Hội.

41.5. Huyện Tiểu Cần (09 xã): Ngãi Hùng, Long Thới, Hiếu Trung, Hùng Hoà, Tân Hùng, Phú Cần, Tập Ngãi, Hiếu Tử và Tân Hoà.

41.6. Huyện Cầu Ngang (09 xã): Mỹ Hoà, Thuận Hoà, Hiệp Hoà, Trường Thọ, Kim Hoà, Nhị Trường, Long Sơn, Thạnh Hoà Sơn và Mỹ Long Nam.

41.7. Huyện Cầu Kè (08 xã): Cầu Kè, Phong Thạnh, Thông Hoà, Tam Ngãi, Hoà Tân, Phong Phú, Châu Điền và Hoà Ân.

41.8. Huyện Duyên Hải (05 xã): Đông Hải, Dân Thành, Ngũ Lạc, Hiệp Thạnh và Long Vĩnh.

42. TỈNH ĐỒNG NAI (63 xã)

42.1. Huyện Tân Phú (8 xã): Đắc Lua, Thanh Sơn, Tà Lài, Nam Cát Tiên, Phú Lập, Phú Sơn, Phú An và Núi Tượng.

42.2. Huyện Định Quán (12 xã): Phú Túc, Túc Trưng, Suối Nho, La Ngà, Ngọc Định, Phú Ngọc, Gia Canh, Phú Vinh, Phú Lợi, Phú Hoà, Phú Tân và Thanh Sơn.

42.3. Huyện Thống Nhất (05 xã): Hưng Lộc, Bàu Hàm 2, Xuân Thạnh, Xuân Thiện và Lộ 25.

42.4. Huyện Trảng Bom (07 xã): Sông Thao, Đồi 61, Sông Trầu, Bàu Hàm, Tây Hoà, Thanh Bình và Cây Gáo.

42.5. Thị xã Long Khánh (04 xã): Bảo Quang, Xuân Lập, Bàu Sen và Bàu Trâm.

42.6. Huyện Cẩm Mỹ (12 xã): Long Giao, Sông Ray, Xuân Tây, Xuân Đông, Xuân Mỹ, Bảo Bình, Nhân Nghĩa, Xuân Bảo, Xuân Quế, Sông Nhạn, Lâm San và Thừa Đức.

42.7. Huyện Xuân Lộc (08 xã): Xuân Bắc, Xuân Thành, Suối Cao, Xuân Thọ, Lang Minh, Suối Cát, Xuân Hưng và Xuân Phú.

42.8. Huyện Long Thành (04 xã): Bình Sơn, Cẩm Đường, Bình An và Bàu Cạn.

42.9. Huyện Vĩnh Cửu (03 xã): Phú Lý, Hiếu Liêm và Mã Đà.

43. TỈNH SÓC TRĂNG (85 xã)

43.1. Huyện Ngã Năm (05 xã): Mỹ Bình, Tân Long, Long Bình, Vĩnh Quới và Mỹ Quới.

43.2. Huyện Thanh Trì (09 xã): Phú Lộc, Vĩnh Lợi, Vĩnh Thành, Châu Hưng, Thanh Trì, Thanh Tân, Tuân Túc, Lâm Tân và Lâm Kiệt.

43.3. Huyện Mỹ Xuyên (14 xã): Tài Văn, Viên An, Viên Bình, Thanh Thới An, Thanh Thới Thuận, Tham Đôn, Đại Tâm, Thanh Phú, Thanh Quới, Mỹ Xuyên, Ngọc Đông, Hoà Tú 1, Hoà Tú 2 và Gia Hoà 2.

43.4. Huyện Kế Sách (08 xã): Kế Thành, An Mỹ, Trinh Phú, Thới An Hội, Nhơn Mỹ, An Lạc Thôn, An Lạc Tây và Phong Nham.

43.5. Huyện Mỹ Tú (15 xã): Mỹ Hương, Thuận Hoà, Thiện Mỹ, Phú Tâm, Long Hưng, Hưng Phú, Mỹ Tú, Mỹ Phước, Phú Tân, Phú Mỹ, Thuận Hưng, Mỹ Thuận, An Ninh, Hồ Đắc Kiện và An Hiệp.

43.6. Huyện Long Phú (14 xã): Tân Hưng, Đại Ân 2, Trường Khánh, Liêu Tú, Long Phú, Lịch Hội Thượng, Trung Bình, Tân Thạnh, Châu Khánh, Phú Hữu, Long Đức, Hậu Thạnh, Đại Ngãi và Song Phụng.

43.7. Huyện Vĩnh Châu (10 xã): Lai Hoà, Vĩnh Tân, Vĩnh Phước, Vĩnh Châu, Lạc Hoà, Hòa Đông, Khánh Hòa, Vĩnh Hải, Vĩnh Hiệp và Vĩnh Châu.

43.8. Huyện Cù Lao Dung (08 xã): Cù Lao Dung, An Thạnh 1, An Thạnh Tây, An Thạnh

Đông, An Thạnh 2, An Thạnh 3, An Thạnh Nam và Đại Ân 1.

43.9. Thị xã Sóc Trăng (02 xã): phường 5 và phường 10.

44. TỈNH BẠC LIÊU (32 xã)

44.1. Thị xã Bạc Liêu (03 xã): Vĩnh Trạch, Trạch Đông và Hiệp Thành.

44.2. Huyện Phước Long (03 xã): Phước Long, Vĩnh Phú Tây và Vĩnh Phú Đông.

44.3. Huyện Hồng Dân (08 xã): Ngan Dừa, Ninh Hoà, Lộc Ninh, Ninh Quới A, Ninh Quới, Ninh Thạnh Lợi, Vĩnh Lộc và Vĩnh Lộc A.

44.4. Huyện Vĩnh Lợi (03 xã): Châu Hưng, Châu Hưng A và Hưng Hội.

44.5. Huyện Đông Hải (04 xã): Long Điền Đông A, Long Điền Đông, Long Điền và An Phúc.

44.6. Huyện Hoà Bình (07 xã): Hòa Bình, Vĩnh Mỹ B, Vĩnh Mỹ A, Vĩnh Bình, Vĩnh Hậu, Vĩnh Hậu A và Vĩnh Thịnh.

44.7. Huyện Giá Rai (04 xã): Giá Rai, Hộ Phòng, Phong Thạnh Đông và Phong Thạnh Đông A.

45. TỈNH VĨNH LONG (07 xã)

45.1. Huyện Trà Ôn (03 xã): Hựu Thành, Trà Côn và Tân Mỹ.

45.2. Huyện Tam Bình (01 xã): Loan Mỹ.

45.3. Huyện Vũng Liêm (01 xã): Trung Thành.

45.4. Huyện Bình Minh (02 xã): Đông Thành và Đông Bình.

46. TỈNH AN GIANG (37 xã)

46.1. Huyện Tịnh Biên (11 xã): Vĩnh Trung, Nhơn Hưng, An Phú, An Nông, Tịnh Biên, Xuân Tô, Núi Voi, An Nông, An Cư, Văn Giáo và Tân Lợi.

46.2. Huyện Tri Tôn (11 xã): Châu Lăng, Lương Phi, Cô Tô, Tri Tôn, Núi Tô, Ô Lâm, An Túc, Lạc Quới, Vĩnh Gia, Lê Trì và Lương An Trà.

46.3. Huyện Tân Châu (02 xã): Vĩnh Xương và Phú Lộc.

46.4. Thị xã Châu Đốc (03 xã): phường A, Vĩnh Tế và Vĩnh Ngươn.

46.5. Huyện An Phú (10 xã): Nhơn Hội, Khánh An, Vĩnh Hội Đông, Đa Phước, Khánh Bình, Long Bình, Quốc Thái, Phú Hữu, Phú Hội và Vĩnh Trường.

47. TỈNH KIÊN GIANG (53 xã)

47.1. Huyện Kiên Lương (05 xã): Phú Mỹ, Phú Lợi, Tân Khánh Hoà, Vĩnh Điều và Vĩnh Phú.

47.2. Huyện Châu Thành (05 xã): Bình An, Vĩnh Hoà Phú, Thạnh Lộc, Minh Hoà và Giục Tượng.

47.3. Huyện Gò Quao (10 xã): Thủy Liễu,

Vĩnh Hoà Hưng Nam, Vĩnh Hoà Hưng Bắc, Vĩnh Tuy, Vĩnh Phước A, Định An, Định Hoà, Thới Quản, Vĩnh Phước B và Vĩnh Thắng.

47.4. Huyện An Biên (07 xã): Thứ Ba, Nam Yên, Nam Thái, Đông Thái, Thạnh Yên, Thạnh Yên A và Đông Yên.

47.5. Huyện Hòn Đất (04 xã): Sơn Kiên, Thổ Sơn, Bình Giang và Linh Huỳnh.

47.6. Huyện Giồng Riềng (11 xã): Ngọc Thành, Ngọc Thuận, Thạnh Hưng, Thạnh Hoà, Bàn Tân Định, Hoà Thuận, Bàn Thạch, Vĩnh Phú, Ngọc Chúc, Ngọc Hoà và Vĩnh Thạnh.

47.7. Huyện Vĩnh Thuận (07 xã): Tân Thuận, Vĩnh Phong, Vĩnh Hoà, Minh Thuận, Vĩnh Bình Bắc, Vĩnh Bình Nam và Hoà Chánh.

47.8. Huyện Tân Hiệp (01 xã): Thạnh Trị.

47.9. Thành phố Rạch Giá (01 xã): Phi Thông.

47.10. Thị xã Hà Tiên (02 xã): Đông Hồ và Mỹ Đức.

48. TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU (26 xã)

48.1. Huyện Châu Đức (14 xã): Suối Nghệ, Nghĩa Thành, Bình La, Láng Lớn, Bình Trung, Bình Giã, Xà Bang, Quảng Thành, Xuân Sơn, Sơn Bình, Cù Bị, Suối Rao, Đá Bạc và Bàu Chinh.

48.2. Huyện Xuyên Mộc (08 xã): Hoà Hưng,

Bưng Riềng, Bàu Lâm, Bưng Trang, Hoà Hội, Tân Lâm, Bàu Hàm và Bàu Ngứa.

48.3. Huyện Tân Thành (04 xã): Sông Xoài, Châu Pha, Hắc Dịch và Tóc Tiên.

49. TỈNH HẬU GIANG (21 xã)

49.1. Thị xã Vị Thanh (04 xã): Vị Tân, phường 3, phường 4 và Hoả Lợi.

49.2. Huyện Châu Thành A (03 xã): Tân Phú Thạnh, Tân Hoà và Trường Long A.

49.3. Huyện Long Mỹ (04 xã): Vĩnh Thuận Đông, Lương Tâm, Vĩnh Viễn và Xà Phiên.

49.4. Huyện Vị Thủy (03 xã): Vị Thủy, Vị Trung và Vĩnh Trung.

49.5. Huyện Châu Thành (02 xã): Đông Phước A và Đông Phước.

49.6. Thị xã Tân Hiệp (01 xã): Hiệp Lợi.

49.7. Huyện Phụng Hiệp (04 xã): Hiệp Hưng, Long Thạnh, Thạnh Hoà và Tân Bình.

50. TỈNH LONG AN (23 xã)

50.1. Huyện Châu Thành (01 xã): Thanh Vinh Đông.

50.2. Huyện Cần Giuộc (02 xã): Tân Lập và Phước Vĩnh Đông.

50.3. Huyện Mộc Hóa (05 xã): Bình Hiệp, Bình Thạnh, Bình Hoà Tây, Thạnh Trị và Bình Tân.

50.4. Huyện Đức Huệ (05 xã): Mỹ Quý Đông, Mỹ Quý Tây, Mỹ Thạnh Tây, Bình Hoà Hưng và Mỹ Bình.

50.5. Huyện Thạnh Hoá (02 xã): Thuận Bình và Tân Hiệp.

50.6. Huyện Vĩnh Hưng (05 xã): Tuyên Bình, Thái Bình Trung, Thái Trị, Hưng Điền A và Khánh Hưng.

50.7. Huyện Tân Hưng (03 xã): Hưng Hà, Hưng Điền B và Hưng Điền.

51. TỈNH CÀ MAU (20 xã)

51.1. Huyện Phú Tân (02 xã): Tân Hải và Cái Đôi Vàm.

51.2. Huyện U Minh (04 xã): Nguyễn Phích, Khánh Lâm, Khánh Hoà và Khánh Hội.

51.3. Huyện Thới Bình (05 xã): Tân Phú, Tân Lộc, Tân Lộc Bắc, Tân Lộc Đông và Hồ Thị Kỷ.

51.4. Thành phố Cà Mau (01 phường): phường 1.

51.5. Huyện Trần Văn Thời (05 xã): Sông Đốc, Khánh Hưng, Khánh Bình Tây, Khánh Bình Đông và Khánh Bình Tây Bắc.

51.6. Huyện Đầm Dơi (02 xã): Thanh Tùng và Tân Duyệt.

51.7. Huyện Năm Căn (01 xã): Đất Mới.

52. TỈNH BẾN TRE (04 xã)

52.1. Huyện Thạnh Phú (03 xã): An Quy, An Thuận và An Nhơn.

52.2. Huyện Bình Đại (01 xã): Thừa Đức.

53. TỈNH TIỀN GIANG (01 xã)

53.1. Huyện Gò Công Đông (01 xã): Bình Xuân.

54. THÀNH PHỐ CẦN THƠ (01 xã)

54.1. Huyện Cờ Đỏ (01 xã): Thới Đông.

55. TỈNH BÌNH DƯƠNG (02 xã)

55.1. Huyện Phú Giáo (02 xã): An Bình và An Linh.

56. TỈNH TÂY NINH (20 xã)

56.1. Huyện Tân Châu (04 xã): Tân Đông, Tân Hoà, Suối Ngô và Tân Hà.

56.2. Huyện Tân Biên (03 xã): Tân Lập, Tân Bình và Hoà Hiệp.

56.3. Huyện Châu Thành (06 xã): Biên Giới, Hoà Thạnh, Ninh Điền, Thành Long, Phước Vinh và Hoà Hội.

56.4. Huyện Bến Cầu (05 xã): Long Thuận, Lợi Thuận, Long Phước, Long Khánh và Tiên Thuận.

56.5. Huyện Trảng Bàng (02 xã): Bình Thạnh và Phước Chỉ.

57. TỈNH ĐỒNG THÁP (08 xã)

57.1. Huyện Hồng Ngự (05 xã): Thường Thới Hậu B, Tân Hội, Bình Thạnh, Thường Phước 1 và Thường Thới Hậu A.

57.2. Huyện Tân Hồng (03 xã): Tân Hộ Cơ, Bình Phú và Thông Bình.

Phụ lục II
DANH SÁCH CÁC HUYỆN NGHÈO THỰC
HIỆN NGHỊ QUYẾT SỐ 30A/2008/NQ-CP
NGÀY 27-12-2008
CỦA CHÍNH PHỦ

*(Ban hành kèm Công văn số 705/TTg-KGVX
ngày 11-5-2009 của Thủ tướng
Chính phủ)*

Tỉnh	Số huyện nghèo	Tên huyện
Hà Giang	6	Đồng Văn, Mèo Vạc, Yên Minh, Quản Bạ, Hoàng Su Phì, Xín Mần
Cao Bằng	5	Bảo Lâm, Bảo Lạc, Thông Nông, Hà Quảng, Hạ Lang
Lào Cai	3	Si Ma Cai, Mường Khương, Bắc Hà
Yên Bái	2	Mù Cang Chải, Trạm Tấu
Bắc Kạn	2	Ba Bể, Pác Nặm
Bắc Giang	1	Sơn Động
Phú Thọ	1	Tân Sơn
Sơn La	5	Sốp Cộp, Phù Yên, Bắc Yên, Mường La, Quỳnh Nhai
Lai Châu	5	Mường Tè, Phong Thổ, Sìn Hồ, Tân Uyên, Than Uyên
Điện Biên	4	Điện Biên Đông, Mường Nhé, Tủa Chùa, Mường Ảng
Thanh Hóa	7	Lang Chánh, Thường Xuân, Quan Hóa, Quan Sơn, Mường Lát, Như Xuân, Bá Thước
Nghệ An	3	Kỳ Sơn, Tương Dương, Quế Phong
Quảng Bình	1	Minh Hóa

Tỉnh	Số huyện nghèo	Tên huyện
Quảng Trị	1	Đa Krông
Quảng Ngãi	6	Sơn Hà, Trà Bồng, Sơn Tây, Minh Long, Tây Trà, Ba Tơ
Quảng Nam	3	Nam Trà My, Tây Giang, Phước Sơn
Bình Định	3	An Lão, Vĩnh Thạnh, Vân Canh
Ninh Thuận	1	Bác Ái
Kon Tum	2	Tu Mơ Rông, Kon Plông
Lâm Đồng	1	Đam Rông

Phụ lục III
DANH SÁCH CÁC HUYỆN CÓ TỶ LỆ HỘ
NGHÈO CAO ĐƯỢC ÁP DỤNG CƠ CHẾ,
CHÍNH SÁCH ĐẦU TƯ CƠ SỞ HẠ TẦNG
THEO QUY ĐỊNH CỦA NGHỊ QUYẾT SỐ
30A/2008/NQ-CP NGÀY 27-12-2008
CỦA CHÍNH PHỦ

*(Ban hành tại Quyết định số 615/QĐ-TTg ngày
25-4-2011 của Thủ tướng Chính phủ)*

Tỉnh	Số huyện nghèo	Tên huyện
Thái Nguyên	1	Võ Nhai
Hà Tĩnh	2	Vũ Quang, Hương Khê
Quảng Nam	1	Bắc Trà My
Đắk Nông	1	Đắk Glong
Tiền Giang	1	Tân Phú Đông
Trà Vinh	1	Trà Cú

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Các văn bản quy phạm pháp luật của Đảng và Nhà nước liên quan đến chính sách hỗ trợ giảm nghèo.
2. Hà Việt Quân (Phó Chánh VPĐP CT-135 - Vụ Chính sách Dân tộc - Ủy ban Dân tộc): *Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2011 - 2015 và cơ chế tổ chức thực hiện đối với vùng dân tộc thiểu số và miền núi*.
3. PGS.TS Lê Quốc Kỳ (Chủ biên): *Chính sách xóa đói, giảm nghèo, thực trạng và giải pháp*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2012.
4. PSS.TS. Nguyễn Ngọc Sơn: “Chính sách giảm nghèo ở nước ta hiện nay - Thực trạng và định hướng hoàn thiện”, Tạp chí *Kinh tế và phát triển*, số 181, tháng 7- 2012.
5. GS.TS. Trần Ngọc Hiên (Học viện Chính trị - Hành chính quốc gia Hồ Chí Minh): *Về thực hiện chính sách xóa đói, giảm nghèo ở Việt Nam giai đoạn 2011-2020*, Tạp chí *Cộng sản*, Hà Nội, tháng 7-2011.

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
<i>Lời Nhà xuất bản</i>	5
<i>Chương I: Một số vấn đề chung về chính sách giảm nghèo</i>	7
<i>Chương II: Chính sách hỗ trợ giảm nghèo dành cho hộ nghèo, hộ đồng bào dân tộc thiểu số và vùng khó khăn</i>	25
I. Chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất	25
II. Chính sách tín dụng ưu đãi	40
III. Hỗ trợ đào tạo nghề, giải quyết việc làm	69
IV. Chính sách hỗ trợ học tập	89
V. Chính sách hỗ trợ bảo hiểm y tế; khám, chữa bệnh	112
VI. Chính sách hỗ trợ đất ở và nước sinh hoạt	119
VII. Chính sách hỗ trợ di dân thực hiện định canh, định cư	125
VIII. Chính sách trợ giúp pháp lý	131
IX. Chính sách hỗ trợ về văn hóa - thông tin	137
X. Chính sách hỗ trợ trực tiếp	158
<i>Phụ lục</i>	165
	227

Chịu trách nhiệm xuất bản
GIÁM ĐỐC - TỔNG BIÊN TẬP
NXB. CHÍNH TRỊ QUỐC GIA - SỰ THẬT
TS. NGUYỄN DUY HÙNG

Chịu trách nhiệm nội dung
GIÁM ĐỐC - TỔNG BIÊN TẬP
NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA DÂN TỘC
LƯU XUÂN LÝ

Biên tập nội dung: NGUYỄN THỊ THÀNH
NGUYỄN MINH NGHĨA

Trình bày: DƯƠNG THÁI SƠN

Chế bản vi tính: LÂM HƯƠNG

Sửa bản in: NGUYỄN HỒNG QUÝ

Đọc sách mẫu: NGUYỄN THỊ THÀNH

TÌM ĐỌC

- LUẬT PHÒNG CHỐNG BẠO LỰC GIA ĐÌNH**
- VĂN BẢN PHÁP LUẬT VỀ CHÍNH SÁCH
ĐỐI VỚI CÁC DÂN TỘC THIỂU SỐ**
- PHÁP LỆNH DÂN SỐ NĂM 2003, SỬA ĐỔI NĂM 2008**